

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

QUY HOẠCH

**PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
ĐẾN NĂM 2010, CÓ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Tháng 3/2003

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN KHOA HỌC , CÔNG NGHỆ
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
ĐẾN NĂM 2010, CÓ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Tháng 3/2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
V/v: Phê duyệt Quy hoạch Phát triển khoa học, công nghệ và Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 (có tầm nhìn tới 2020).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Căn cứ Điều 49 Luật Tổ chức HĐND và UBND (đã được sửa đổi) được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/6/1994;

Xét Tờ trình số 1436/TT-KHCNMT ngày 18/11/2002 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc xin phê duyệt "Quy hoạch Phát triển khoa học, công nghệ và Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 (có tầm nhìn tới năm 2020)";

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt "Quy hoạch Phát triển khoa học, công nghệ và Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 (có tầm nhìn tới năm 2020)".

Điều 2: Căn cứ nội dung chương trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỉnh Đồng Nai tới năm 2005 và 2010; nội dung 12 chương trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng (giai đoạn 2001 - 2005) và cụ thể hóa trong kế hoạch hàng năm từ 2003 đến 2005 để triển khai thực hiện nhằm bảo đảm quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn từ nay đến năm 2005 cũng như tạo tiền đề khoa học - công nghệ cho giai đoạn 2006 - 2010, có tính đến năm 2020.

Điều 3: Tổ chức triển khai và giải pháp thực hiện:

1 Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo, điều hành việc thực hiện Quy hoạch Phát triển khoa học, công nghệ và Bảo vệ môi trường gắn với lồng ghép các quy hoạch ngành, huyện, thị, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh, quyết định kinh phí đầu tư cho các chương trình khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

2. Giao trách nhiệm Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành phối hợp với các Sở, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa thực hiện Điều 2 của Quyết định này.

3. Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa cụ thể hóa các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường của tỉnh trong các kế hoạch hàng năm từ 2003 đến 2005 trình UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả định kỳ gửi về Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh.

4. Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư chủ trì phối hợp Sở Tài chính - Vật giá, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các ngành liên quan xem xét, bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường theo Quy hoạch bảo đảm đúng Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

5. Giao trách nhiệm Cục trưởng Cục Thống kê chủ trì phối hợp với Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa bổ sung hệ thống các biểu mẫu và chỉ tiêu chung cho toàn tỉnh về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, đồng thời tổ chức chỉ đạo việc thu thập các thông tin số liệu tổng hợp, phân tích đánh giá và dự báo tình hình thực hiện các chỉ tiêu và chương trình khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường trình UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

6. Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa tiến hành các bước sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch và nghiên cứu cập nhật, rà soát bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch cho phù hợp tình hình thực tế. Trên cơ sở đó làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 và nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường giai đoạn 2010 - 2020.

Điều 4: Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 4
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh
- Chánh, Phó Văn phòng HĐND và UBND tỉnh
- Lưu VT-TH (các khối)

Đồng kính gửi:

- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh

TM. UBND TỈNH ĐỒNG NAI

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Ao Văn Thịnh

**QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN KHOA HỌC , CÔNG NGHỆ
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
ĐẾN NĂM 2010, CÓ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020**

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
ĐẾN NĂM 2010, CÓ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	4
PHẦN THỨ I	
KHUNG CẢNH THẾ GIỚI, TRONG NƯỚC VÀ HIỆN TRẠNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI.	5
I.1. Khái quát tình hình, định hướng phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai và nhu cầu phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.	5
I.1.1. Điều kiện, lợi thế, vai trò của tỉnh Đồng Nai trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.	5
I.1.2. Mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và tỉnh Đồng Nai tới năm 2010.	10
I.1.3. Lựa chọn sản phẩm và dịch vụ có ý nghĩa chiến lược trên cơ sở lợi thế so sánh.	11
I.2. Dự báo bối cảnh trong nước và quốc tế tới 2010, 2020 và điều kiện phát triển kinh tế – xã hội, khoa học và công nghệ.	12
I.2.1. Bối cảnh quốc tế từ góc độ thị trường.	12
I.2.2. Triển vọng sử dụng và khai thác các hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia và quốc tế	16
I.2.3. Triển vọng giải quyết các vấn đề đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí trên cơ sở áp dụng các thành tựu KH&CN.	17
I.2.4. Triển vọng giải quyết các vấn đề môi trường	18
I.2.5. Mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam tới 2020.	18
I.3. Hiện trạng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1996 – 2000.	22
I.3.1. Tình hình nghiên cứu triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống...	22
I.3.2. Đánh giá trình độ công nghệ và tiềm năng khoa học và công nghệ tỉnh Đồng Nai.	25
I.3.3. Hiện trạng môi trường và bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai...	29

PHẦN THỨ II

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2010, CÓ TẦM NHÌN TỚI 2020.

II.1.	Quan điểm, mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ Tỉnh Đồng Nai đến năm 2005, 2010.	34
II.2.	Trình độ kinh tế – kỹ thuật tổng hợp và lộ trình CNH, HĐH, phát triển bền vững giai đoạn tới 2005 và 2010.	38
II.3.	Định hướng khoa học và công nghệ ưu tiên.	41
II.4.	Áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ trong Tỉnh, Quốc gia và quốc tế trong phát triển các sản phẩm chiến lược có lợi thế so sánh và sản phẩm - dịch vụ trọng điểm.	42
II.5.	Các chương trình mục tiêu điều tra cơ bản, nghiên cứu thực nghiệm và áp dụng rộng rãi khoa học, công nghệ vào các hoạt động kinh tế – xã hội.	49
II.5.1.	Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ KHCN phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, tăng khả năng xuất khẩu và thu nhập của nông dân.	50
II.5.2.	Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ KHCN trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển sản phẩm – hàng hoá chế biến có lợi thế so sánh và sản phẩm thế hệ mới.	51
II.5.3.	Chương trình áp dụng tiến bộ KHCN trong sử dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và các mô hình bảo vệ nâng cao sức khoẻ cộng đồng.	52
II.5.4.	Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.	53
II.5.5.	Chương trình nghiên cứu kinh tế, xã hội – nhân văn phục vụ phát triển.	54
II.5.6.	Chương trình điều tra cơ bản tài nguyên điều kiện thiên nhiên và bảo vệ môi trường.	55
II.6.	Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	56
II.6.1.	Phát triển nguồn nhân lực	56
II.6.2.	Tổ chức mạng lưới nghiên cứu – triển khai KHCN.	57
II.7.	Phát triển hệ thống tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm.	59

PHẦN THỨ III

QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN 2010.

III.1.	Quan điểm chỉ đạo Quy hoạch bảo vệ môi trường, phát triển bền vững kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai	60
III.2.	Mục tiêu.	60
III.3.	Các chương trình và hành động BVMT tỉnh Đồng Nai từ nay tới năm 2005, 2010.	61

PHẦN THỨ IV

CÁC GIẢI PHÁP THỰC THI QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI TỚI NĂM 2010.

65

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Chương trình mục tiêu điều tra cơ bản, môi trường, nghiên cứu thực nghiệm và áp dụng rộng rãi khoa học công nghệ vào các hoạt động kinh tế – xã hội giai đoạn 2001 – 2005.	71
+ 1E. Danh sách các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học áp dụng đồng bộ tiến bộ KHCN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn, tăng khả năng xuất khẩu và thu nhập của nông dân.	73
+ 1F. Tổng hợp các dự án thuộc chương trình ứng dụng công nghệ sinh học giai đoạn 2001 – 2005.	84
+ Kịch bản chiến lược phát triển sản phẩm chủ yếu có lợi thế so sánh giai đoạn tới 2010.	87
- 2E. Danh mục các đề tài, dự án nghiên cứu - triển khai áp dụng đồng bộ tiến bộ KHCN trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển sản xuất hàng hóa, chế biến có lợi thế so sánh và sản phẩm thế hệ mới.	94
- 3E. Danh mục các đề tài, dự án nghiên cứu - triển khai áp dụng tiến bộ KHCN trong sử dụng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và các mô hình bảo vệ, nâng cao sức khỏe cộng đồng.	100
- 4E. Danh mục các đề tài, dự án nghiên cứu - triển khai ứng dụng phát triển công nghệ thông tin.	105
- 4F. Các dự án về công nghệ thông tin thuộc chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tỉnh Đồng Nai 2001-2005.	107
- 5E. Danh mục các đề tài, dự án nghiên cứu kinh tế, xã hội – nhân văn phục vụ phát triển.	109
- 6E. Danh mục các đề tài, dự án nghiên cứu điều tra cơ bản tài nguyên, điều kiện thiên nhiên và bảo vệ môi trường.	116
- 6F. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Đồng Nai.	121
Phụ lục 2: Danh sách các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 5 năm 2001 – 2005.	122

MỞ ĐẦU

1. Hiện nay, quy trình kế hoạch hóa của Việt Nam bao gồm các khâu từ xây dựng chiến lược – quy hoạch đến kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Quy hoạch phát triển bao gồm quy hoạch tổng thể phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội Vùng, Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương. Như vậy, chiến lược và quy hoạch là căn cứ, là tiền đề của kế hoạch và trong cơ chế thị trường, kế hoạch 5 năm, hàng năm, là công cụ định hướng của hệ thống quản lý Nhà nước các cấp.

2. Các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng CSVN khóa IX đã xác định rõ *giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; động lực phát triển kinh tế – xã hội, nội dung then chốt trong mọi hoạt động của các ngành các cấp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Các Nghị quyết này cũng đã xác định những định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt nam tới năm 2020 và các giải pháp lớn thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ VII Đảng bộ Tỉnh Đồng Nai (12/2000), một chiến lược và quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ phù hợp sẽ cho phép khai thác tối đa và có hiệu quả các tiềm lực và khả năng nội sinh của tỉnh, kết hợp các nỗ lực của tỉnh với các xu thế phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm, các ngành, địa phương trong nước cũng như những điều kiện quốc tế (công nghệ, thị trường) từng thời kỳ (tới 2005 và tới 2010).

3. *Khoa học và công nghệ với vai trò là một trong những động lực của phát triển kinh tế – xã hội*, đặc biệt là trong giai đoạn 2000 – 2020 được dự báo như một giai đoạn có nhiều chuyển biến mang tính đột phá, cách mạng, ảnh hưởng nhanh chóng, sâu rộng quy mô toàn cầu. *Đây vừa là thời cơ quan trọng, vừa là thách thức lớn lao đối với các hệ thống kinh tế như Đồng Nai*. Việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai sẽ có thêm các luận cứ và phương án lựa chọn trên cơ sở những tính toán và bố trí quy hoạch khai thác, phát huy tối đa nhân tố động lực khoa học và công nghệ.

4. Quy hoạch thể hiện các nhận định, chủ trương và chính sách mới của Đảng và Nhà nước trong thời gian gần đây, đặc biệt là *Luật bảo vệ môi trường* (Chủ tịch nước công bố ngày 10/01/1994), *Luật khoa học và công nghệ* (Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 7, 6/2000), *Chiến lược khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010*, *Chiến lược bảo vệ môi trường Việt Nam 2001 – 2010* (Bộ KH CN và MT, 4/2000) và *Hướng dẫn xây dựng kế hoạch KHCN và MT 5 năm 2001- 2005* (Bộ KHCN và MT, số 2139/BKHCN MT- KH), 12 chương trình phát triển kinh tế – xã hội – an ninh quốc phòng (giai đoạn 2001 – 2005) theo Chỉ thị số 20/CT-CT.UBT ngày 15/7/2002 của UBND tỉnh Đồng Nai.

PHẦN THỨ I

KHUNG CẢNH THỂ GIỚI, TRONG NƯỚC VÀ HIỆN TRẠNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI.

1.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1.1.1. Điều kiện, lợi thế, vai trò của tỉnh Đồng Nai trong Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam (VKTĐPN) và cả nước.

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam, có diện tích tự nhiên là 586.237ha (bằng 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ). Dân số (theo điều tra 1.4.1999 là 1.989.541 người chiếm 15,6% dân số Vùng Đông Nam Bộ và gần 1/4 dân số của vùng KTTĐPN).

Nằm trong vùng KTTĐPN, Đồng Nai đã tận dụng được những lợi thế so sánh tương đối của Vùng và của Tỉnh trong công cuộc đổi mới và đã đạt được những thành tựu kinh tế nhất định, nhất là trong giai đoạn từ năm 1995 đến nay.

1. Về điều kiện tự nhiên.

- a. **Đất đai:** gồm các nhóm đất chính: Đất xám: chiếm 40,05%. Đất đen: chiếm 22,44%. Đất đỏ chiếm 19,27%. Đất phù sa ven sông Đồng Nai, đất Gley: chiếm 9,32%.

Nhìn chung, quỹ đất Đồng Nai thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, điều, cây ăn trái, tiêu.... Nhiều vùng đất có kết cấu chặt, bền vững, thuận lợi để bố trí các công trình xây dựng, công nghiệp.

- b. **Tài nguyên nước:** Nguồn nước mặt rất phong phú, chủ yếu là nguồn nước sông Đồng Nai, với lưu lượng lớn nhất là 880 m³/s, nhỏ nhất là 130 m³/s, đủ cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nước sinh hoạt cho cả khu vực.

Nguồn nước ngầm, đánh giá bước đầu có trữ lượng khá lớn, chất lượng nước tốt, là nguồn nước dự phòng và có thể cung cấp phục vụ sản xuất, xây dựng và dân sinh với quy mô vừa và nhỏ.

- c. **Tài nguyên khoáng sản:** Một số khoáng sản chủ yếu trên địa bàn Tỉnh, gồm: đá xây dựng, tổng trữ lượng trên 300 triệu m³. Cát xây dựng, trữ lượng trên 38 triệu m³. Sét gạch ngói, trữ lượng trên 85 triệu m³. Phụ gia ciment (Puzolan), trữ lượng trên 400 triệu tấn....
- d. **Tài nguyên rừng:** Hiện nay, độ che phủ rừng đã tăng lên đạt trên 26% tổng diện tích tự nhiên.
- e. **Nguồn lợi thủy sản:** chủ yếu dựa vào diện tích mặt nước của các hồ chứa nước (quan trọng nhất là hồ Trị An) và các sông Đồng Nai, La Ngà... với

diện tích có thể khai thác nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh trên 25.000 ha; trong đó, diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ 2000 – 3000 ha.

f. Khí hậu thời tiết: Đồng Nai thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa từ 1.500 – 2.700 mm/năm và độ tích nhiệt cao quanh năm rất thuận lợi cho phát triển cây trồng.

2. Về dân số lao động: Năm 2000, dân số toàn tỉnh 2.042.000 người; trong đó, thành thị chiếm 30,7%. Năm 2010 dự báo dân số toàn tỉnh sẽ là 2.387.000 người.

Năm 2000, số người trong độ tuổi lao động là 1.216.000 người, dự kiến năm 2010 là 1.600.000 người. Lao động có việc làm (kể cả những người có việc làm không ổn định ở nông thôn) chiếm 95% lực lượng lao động xã hội.

3. Tình hình kinh tế xã hội (xuất phát điểm của Đồng Nai bước vào kế hoạch 5 năm 2001 – 2005.

Về kinh tế:

a. Tăng trưởng kinh tế: trong 10 năm 1991 – 2000 Đồng Nai vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng liên tục, bình quân tăng 12,87 %/năm.

Giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 12,00%/năm, cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân cả nước là 1,77 lần; quy mô tăng gấp đôi.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng bình quân 19,2%/năm; dịch vụ 8,6%; nông lâm thủy sản: 4%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ chỗ không có đã tăng nhanh và chiếm 59,12% giá trị sản xuất năm 2000, thu hút trên 86.000 lao động (trong số gần 140 nghìn lao động công nghiệp trong tỉnh, chiếm 58%) và trong nông nghiệp đã hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp với qui mô sản lượng nông sản hàng hóa đáng kể cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Khu vực dịch vụ, đặc biệt là thương mại, du lịch đã có sự chuyển biến khá, tạo điều kiện cho sự phát triển trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế của Tỉnh chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu của vùng KTTDPN: Tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng, Nông nghiệp từ một ngành chủ đạo trong nền kinh tế của tỉnh đã từng bước giảm dần tỷ trọng; đến năm 2000, công nghiệp đã thay thế vị trí nông nghiệp và công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 52,2% GDP; dịch vụ: 25,6%; nông lâm thủy sản: 22,2%

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế như trên đã cho phép nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trên 80% doanh nghiệp ĐTNN có khả năng xuất khẩu, trong đó 68,6% đã tham gia xuất khẩu.

Khu vực kinh tế nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng đáng kể, chiếm 28,7% GDP. Riêng trong lĩnh vực công nghiệp, tỷ lệ của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khá cao, chiếm đến 60% (so với 35% trên phạm vi cả nước), góp phần tăng sức cạnh tranh và mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

c. Tình hình phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu:

Công nghiệp: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung gắn với định hướng phát triển công nghiệp của Vùng, tạo động lực thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác phát triển, giải quyết tốt hơn công ăn việc làm cho người lao động.

Sự tăng trưởng đột phá của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu lên vượt 1.481 triệu USD (năm 2000).

Trong sự phát triển công nghiệp, việc phát triển các khu công nghiệp có ý nghĩa quan trọng. Tính đến nay, toàn tỉnh đã quy hoạch 17 khu công nghiệp với diện tích 8.119 ha; trong đó, có 10 khu công nghiệp xây dựng mới đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với diện tích 2.717 ha (kể cả KCN Biên Hòa 1), cơ sở hạ tầng kỹ thuật của 5 khu đã được xây dựng khá hoàn chỉnh. Các KCN này đã thu hút được 396 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký 5.211 triệu USD, cho thuê được 1.187 ha (chiếm tỷ lệ 61,23% diện tích dùng cho thuê).

Nông nghiệp: Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và nông thôn một cách toàn diện; tạo vùng nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến, thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tiến bộ hơn và xây dựng nông thôn mới.

Các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô đáng kể như cao su, cà phê, điều, bắp, vùng cây ăn trái đặc sản... từng bước gắn với công nghiệp chế biến, phù hợp với điều kiện tự nhiên, định hướng phát triển chung của vùng, nhu cầu và đòi hỏi của thị trường. Chăn nuôi phát triển khá nhanh. Thủy sản có bước phát triển rõ nét

Sự phát triển của lâm nghiệp cũng đã đạt được những kết quả đáng kể, tăng tỷ lệ che phủ của rừng đến nay đạt trên 26% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh, góp phần bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái khu vực.

Thương mại – dịch vụ: Các ngành thương mại, dịch vụ không ngừng củng cố và phát triển, đạt được mức tăng trưởng khá nhanh, phát triển đa dạng vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, phục vụ đời sống nhân dân, vừa góp phần từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm. Vận tải phát triển khá nhanh đã đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển KTXH trên địa bàn. Bưu chính – Viễn thông có bước phát triển vượt bậc.

Hoạt động xuất khẩu trong tỉnh có bước phát triển mạnh, với thị trường mở rộng, đạt tốc độ tăng xuất khẩu bình quân hàng năm thời kỳ 1996 – 2000 là 45,5%, nâng kim ngạch xuất khẩu chung cả Tỉnh lên 1,48 tỷ USD năm 2000, trong đó kim ngạch xuất khẩu địa phương đạt 112 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu đạt gần 1,55 tỷ USD năm 2000.

Kết cấu hạ tầng: Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Đã có bước tiến nhanh trong đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông, nhất là giao thông đường bộ.

- Hệ thống cảng sông đã được quy hoạch và xây dựng tương đối nhanh. Sản lượng hàng hóa thông qua các cảng đã đạt 700.000 tấn/năm. Dự kiến nâng sản lượng hàng hóa thông qua cảng 25 – 30 triệu tấn/năm. Các cảng Gò Dầu A, B đang được xây dựng và khai thác có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 15 – 20.000 tấn.
- Ngành bưu chính - viễn thông phát triển nhanh và được hiện đại hóa ngang trình độ các nước trong khu vực với 82 Bưu cục, 65 tổng đài (dung lượng 131.000 số), đạt 4,8 máy điện thoại/ 100 dân, 163/163 xã phường có liên lạc điện thoại.
- Đã tập trung phát triển lưới điện quốc gia phục vụ sản xuất và ánh sáng trên khắp địa bàn, nhất là đáp ứng được nhu cầu điện phục vụ các khu công nghiệp. Tính đến nay, đã đưa điện đến trung tâm tất cả các xã phường thị trấn (320.000/407.000 hộ có điện dùng). Đang tiếp tục đưa điện về vùng sâu, vùng xa, các cụm dân cư chưa có điện.
- Đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn giai đoạn 1996 – 2000 là 18.934,0 tỷ đồng. Trong đó: khu vực đầu tư trong nước chiếm 48,0%, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 52,0%. Cơ cấu đầu tư: ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao 71,0%, ngành thương mại dịch vụ chiếm 17,8%, ngành nông, lâm thủy sản chiếm 12,2%.

Tổng vốn đầu tư do địa phương quản lý đạt 1.364,0 tỷ đồng, chiếm 50,0% trong tổng vốn kinh tế quốc doanh.

Giáo dục đào tạo không ngừng phát triển, chất lượng dạy và học ngày càng nâng cao, hệ thống các trường chuyên nghiệp và dạy nghề được củng cố và mở rộng.

Về Y tế: Giai đoạn 1996 – 2000, đã có những chuyển biến tích cực; số giường bệnh/10.000 dân tăng từ 15,4 năm 1995 lên 15,8 năm 2000. 100% xã, phường có trạm y tế, 67,5% có bác sĩ phục vụ. Dịch bệnh được hạn chế nhiều.

Nhận định về thuận lợi, lợi thế so sánh và về hạn chế, thách thức đối với Tỉnh Đồng Nai.

Những thuận lợi và lợi thế so sánh.

Cùng với trình độ phát triển ngày một cao của địa bàn KTĐPN, vị trí địa lý là lợi thế của Đồng Nai trong giai đoạn phát triển tới càng có điều kiện tăng cường.

- Trong tương lai gần, bên cạnh các trục đường giao thông quan trọng ngang qua lãnh thổ Đồng Nai như QL1, QL51, QL20, đường sắt Bắc Nam, các công trình mới, quan trọng như các tuyến đường cao tốc, tuyến đường sắt Biên Hòa – Bà Rịa, Vũng Tàu, đường xuyên Á..., sân bay quốc tế Long Thành, Cầu Thủ Thiêm đi Long Thành, hệ thống cảng Thị Vải, v.v... lần lượt được đầu tư và đi vào sử dụng. Hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tỉnh sẽ trở nên hoàn thiện và gắn kết với bên ngoài hơn, lợi thế về vị trí địa lý của Tỉnh vốn đã thuận lợi sẽ càng thuận lợi hơn, thông qua đó Tỉnh có thể khai thác những cơ hội phát triển lớn từ bên ngoài.
- Gần trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và đào tạo lớn là TP.Hồ Chí Minh vừa là thị trường lớn, có khả năng cung cấp nguồn nhân lực dồi

đào, chất lượng cao, các dịch vụ khoa học, kỹ thuật, tài chính ngân hàng với trình độ chuyên môn kỹ thuật cao phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đời sống vật chất của nhân dân trong Tỉnh đã được cải thiện rõ rệt: mức GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đã tăng từ 750 nghìn đồng năm 1990 lên gần 3,7 triệu đồng năm 1995 và 6,7 triệu đồng năm 2000.
- Mặc dù làn sóng di dân từ các tỉnh khác đến Đồng Nai khá lớn, nhưng nhờ những cố gắng lớn của Tỉnh và sự hỗ trợ tích cực của TW nên đã giải quyết việc làm giai đoạn 1996 – 2000 cho trên 350.000 người.
- Sự nghiệp giáo dục, văn hóa đã góp phần tạo ra chất lượng cuộc sống cao hơn: số học sinh tăng bình quân giai đoạn 1996 – 2000 tăng bình quân 3,6%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Năng lực sản xuất công nghiệp đã có một bước phát triển quan trọng, ngành nghề đa dạng, phong phú với đội ngũ công nhân, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý năng động và có kinh nghiệm, theo kịp nhu cầu phát triển nhanh chóng, đa dạng của công nghiệp (kể cả các lĩnh vực kỹ thuật cao). Đây là lợi thế lớn, cùng với việc tiếp tục thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tỉnh có thể dựa vào những năng lực sản xuất hiện có để thực hiện những mục tiêu chiến lược trong giai đoạn tới.

- Tài nguyên đất và nước của Đồng Nai không chỉ thuận lợi cho phát triển công nghiệp quy mô lớn mà còn có thể phát triển nhiều vùng chuyên canh nông sản đặc thù, giá trị kinh tế cao, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.
- Với cơ cấu kinh tế trong đó công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao, tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế xã hội, thực hiện hiện đại hóa. Các cơ chế chính sách mới đã tạo ra khí thế sôi động trong lao động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thu hút sự quan tâm đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
- Các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể luôn phát huy tốt truyền thống đoàn kết thống nhất nội bộ, đã lựa chọn định hướng phát triển đúng đắn, phát huy lợi thế so sánh của tỉnh, phát huy nội lực trong điều kiện tiến hành đổi mới và tham gia hội nhập. Đã tích lũy được những kinh nghiệm trong quá trình mở cửa, thu hút vốn đầu tư bên ngoài.

Những hạn chế và thách thức.

Bên cạnh những thuận lợi kể trên, Tỉnh cũng đang gặp những khó khăn và thách thức lớn như:

- Tình trạng thiếu trầm trọng lao động được đào tạo có trình độ cao dễ tham gia trong các doanh nghiệp có công nghệ tiên tiến.
- Tỷ trọng đầu tư /GDP giảm trong những năm gần đây có thể ảnh hưởng đến sự phát triển dài hạn.
- Tỷ lệ vốn trong nước huy động vào đầu tư xây dựng trong 5 năm 1996 – 2000 còn thấp so với mức chung của cả nước 60%.

- Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP là còn thấp so với tỷ lệ 41 – 42% của cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội chiếm tỷ trọng thấp so với mức trên 60% GDP của vùng Đông Nam Bộ và địa bàn KTTĐPN. Với sự phát triển nhanh của khu vực sản xuất công nghiệp, khu vực dịch vụ mặc dù đã được chú trọng phát triển nhưng vẫn chưa theo kịp được yêu cầu.
- Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp đang dẫn tới sự quá tải về môi trường và các dịch vụ xã hội, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời tạo ra sự chênh lệch lớn về mức sống giữa thành thị và nông thôn.
- Dân số đô thị, lượng lao động thu hút từ ngoài tỉnh tăng nhanh chóng, trong khi hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị chưa được đầu tư phát triển tương xứng, xuống cấp trầm trọng, nhất là hệ thống thoát nước thải, nhà ở cho công nhân, bệnh viện quá tải, an toàn thực phẩm... đang là những vấn đề cấp bách cần sớm được khắc phục.
- Quy hoạch và chính sách kinh tế của vùng chưa được xác định rõ ràng, nhất là cơ chế có tính đòn bẩy, tạo điều kiện cho các địa phương trong vùng KTTĐPN phát triển đồng bộ.

1.1.2. Mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội Vùng KTTĐPN và Tỉnh Đồng Nai tới 2010.

Dại hội Đảng CSVN khoá 9 (4.2001) đã xác định:

Đường lối kinh tế của Đảng ta là: Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế- xã hội với tăng cường quốc phòng – an ninh.

Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2001-2010 nhằm: *Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.*

Đối với Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam

Về chức năng: Tiếp tục giữ vai trò trung tâm phát triển kinh tế của khu vực cả về công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

*** Về mục tiêu cơ bản đến năm 2010:**

1. Phát triển nhanh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn so với các vùng khác trong cả nước; nhịp độ tăng GDP bình quân 11,5-12,5% năm.

2. Đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng tạo động lực cho quá trình phát triển của vùng Nam Bộ và góp phần thúc đẩy nền kinh tế cả nước.
3. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH, HĐH.
4. Hoàn thiện và bước đầu hiện đại hoá cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.
5. Giải quyết cơ bản việc làm cho những người trong độ tuổi lao động.
6. Phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái.
7. Phát triển phải gắn với tăng cường khả năng bảo đảm an ninh quốc phòng.

Đối với Tỉnh Đồng Nai:

Dự kiến mục tiêu phát triển KTXH:

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng quốc nội thời kỳ 2001 – 2005 lên 11,5 – 12%/năm và 2006 – 2010 là từ 12%/năm trở lên. Tạo sự chuyển biến cơ bản và toàn diện cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đến năm 2010, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng đạt khoảng 55 – 57%, nông lâm ngư nghiệp: 12 – 13% và dịch vụ: 31 – 33% (nếu có điều kiện sẽ lên 39- 40%).
- Đạt mức GDP bình quân đầu người 7 – 8 triệu đồng (giá 1994) vào năm 2005 và 11 – 12 triệu đồng vào năm 2010 gấp 2,2 lần năm 2000, hoặc tương ứng là 650 – 700 USD và 1000 – 1.100 USD (giá 1994).
- Tăng kim ngạch xuất nhập khẩu từ 3,03 tỷ USD năm 2000 lên 10 tỷ USD vào năm 2010; trong đó, xuất khẩu tăng từ 1,48 tỷ USD năm 2000 lên 6,0 – 6,5 tỷ USD năm 2010. Từng bước đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh tại các thị trường truyền thống, AFTA, Bắc Mỹ, EU.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ tăng tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ tăng dân số ở mức 1,4 – 1,5% vào năm 2010.
- Đạt trình độ phổ cập trung học cơ sở vào năm 2005, phổ thông trung học trước năm 2010.

I.1.3. Lựa chọn sản phẩm và dịch vụ có ý nghĩa chiến lược trên cơ sở lợi thế so sánh:

Từ bảng xếp loại các nhóm sản phẩm và dịch vụ theo khả năng cạnh tranh của Bộ Kế hoạch và đầu tư (3/2000), dự kiến cơ cấu hàng hóa xuất khẩu giai đoạn 2001 – 2010 của Bộ Thương mại (9/2000), các định hướng phát triển sản phẩm chủ yếu của Tỉnh và *kết quả so sánh giữa chi phí nội địa với giá xuất khẩu các mặt hàng nông sản trong kế hoạch chiến lược của tỉnh Đồng Nai – Hệ số DRC-* cho thấy: *Đồng Nai có thể xuất khẩu những sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng và hiệu quả kinh tế là:*

- **Khả năng cạnh tranh cao:** Cà phê, điều, trái cây đặc sản, tiêu, may mặc, giày dép, động cơ Diesel nhỏ, Thủ công, Mỹ nghệ, Du lịch, Dịch vụ xây dựng.
- **Khả năng cạnh tranh có điều kiện:** Cao su, Rau, Thực phẩm chế biến, chăn nuôi, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, lắp ráp điện tử; cơ khí; hóa chất....

I.2. DỰ BÁO BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ TỚI 2010 VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.

Các nhân tố quan trọng, có ý nghĩa tác động đột biến của bối cảnh quốc tế, trong nước tới phát triển KT-XH tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2000 – 2010 bao gồm:

- Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và các biến động thị trường, cơ hội thị trường ở khu vực sản phẩm thế kỷ 21 (thế hệ mới) trong giai đoạn tới 2010.
- Các khả năng mở rộng, khai thông *các thị trường mới* xuất phát từ chiến lược phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, từ vận dụng có hiệu quả *quy luật cung – cầu* đối với các sản phẩm – dịch vụ chủ yếu trong điều kiện quốc tế hoá và khu vực hoá kinh tế.
- Hình thành và thực thi chiến lược thị trường trên cơ sở tập trung vào các sản phẩm có lợi thế so sánh của Việt Nam và tỉnh Đồng Nai.
- Phát triển cơ sở hạ tầng quốc gia, liên vùng, liên khu vực và tại Đồng Nai. Khả năng mới trong khai thác và phát huy tiềm lực nội sinh.
- Cách mạng khoa học và công nghệ giai đoạn 2000 – 2010, cơ hội thị trường và phát triển bền vững.

I.2.1. Bối cảnh quốc tế từ góc độ thị trường

1. Hình thành và phát triển nhanh chóng xã hội thông tin.

Sự phát triển nhanh chóng của thị trường sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm điện tử, tin học, truyền thông trên toàn thế giới những năm gần đây cho thấy, nhân loại đang đứng trước ngưỡng cửa của một bước chuyển biến vô cùng to lớn: chuyển sang nền *văn minh thông tin hậu công nghiệp – xã hội thông tin*.

Hiện nay, tổng giá trị ngành công nghệ tin học của nhiều nước phát triển đã chiếm trên 5,0% giá trị tổng sản phẩm quốc dân, và dự báo dung lượng thị trường toàn cầu các sản phẩm tin học giai đoạn 2001 – 2005 có thể lên tới *hàng ngàn tỷ USD/năm*.

Trong giai đoạn 2001 - 2010 cần lưu ý 3 thời điểm quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển xã hội thông tin:

BẢNG XẾP LOẠI CÁC NHÓM SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ THEO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH

I. Nhóm có khả năng cạnh tranh.

- | | |
|---|---|
| 1. Cà phê. | 7. May mặc. |
| 2. Điều. | 8. Giày dép. |
| 3. Lúa gạo. | 9. Động cơ Diesel nhỏ. |
| 4. Tiêu. | 10. Du lịch. |
| 5. Một số trái cây đặc sản (vải, bưởi Năm Roi). | 11. Dịch vụ xây dựng (xây cầu, lắp máy, làm đường). |
| 6. Thủy sản. | |

II. Nhóm có khả năng cạnh tranh có điều kiện.

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| 1. Chè. | 11. Ngân hàng. |
| 2. Cao su. | 12. Viễn thông. |
| 3. Rau. | 13. Vận tải hàng hải. |
| 4. Thực phẩm chế biến, chăn nuôi. | 14. Vận tải hàng không. |
| 5. Lắp ráp điện tử. | 15. Kiểm toán. |
| 6. Cơ khí. | 16. Công nghệ phần mềm. |
| 7. Hóa chất. | 17. Dịch vụ bảo hiểm. |
| 8. Xi măng | 18. Dịch vụ tư vấn pháp luật. |
| 9. Đóng tàu. | 19. Dịch vụ y tế. |
| 10. Thịt heo. | |

III. Nhóm có khả năng cạnh tranh thấp.³

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Mía đường. | 6. Quả có múi |
| 2. Bông. | 7. Hoa. |
| 3. Cây có dầu. | 8. Sữa bò. |
| 4. Đỗ tương. | 9. Gà. |
| 5. Ngô. | 10. Thép. |

Nguồn: Bộ kế hoạch và Đầu tư, Tháng 3/2000.

³ Bộ Công nghiệp đề nghị đưa thêm sản phẩm *Khung thép xây dựng* vào mục này.

Dự kiến cơ cấu hàng hóa xuất khẩu 2001 – 2010

Tên hàng	2000		2005		2010	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)
1. Khoáng sản		3.296		2.520		1.750
Tỷ trọng khoáng sản (%)		24,4		9,3		3,5
Dầu thô và sản phẩm dầu	16.800.000	3.200	11.800.000	2.400	8.000.000	1.600
Than đá	3.100.00	96	4.000.000	120	5.00.000	150
Các loại quặng		0		0		0
2. Nông lâm thủy sản chính		3.158		5.845		8.600
Tỷ trọng NLTS chính (%)		23,4		21,6		17,2
Lạc nhân	77.000	40	130.000	75	180.000	100
Cao su và cao su chế biến	245.000	153	300.000	250	500.000	500
Cà phê và cà phê chế biến	630.00	500	700.000	700	750.000	850
Chè	40.000	50	78.000	100	140.000	200
Gạo	3.800.000	720	4.500.000	1.000	4.500.000	1.200
Rau quả và rau quả chế biến		180		800		1.600
Thủy sản và thủy sản Chế biến		1.200		2.500		3.500
Nhân điều	23.000	115	40.000	200	80.000	400
Hạt tiêu	50.000	200	50.000	220	60.000	250
3. Hàng chế biến chính		4.240		11.500		20.600
Tỷ trọng hàng CB chính (%)		31,4		42,6		41,2
Thủ công mỹ nghệ		280		800		1.500
Dệt may		1.950		5.000		7.500
Giày dép		1.650		4.000		7.000
Thực phẩm chế biến		100		200		700
Sản phẩm gỗ		200		600		1.200
Hóa phẩm tiêu dùng		30		200		600
Sản phẩm nhựa		10		200		600
Sản phẩm cơ khí – điện		10		300		1.000
Vật liệu xây dựng		10		200		500
4. Hàng chế biến cao		750		2.500		7.000
Tỷ trọng hàng CB cao (%)		5,6		9,3		14,0
Điện tử và linh kiện máy tính		750		2.000		6.000
Phần mềm		0		500		1.000
Tổng các mặt hàng trên		11.444		22.365		37.950
Tỷ trọng các mặt hàng trên		85		83		76
Hàng khác		2.056		4.635		12.050
		15		17		24
		13.500		27.000		50.000

Nguồn: Bộ thương mại. Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu 2001 – 2010. Tháng 9/2000.

2004, khi xuất hiện và được thương mại hoá loại điện thoại, máy tính cá nhân, máy FAX và VIDEO kết hợp trong một thiết bị gọn, nhẹ có thể bỏ túi, mang theo người;

2005, khi mọi người, mọi nhà đều có nhu cầu và khả năng sử dụng máy tính điện tử;

2007 khi xuất hiện và thương mại hoá các máy tính điện tử thông minh, thông dịch được các ngôn ngữ phổ biến (chuyển ngữ).

2. Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế.

a. Quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế thế giới trong thế kỷ 20 là một quá trình phát triển về qui mô, cũng như về nội dung. Từ quốc tế hoá và khu vực hoá mậu dịch hàng hoá (thương mại) trong những năm giữa thế kỷ, mở rộng sang quốc tế hoá thị trường vốn (từ những năm 70) vài mươi năm gần đây ***phát triển và mở rộng phạm vi bao quát trên cả 3 khu vực thị trường sản xuất, vốn và thương mại (tiêu thụ).***

b. Sự phát triển nhanh chóng của ***các công ty xuyên quốc gia***, quá trình cạnh tranh đồng hành với quá trình thôn tính, liên doanh, liên kết, hợp nhất của các công ty này tuỳ thuộc vào tình hình thị trường, khả năng chiếm lĩnh thị trường là một đặc trưng quan trọng của kinh tế thế giới hiện nay và trong đầu thế kỷ 21.

Từ những chiến lược kinh doanh toàn cầu hoá, các công ty xuyên quốc gia không câu nệ biên giới quốc gia, coi toàn thế giới là một thị trường sản xuất, thị trường tiêu thụ, lựa chọn các phương án sử dụng nhân lực, kỹ thuật, vốn và nguồn tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả nhất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Từ đó, sự tăng trưởng và phát triển của ***các chi nhánh, các công ty con thuộc các công ty xuyên quốc gia*** tại các nước đang phát triển đã và đang tạo ra nhiều khả năng nhanh chóng thâm nhập thị trường quốc gia (nội địa), khu vực và quốc tế, ***đi thẳng vào kỹ thuật mới cao cấp trên cơ sở các lợi thế so sánh được khai thác triệt để.***

c. ***Hai xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế thế giới*** ngày càng thể hiện rõ nét trong hơn 1 thập niên gần đây và sẽ có ảnh hưởng lớn rộng rãi trên thực tế trong giai đoạn tới 2010, khi phần lớn các Hiệp định và Thỏa ước được ký kết giữa các quốc gia trong khuôn khổ từng tổ chức toàn cầu và khu vực được thực hiện theo tiến độ đã thoả thuận.

Đối với các nước đang phát triển, ***đây vừa là cơ hội cần tận dụng, vừa là thách thức phải vượt qua*** để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập thị trường khu vực và quốc tế, đặc biệt là trong giai đoạn đổi mới công nghệ và thương mại hoá rộng khắp, qui mô toàn cầu hàng loạt các sản phẩm của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trong giai đoạn tới 2010, 2020.

3. Vai trò động lực của khoa học và công nghệ trong tái cấu trúc cơ cấu thị trường, cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững kinh tế – xã hội toàn cầu trong giai đoạn chuyển biến tới 2010 – 2020.

Nhịp độ, quy mô thị trường sản xuất và địa bàn áp dụng rộng rãi công nghệ mới và các sản phẩm của công nghệ mới; ảnh hưởng của các nhân tố này tới nền kinh tế toàn cầu và các quốc gia ***trong 10 năm gần đây*** chứng tỏ thế kỷ 21 sẽ là ***thời đại của một làn***

sống mới cách mạng khoa học và công nghệ. Làn sóng này sẽ bắt đầu ngay từ những năm đầu tiên của thế kỷ và giai đoạn đột biến sẽ diễn ra trong vòng 10-20 năm, khi hàng loạt các sản phẩm thuộc nhiều ngành sản xuất, thuộc nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ được sản xuất và thương mại hoá qui mô toàn cầu, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế và văn minh nhân loại.

Công nghệ mới chiếm lĩnh thị trường đầu thế kỷ 21 là những công nghệ có chứa hàm lượng khoa học cao, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, không có phế thải; sử dụng các nguồn năng lượng và vật liệu có khả năng tái sinh; không gây ô nhiễm môi trường; năng suất lao động cao..., từ đó, hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh cao.

Trong giai đoạn tới 2020, các lĩnh vực đột phá chủ yếu của khoa học và công nghệ dự báo mở ra quy mô thị trường lớn, từ đó đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội toàn cầu bao gồm:

- Công nghệ điện tử, tin học và tự động hoá .
- Các hệ thống truyền thông quốc gia và quốc tế.
- Vật liệu mới.
- Công nghệ sinh học.
- Năng lượng tái tạo.
- Sự thâm nhập của các công nghệ nêu trên vào các ngành y tế, giáo dục, đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí cũng như vào các ngành sản xuất truyền thông (nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường).

Nền sản xuất hiện đại đòi hỏi 4 yếu tố: cơ sở hạ tầng, nhân lực, vốn và công nghệ. Đối với thị trường quốc tế, hai yếu tố vốn và công nghệ có độ cơ động rất cao (và ngày càng cao), trong khi hai yếu tố cơ sở hạ tầng và nhân lực là hai yếu tố nội sinh, về cơ bản cần có những nỗ lực và thời gian. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy trong điều kiện của thời đại hiện nay, *nếu một nước có được cơ sở hạ tầng phát triển và nguồn nhân lực đáp ứng được hoặc có khả năng đáp ứng kịp thời những đòi hỏi về chất lượng, cơ cấu và số lượng thì nguồn vốn và công nghệ sẽ đến với đất nước đó .*

I.2.2. Triển vọng sử dụng và khai thác các hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia và quốc tế.

Với những đặc điểm của thị trường khu vực và toàn cầu cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21, thực hiện quá trình phát triển kinh tế – xã hội tại Việt Nam, đặc biệt là tại các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn vừa qua (1993- 2000) cho thấy *các nhân tố động lực phát triển mang tính mở đường là các nhân tố kết cấu hạ tầng: Điện, giao thông, Bưu chính viễn thông, khu công nghiệp.* Mức độ phát triển của các nhân tố này đã mở đường cho sự phát triển nhanh chóng của đầu tư, công nghệ và kết quả cuối cùng là phát triển các thị trường hàng hoá, lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong vòng 3-5 năm, cho dù giai đoạn này mới chỉ là bước phát triển mở đầu của hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia.

Năng lực của hệ thống hạ tầng kỹ thuật Việt Nam hình thành vào năm 2000 và các mục tiêu đề án chiến lược của Chính phủ phát triển hệ thống này tới 2010

phải được đánh giá và có chiến lược phát huy cao độ với tư cách là những nhân tố cùng với các nhân tố của cách mạng khoa học và công nghệ tạo thành một tổng hợp các động lực mang tính đột phá trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá giai đoạn tới 2010 của Đồng Nai.

1.2.3. Triển vọng giải quyết các vấn đề đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí trên cơ sở áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ.

1. *Các phương tiện truyền thông và phương thức đào tạo*, hiện nay đã tạo những điều kiện mới cho việc nâng cao chất lượng và số lượng trong đào tạo nhân lực và nâng cao dân trí, nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu của phát triển ổn định kinh tế – xã hội.

Những thiết bị truyền thông chất lượng cao, giá cả phù hợp với nhiều trình độ phát triển và mức sống dân cư, được sử dụng trong các hệ thống quốc gia, quốc tế và phổ biến rộng rãi tới nhiều hộ gia đình, nhiều cá nhân như truyền thanh, truyền hình, Internet... đang phát huy tác dụng trong việc *khởi đầu nhiều nhân tố mới* trong đào tạo nhân lực và nâng cao dân trí cho từng quốc gia, từng khu vực. Các phương tiện, chương trình nghe nhìn phổ cập và cập nhật thường xuyên tại nhiều quốc gia phát triển đang tạo ra những tiền đề điều kiện cho việc hoàn thiện, nâng cao, đa dạng hoá và đồng nhất hoá các chương trình và phương pháp đào tạo tại các quốc gia đang phát triển hoặc chậm phát triển.

Dự báo khi xa lộ thông tin được xây dựng, kỹ thuật đào tạo đa phương tiện cho phép giảm 40% thời gian học tập của học sinh so với hiện nay, đồng thời nâng cao lượng kiến thức thu nhận 30% và tiết kiệm chi phí đào tạo 30%.

2. Hai trong số những đặc điểm của công nghệ mới thế kỷ 21 là *hàm lượng khoa học cao và linh hoạt*. Với những đặc trưng này, công nghệ mới cho phép nhanh chóng mở rộng quy mô sản xuất tiêu thụ sản phẩm cũng như nhanh chóng thay đổi công nghệ và sản xuất sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu và khả năng cạnh tranh thị trường toàn cầu (chu kỳ sống của công nghệ sản phẩm rút ngắn do lão hoá vô hình). Điều này đã có ảnh hưởng quyết định *tới nhu cầu thay đổi quan niệm, phương thức đào tạo và tuyển dụng lao động kỹ thuật có tri thức*.

Từ yêu cầu bố trí cơ cấu trình độ nghề nghiệp, số lượng lao động theo nguyên công và yêu cầu này lại phải thay đổi nhanh tùy thuộc sự thay đổi sản phẩm, nội dung và phương thức đào tạo lao động kỹ thuật về cơ bản tại phần lớn các nước công nghiệp hoá đều đã chuyển mạnh theo hướng *đào tạo nghề thành thạo theo nguyên công cho từng loại công nghệ và đào tạo linh hoạt* nhằm có được đội ngũ lao động kỹ thuật có tri thức (thời gian đào tạo rút ngắn còn 1-4 tháng và bồi dưỡng, nâng cao định kỳ theo yêu cầu cụ thể của sản xuất).

Tại Việt nam, nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu này biểu hiện rõ nhất trong các ngành may mặc, sản xuất sản phẩm da xuất khẩu, lắp ráp sản phẩm điện tử, tin học, viễn thông thời gian gần đây.

3. *Triển vọng giải quyết các vấn đề đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí trong giai đoạn tới 2010* có liên quan trực tiếp tới các bước phát triển mang tính đột phá của các nhân tố thúc đẩy hình thành và phát triển xã hội thông tin toàn cầu.

Dự báo cho thấy:

2002: các hệ thống đào tạo đại học và cao học từ xa, xuyên quốc gia có khả năng hình thành và hoạt động trên cơ sở sử dụng các phương tiện tin học, truyền thông và Internet với quy mô và trình độ phát triển, mức độ phổ cập toàn cầu của các nhân tố này.

2007: Các hệ thống giáo dục, nâng cao dân trí, văn hoá quốc tế hoá, đa dạng hoá phát triển trên cơ sở phổ cập phương tiện giao lưu hiện đại, chất lượng cao, cho phép vượt qua hàng rào ngôn ngữ và khoảng cách không gian (khi mạng tương hỗ và hỗ trợ trao đổi thông tin quốc gia và quốc tế được kết nối với máy tính của hàng tỷ hộ gia đình; máy tính quang học được thương mại hoá và thay thế phần lớn nhiệm vụ của phiên dịch viên các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới).

1.2.4. Triển vọng giải quyết các vấn đề môi trường.

1. Trước các nguy cơ hiện hữu của sự huỷ hoại môi trường toàn cầu và khu vực, những ảnh hưởng lâu dài và tổn thất kinh tế to lớn đã thúc đẩy các lực lượng quốc gia và quốc tế ngày càng tăng cường nỗ lực tìm kiếm nhiều giải pháp nhằm ngăn chặn và từng bước khôi phục, cải thiện môi trường sinh thái trên trái đất trong tương lai gần. Rõ ràng là trong việc thực thi các chiến lược môi trường, **vai trò của khoa học và công nghệ đầu thế kỷ 21 có ý nghĩa quyết định.**

2. Các xu thế áp dụng rộng rãi thành tựu khoa học và công nghệ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường bao gồm:

Một là, các công nghệ sạch, không có phế thải hoặc ít phế thải để sản xuất các sản phẩm truyền thống;

Hai là, các công nghệ nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi, sử dụng tổng hợp điều kiện sinh thái tự nhiên – công nghệ sinh học;

Ba là, công nghệ sản xuất các vật liệu mới có tính năng động, đa dạng và chất lượng cao thay thế nhiều loại vật liệu truyền thống, cho phép giảm nhu cầu thâm dụng tài nguyên thiên nhiên;

Bốn là, công nghệ sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo, giảm tổn thất truyền tải điện năng, cũng như nâng cao độ an toàn của các nhà máy điện nguyên tử;

Năm là, các công nghệ xử lý các chất thải công nghiệp và sinh hoạt;

Và cuối cùng, là các hệ thống điện tử, tin học và viễn thông cho phép hình thành và hoạt động hữu hiệu các hệ thống kiểm tra ô nhiễm (Monitoring) toàn cầu và khu vực.

1.2.5. Mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển KH & CN Việt Nam đến 2020.

1. Mục tiêu đến năm 2020:

Mục tiêu tổng quát.

Phần đầu đến năm 2020, nền KH & CN của Việt Nam về cơ bản đã trở thành nền tảng vững chắc, cột trụ trọng yếu và là lực lượng sản xuất hàng đầu của nền kinh tế đất nước công nghiệp hoá, phù hợp với xu thế của thời đại, góp phần xây dựng một xã hội

phát triển bền vững, có an ninh và quốc phòng vững chắc. KH & CN đã có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, góp phần chủ yếu nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đất nước, hội nhập thành công và có vị thế thích đáng, uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Những mục tiêu cụ thể.

- Về công nghệ: đến năm 2020 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ở một số ngành và lĩnh vực.

Trên cơ sở đẩy mạnh nghiên cứu triển khai trong nước, kết hợp với tiếp thu chuyển giao công nghệ nước ngoài, hướng vào nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất và dịch vụ, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ở một số ngành và lĩnh vực như: *sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm, bưu chính – viễn thông, khai thác và chế biến dầu khí, giao thông và vận tải, sản xuất và sử dụng năng lượng, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.* Năng lực công nghệ quốc gia đáp ứng yêu cầu là nòng cốt cho sức mạnh cạnh tranh kinh tế của đất nước, đạt vị trí thích đáng trong nền kinh tế khu vực và toàn cầu hoá.

- Về khoa học: đến năm 2020 đạt trình độ quốc tế trên một số hướng khoa học tự nhiên, khoa học xã hội.

Những kết quả nghiên cứu khoa học là nền tảng luận cứ cho con đường phát triển đất nước, hội nhập và cạnh tranh hiệu quả trong khu vực và thế giới; giữ vững độc lập, an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc.

Hình thành được những nhóm nghiên cứu đạt trình độ quốc tế trên những hướng khoa học tự nhiên, khoa học xã hội mà Việt nam có truyền thống, có sở trường, có thành tựu, góp phần đào tạo nhân tài, mở rộng trao đổi và hợp tác quốc tế, xác lập uy tín của nền KH & CN Việt Nam trong khu vực và quốc tế.

- Về tiềm lực KH & CN: đến 2020, xây dựng được một tiềm lực KH & CN Việt Nam có đủ năng lực nội sinh chủ động đáp ứng được những nhu cầu phát triển của đất nước.

Bảo đảm căn cứ khoa học cho các đường lối, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển, nghiên cứu giải quyết thành công những vấn đề KH & CN thực tiễn đặt ra. Có đủ năng lực để không chỉ tiếp thu, làm chủ tri thức, công nghệ của thế giới mà còn đủ khả năng sáng tạo những tri thức và công nghệ đặc thù, hình thành những thế mạnh của Việt Nam trong cạnh tranh kinh tế, giao lưu KII & CN trên thế giới và trong khu vực.

Phấn đấu đến năm 2020, xây dựng được một tiềm lực KH & CN của Việt Nam vào loại tiên tiến trong khu vực.

Đến năm 2020 có nhiều phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu, trường đại học đạt trình độ quốc tế. Việt Nam trở thành một trung tâm khu vực về một số lĩnh vực, bộ môn KH & CN có thế mạnh, đã đạt trình độ quốc tế.

Hình thành các khu công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, trong đó có một số công nghệ đặc thù Việt Nam ở vào trình độ cao được thế giới công nhận. Những khu công nghệ cao này đã đủ khả năng để tạo ra những

đột phá, thúc đẩy ứng dụng các công nghệ cao vào sản xuất và dịch vụ. Tạo cơ sở để mở rộng hợp tác quốc tế, khai thác thị trường công nghệ cao, đẩy mạnh kinh doanh xuất nhập khẩu công nghệ, tranh thủ nguồn công nghệ cao quốc tế, phục vụ đắc lực cho các bước phát triển tiếp theo của đất nước.

2. Những nhiệm vụ và mục tiêu đến năm 2005 và 2010.

Mục tiêu tổng quát đến năm 2010.

Để đạt được những mục tiêu nêu trên vào năm 2020, giai đoạn từ nay đến 2005 và 2010, nền KH & CN Việt Nam phải tiến hành ngay những bước cải cách mạnh mẽ theo hướng đúng đắn, nhanh chóng thoát khỏi vòng tri trệ của những yếu kém về tiềm lực, nghèo nàn về nguồn lực, sa sút về động lực, bất cập về tổ chức và quản lý, để tạo những đổi mới mang tính đột phá, phục vụ đắc lực, kịp thời cho nền kinh tế đất nước nâng cao một bước trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập theo khuôn khổ AFTA (2006) APEC, WTO; thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam đến năm 2010.

Đến năm 2010, tạo lập được những yếu tố cốt lõi của một hệ thống KH & CN tương hợp phần lớn với khu vực, phù hợp và đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi của quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước.

Những nhiệm vụ và mục tiêu cụ thể đến năm 2005.

Từ nay đến 2005, nền KH & CN Việt Nam phải phấn đấu thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu sau:

- Tạo đột phá dẫn đến những thay đổi có tính chất bước ngoặt trong cơ chế quản lý KH & CN: làm xuất hiện những nhân tố mới trong hệ thống KH & CN, đổi mới tổ chức và quản lý, cải tiến phương thức kế hoạch hoá, đổi mới cơ chế hình thành, giao nhiệm vụ nghiên cứu và đánh giá các kết quả KH & CN, ban hành và đưa vào thực hiện cơ chế tài chính mới theo hướng phát huy, tôn trọng quyền tự chủ của các tập thể KH & CN, nhanh chóng đưa hệ thống KH & CN của đất nước ta đi vào trạng thái lành mạnh, có động lực phát triển mới và theo quỹ đạo phát triển ổn định.
- Nghiên cứu những chế định toàn cầu hoá và khu vực hoá, các ảnh hưởng và khả năng phòng, tránh khủng hoảng tài chính – tiền tệ, những yếu tố đảm bảo cho quá trình hội nhập thành công của nền kinh tế nước ta vào khu vực và thế giới; những yêu cầu về giữ vững an ninh, chủ quyền và bản sắc văn hoá dân tộc.
- *Tập trung nỗ lực của các lĩnh vực KH & CN hướng vào lựa chọn, nhập và thích nghi công nghệ nước ngoài là chính* để nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ đạt tới mức trung bình trong khu vực ở một số ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu như :
- + *Một số ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu* như: sản xuất và chế biến nông thủy hải sản (gạo, cà phê, cao su, thủy hải sản,...), khai thác và chế biến dầu khí, sản phẩm may mặc, giấy dếp xuất khẩu.

- + Một số ngành, lĩnh vực đòi hỏi phải *sớm vươn lên tương hợp với quốc tế và khu vực như: hàng không, viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, bảo hiểm.*
- *Hoàn thành xây dựng bước 1 hai khu công nghệ cao tại Hoà Lạc và thành phố Hồ Chí Minh.* Bước đầu ứng dụng công nghệ cao và các công nghệ khác vào toàn bộ nền kinh tế quốc dân để giải quyết nhanh chóng những vấn đề cấp bách đặt ra như nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ KH & CN vào nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp và kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh phổ cập tin học, kết nối rộng rãi mạng Internet và các mạng nội bộ khác; chú trọng áp dụng công nghệ để hiện đại hoá, đồng bộ hoá những khâu, những lĩnh vực nhằm sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý một cách hiệu quả.
- Tập trung xây dựng 16 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đạt tiêu chuẩn tiên tiến trong khu vực ở một số lĩnh vực công nghệ trọng điểm như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, hoá dầu, năng lượng, chế tạo máy, tự động hoá và một số lĩnh vực thuộc cơ sở hạ tầng.
- Gấp rút gửi đi đào tạo ở nước ngoài và đào tạo trong nước đạt tiêu chuẩn quốc tế để đến năm sau 2005 đất nước ta có thêm hàng ngàn cán bộ thuộc các lĩnh vực KH & CN tầm chiến lược và hàng chục ngàn lao động kỹ thuật phục vụ nhu cầu của các ngành sản xuất, dịch vụ chủ chốt của đất nước.
- Gắn kết chặt chẽ hơn giữa KH & CN với giáo dục đào tạo để nâng cao một bước mặt bằng dân trí, tăng cường tri thức KH & CN của toàn dân, bồi dưỡng và nâng cao tố chất người lao động, nhanh chóng hình thành đội ngũ lao động kỹ thuật có tri thức, động viên thu hút lực lượng lao động KH & CN tham gia cống hiến xây dựng đất nước, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài đến Việt Nam làm việc, khắc phục nhanh chóng tình trạng lãng phí chất xám KII & CN.

1.3. HIỆN TRẠNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 1996 – 2000.

1.3.1. Tình hình nghiên cứu triển khai, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội ở tỉnh Đồng Nai trong những năm qua, đặc biệt từ khi có Nghị quyết TW 2, Nghị quyết 13 của Tỉnh Ủy, hoạt động KH-CN đã có những chuyển biến tích cực, gắn với hầu hết các ngành kinh tế – xã hội và các địa phương trong tỉnh, có những đóng góp trong việc đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất, kinh doanh và góp phần ổn định xã hội, thực hiện các chương trình KH – CN trọng điểm của Tỉnh .

Trong lĩnh vực nông nghiệp .

Cùng với việc khai hoang, mở rộng diện tích canh tác nông lâm nghiệp tại những vùng có điều kiện và nhu cầu, việc tổ chức ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ (sử dụng giống mới, áp dụng tưới – tiêu khoa học trong khai thác các công trình thủy lợi, sử dụng phân bón hợp lý; các giải pháp kỹ thuật trong phòng, chống dịch bệnh động thực vật; tăng cường công tác khuyến nông đã góp phần quan trọng trong tăng năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ yếu của tỉnh Đồng Nai, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp qui mô đáng kể như cao su, cà phê, điều, bắp, cây ăn trái đặc sản... tăng tổng giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp 1,5 lần trong giai đoạn 1990 – 2000.

- Nghiên cứu nuôi bán thâm canh tôm càng xanh ven sông Đồng Nai tại Biên Hòa, Long Thành và Nhơn Trạch.
- Nghiên cứu tuyển chọn giống bưởi Tân Triều (Vĩnh cửu, Biên Hòa) có triển vọng và biện pháp thâm canh góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cây ăn quả đặc sản này.
- Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp – nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của hệ thống sản xuất nông nghiệp tại Huyện Xuân Lộc – Đồng Nai.
- Phát triển chăn nuôi bò thịt thâm canh tại nông hộ Huyện Tân Phú, Đồng Nai.
- Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp tại một xã miền núi (Ngọc Định - Định Quán).
- Nghiên cứu sản xuất rau an toàn tại TP Biên Hòa .
- Ứng dụng đồng bộ kỹ thuật tiến bộ bổ sung huyết thống và các giải pháp dinh dưỡng, thú y, chuồng trại... để củng cố và nâng cấp giống heo thương phẩm đạt tiêu chuẩn, tỷ lệ nạc cao.....

Trong lĩnh vực công nghiệp.

Việc đổi mới công nghệ, thiết bị, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành... ngày càng được quan tâm. Một số công nghệ được nghiên cứu đổi mới thuộc các ngành: giấy, bao bì, vật liệu xây dựng, thực phẩm, may mặc..... Kết quả nghiên cứu đã góp phần điều chỉnh bỏ khuyết các nhược điểm của qui trình cũ, giám sát

tiêu hao năng lượng, vật tư, điện, nước, thay đổi mẫu mã hợp thị hiếu người tiêu dùng, tạo ra những sản phẩm mới đủ sức cạnh tranh với hàng ngoại nhập trên thị trường nội địa và một số vươn ra được thị trường ngoài nước. Những kết quả trên đã góp phần vào sự tăng trưởng giá trị sản phẩm công nghiệp của Tỉnh năm sau cao hơn năm trước.

Trong một số lĩnh vực KH – CN mũi nhọn như: tin học, vật liệu mới, năng lượng mới, đã tổ chức nghiên cứu triển khai, từng bước trang bị, đào tạo, thu thập nhiều thông tin mới ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

- Hình thành “*Hệ thống thông tin hiện trạng công nghệ và môi trường tỉnh Đồng Nai (Donagis)*”.
- Nghiên cứu ứng dụng các nguồn năng lượng mới phục vụ phát triển nông thôn như: hầm Biogas, thủy điện nhỏ và triển khai phương pháp kiểm toán năng lượng tại một số nhà máy để tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng.
- Nghiên cứu qui trình công nghệ thu hồi, xử lý và sản xuất một số sản phẩm từ dầu vó hạt điều, mở ra một hướng phát triển mới cho cây điều của tỉnh Đồng Nai, góp phần tạo ra một số sản phẩm phụ có giá trị, cũng như tạo công ăn việc làm, ổn định vùng nguyên liệu.
- Đánh giá tiềm năng và khả năng sử dụng hợp lý các sản phẩm phong hóa để xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nông thôn tại các khu vực Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Long Khánh tỉnh Đồng Nai.
- Nghiên cứu đánh giá tiềm năng cát xây dựng ở lòng hồ Trị An và phần trên sông Đồng Nai, sông La Ngà, Sông Bé thuộc tỉnh Đồng Nai.
- Tổ chức khảo sát trình độ công nghệ của 20 nhà máy thuộc 5 nhóm ngành sản xuất chính của Tỉnh, đã đưa ra được phương pháp luận và cách tính toán xác định trình độ công nghệ và định hướng đổi mới công nghệ trên địa bàn của Tỉnh.
- Từ năm 1998, chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo ISO đã được công nhận tại 03 nhà máy (nhà máy Bao bì Biên Hòa, nhà máy Sơn Đồng Nai, Công ty Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa) và tiếp tục hỗ trợ 10 doanh nghiệp trong năm 2000.
- **Chương trình công nghệ thông tin** tiến hành nghiên cứu xây dựng hệ thống bảo đảm thông tin phục vụ phát triển kinh tế – xã hội Tỉnh, bước đầu xây dựng và hình thành cơ sở hạ tầng gắn với các hệ thống công nghệ thông tin quốc gia và quốc tế.
- **Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn**, các đề tài thuộc chương trình KHXH & NV tập trung nghiên cứu về lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, về dân tộc, tôn giáo, về cải cách hành chính trong giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, vấn đề phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra*”, về công tác xây dựng Đảng, đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu như Đảng bộ

xã lãnh đạo công tác khoa giáo trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Đồng Nai; về điều chỉnh, sửa đổi đặt mới tên đường ở Biên Hòa,... Nhiều luận cứ khoa học đã được nghiên cứu, cung cấp cho các cơ quan quản lý các cấp của tỉnh trong việc hoạch định Quy hoạch tổng thể, định hướng chiến lược và các đề án quan trọng phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai tới 2010.

- **Chương trình nâng cao năng lực quản lý KH, CN & MT** tập trung nghiên cứu xây dựng chiến lược và Quy hoạch phát triển KHCN và BVMT tỉnh Đồng Nai tới năm 2010 (có tầm nhìn tới 2020); đánh giá hiệu quả các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu ứng dụng của Tỉnh giai đoạn 1990 – 2000 nhằm rút ra các bài học kinh nghiệm và định hướng nâng cao hiệu quả hoạt động này trong thời gian tới.
- **Chương trình bảo vệ môi trường** từng bước hình thành hệ thống tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá, thẩm định, thanh tra môi trường cùng với việc tập trung nghiên cứu xây dựng các chương trình hành động, đề án bảo vệ – cải thiện môi trường trong điều kiện nhịp độ công nghiệp hóa, đô thị hóa rất cao của Tỉnh, đặt cơ sở khoa học cho việc xây dựng và chỉ đạo các kế hoạch hành động về môi trường của Tỉnh và Trung ương (phối hợp với các tỉnh trong Vùng TĐKT Phía Nam xây dựng dự án nghiên cứu tổng thể lưu vực và bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai và Hồ Trị An; Dự án khả thi cải thiện tình trạng ô nhiễm các khu công nghiệp, Quy hoạch thu gom, xử lý chất thải rắn, sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện; bảo tồn đa dạng sinh học....)

Nhiều thành tựu khoa học công nghệ và nghiên cứu triển khai cũng đã được áp dụng và có đóng góp nhất định trong các lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa – thông tin, quốc phòng an ninh và lãnh đạo – quản lý nhà nước, cải cách hành chính.

- **Hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tiêu chuẩn hóa, chất lượng, đo lường** đã được quan tâm và phát triển, đáp ứng bước đầu các yêu cầu của công tác này trong điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước.
- **Lĩnh vực tiêu chuẩn hóa:**

Kịp thời tuyên truyền phổ biến cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các tiêu chuẩn Việt Nam bắt buộc áp dụng, hỗ trợ một số doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn xí nghiệp phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh. Ngay sau khi giải thưởng chất lượng Việt Nam ban hành năm 1996 đã phối hợp với Trung tâm kỹ thuật khu vực III trong việc áp dụng các tiêu chí của giải thưởng chất lượng Việt Nam vào Công ty đường Biên Hòa với kết quả đoạt giải bạc giải thưởng chất lượng 1996.

Để đáp ứng xu thế hòa nhập kinh tế của các doanh nghiệp vào khu vực và Quốc tế, Chỉ cục đã chủ động mở một lớp tập huấn ISO 9000, giới thiệu các hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế và thực hiện chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000. Nhà máy Sơn Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước đầu tiên của tỉnh Đồng Nai được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9002.

- **Lĩnh vực quản lý chất lượng hàng hóa:**

Trước khi có Nghị định 86/CP mặc dù với biên chế ít ỏi chi cục cũng đã thường xuyên tiến hành việc đăng ký và cấp đăng ký về chất lượng hàng hóa cho các doanh nghiệp do Tỉnh quản lý, thực hiện tốt việc giám sát, kiểm tra định kỳ tại cơ sở cũng như phối hợp với các ngành quản lý thị trường, y tế, công an thiết lập trật tự trong sản xuất hàng tiêu dùng. Hạn chế tối đa những trường hợp sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng. Tiến hành thu mẫu và phân tích thử nghiệm kịp thời phục vụ cho công tác giám định của các ngành chức năng.

Sau nghị định 86/CP sự phân cấp quản lý sản phẩm được giao cho các ngành thực hiện.

Tăng cường công tác kiểm tra, thành tra sản phẩm hàng hóa trên toàn địa bàn cùng với các doanh nghiệp phối hợp ổn định chất lượng hàng hóa, về cơ bản chất lượng sản phẩm của thị trường ổn định và ít xảy ra vi phạm.

- **Lĩnh vực đo lường:**

Trước 1994 công tác đo lường chỉ mới tập trung chủ yếu vào 2 loại phương tiện đo là dung tích trụ bơm nhiên liệu, cân thông dụng.

Từ sau 1994 được tăng cường về trang thiết bị, nhân lực nên mở rộng vai trò của đo lường Pháp quyền ra nhiều đối tượng đáp ứng tương đối kịp thời với yêu cầu của sự phát triển kinh tế cũng như yêu cầu phát triển của hệ thống. Từng bước đã được trang bị các loại chuẩn cao cấp như bộ quả F1, F2 các loại áp kế chuẩn, thước chuẩn.

Đã đẩy mạnh các hoạt động kiểm định và hiệu chuẩn được các loại phương tiện đo (cân Ô tô 60 tấn, đồng hồ áp kế, đồng hồ nước, dung tích trụ bơm xăng dầu, cân kỹ thuật và cân thông dụng), đã kịp thời uốn nắn và kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.

1.3.2. Đánh giá trình độ công nghệ và tiềm năng khoa học và công nghệ tỉnh Đồng Nai.

- **1. Trình độ công nghệ và tiềm năng KHCN của Đồng Nai** được phản ánh qua trình độ công nghệ và tiềm năng KHCN của các ngành sản xuất những sản phẩm – dịch vụ chủ yếu, của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và tổ chức xã hội.

Việc đánh giá tổng quát trình độ công nghệ và tiềm năng KHCN tỉnh Đồng Nai được tiến hành theo quan điểm xuất phát từ chiến lược thị trường nêu trên.

2. Trình độ công nghệ hiện nay của tỉnh Đồng Nai từ góc độ chiến lược thị trường.

2.1. Đối với các sản phẩm hàng hóa: lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, may mặc, giấy-dép, gốm sứ, thủ công mỹ nghệ, thực phẩm chế biến, thiết bị điện tử – tin học, cơ khí, hóa chất....

- **Về chất lượng:**

- Giá trị các sản phẩm hàng hoá đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu có tỷ lệ so với Tổng giá trị sản xuất (năm 2000) là trên 45%.
- Các sản phẩm – hàng hoá có triển vọng mở rộng thị phần trong nước và quốc tế: cây công nghiệp (điều, tiêu, cà phê...), cây ăn quả; may mặc; giày – dép, gốm sứ, thủ công – mỹ nghệ, thực phẩm chế biến, thiết bị điện tử – tin học, cơ khí, hóa chất...
- Các sản phẩm hàng hóa thể hệ mới (kết quả hoạt động của các KCN, các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu trong và ngoài KCN) so với Tổng giá trị sản xuất (công nghệ sinh học, linh kiện máy tính...): 15%.

- **Về công nghệ sản xuất – tiêu thụ:**

- Đạt mức trung bình trong nước và khu vực Đông Nam Á: thâm canh cà phê, may mặc, giày – dép, thực phẩm chế biến, thiết bị điện tử – tin học, một số sản phẩm cơ khí, hóa chất, thủ công – mỹ nghệ.
- Thấp dưới mức trung bình: thâm canh cao su, điều, cây ăn trái, cây lương thực; chăn nuôi và chế biến thịt; khai thác chế biến khoáng sản...

2.2. *Trình độ công nghệ của việc xây dựng và vận hành ổn định cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội:*

- **Bảo đảm điện năng:** mạng lưới điện trung thế và hạ thế đã tới các xã và các khu dân cư (100% xã), trên 90% hộ đô thị và KCN, 70% hộ nông thôn đã có điện sử dụng. Trình độ vận hành ở mức quốc gia (mức trung bình của các nước ASEAN và quốc tế). Tồn tại lớn nhất là chất lượng cung cấp điện, do mạng lưới phân phối còn chắp vá, một số thiết bị quá cũ.
- **Bảo đảm thông tin - liên lạc:** mạng bưu chính – viễn thông được hình thành và phát triển mạnh trên cơ sở kỹ thuật số, cáp quang và vi ba, hoà nhập hệ thống quốc gia và quốc tế, bảo đảm thông tin – liên lạc ở trình độ cao. Tổng dung lượng lắp đặt của mạng đã đạt 5 máy/100 dân, 99,4% xã, phường có điện thoại 100% xã phường, thị trấn có thư báo kịp thời trong ngày. Gần 1000 thuê bao Internet.

Hệ thống phát thanh – truyền hình đã được nâng cấp, phát triển: 100% diện tích lãnh thổ được phủ sóng truyền hình, truyền thanh.

- **Bảo đảm giao thông – vận tải:** Mạng lưới giao thông đường bộ của toàn tỉnh có tổng chiều dài 3.339 km, trong đó đường bê tông nhựa 700km (trong đó, 245 km Quốc lộ, 43km Tỉnh lộ; 146 km tuyến huyện). Hệ thống cảng sông được quy hoạch và xây dựng nhanh, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 15.000 T và nâng năng lực hàng hóa thông qua 25 – 30 triệu tấn/năm

Mạng lưới giao thông vận tải hiện nay đã được cải thiện một bước quan trọng, giao thông tương đối thuận tiện giữa các trung tâm của tỉnh với các trung tâm của Vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên, đặc biệt là VKTTĐ Phía Nam. Trình độ công nghệ của việc xây dựng và nâng cấp duy tu bảo dưỡng mạng lưới giao thông – vận tải của tỉnh cũng có một bước phát triển mới, bắt kịp trình độ của khu vực và chủ yếu phụ thuộc vào khả năng đầu tư của Nhà nước và các thành phần kinh tế.

- **Cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp:** với sự phát triển của hệ thống điện, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, các nhân tố quan trọng khác của cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp (nhà cửa, cấp và thoát nước, bảo vệ và xử lý môi trường...), đã có những bước phát triển quan trọng, tạo nền cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời gian tới. Những lĩnh vực còn phải tiếp tục quan tâm đầu tư là hoàn chỉnh các hệ cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, chất thải công nghiệp, đô thị và chăn nuôi.
- **Bảo đảm nguồn lao động:** Với nguồn lao động trên 1 triệu người và hiện trạng thu hút trên 50% lao động kỹ thuật cho các KCN từ các vùng lân cận, đặc biệt là từ TP.Hồ Chí Minh, tới 2010 dự kiến số người trong độ tuổi có khả năng lao động là 1.450.000 cho thấy khả năng bảo đảm nguồn lao động về mặt số lượng cho các hoạt động kinh tế – xã hội hiện nay và trong thời gian tới là khả quan. Vấn đề cần tập trung giải quyết là nâng cao chất lượng đào tạo nghề và phát triển quy mô thị trường lao động.

Thực tiễn hoạt động của lao động kỹ thuật các trình độ trong các KCN, các ngành bưu chính – viễn thông, điện, xây dựng, trong những năm gần đây **chứng tỏ khả năng đáp ứng nhu cầu lao động các trình độ đối với thị trường lao động thuộc nhiều lĩnh vực, đa dạng về quy mô và trình độ công nghệ, sản xuất, dịch vụ mặc dù chưa có những chuyển biến, cải tiến tương ứng của hệ thống đào tạo nghề và đào tạo liên thông** (lưu ý rằng hệ thống đào tạo công nhân kỹ thuật hiện nay tại hầu hết các nước phát triển đều là hệ thống đào tạo theo nguyên công với thời gian đào tạo từ 1 tới 4 tháng; đào tạo thợ cả 6 – 9 tháng)

- **Bảo đảm môi trường kinh tế vĩ mô.** Trong điều kiện Đổi mới của toàn quốc, môi trường kinh tế vĩ mô cũng ngày càng tạo những điều kiện thuận lợi bước đầu cho sản xuất và kinh doanh: hệ thống pháp lý về quyền sở hữu, đầu tư, kinh doanh, tiền tệ, ngân hàng, thuế, bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ... từng bước được ban hành, thực thi, cải tiến và hoàn chỉnh; các chương trình quốc gia về KHCN, môi trường, phát triển sản xuất lương thực hàng hoá, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xoá đói giảm nghèo, dân số và kế hoạch hoá gia đình... là những tác động vĩ mô trực tiếp tới việc nâng cấp và tạo điều kiện phát triển kinh tế hàng hoá theo hướng xuất khẩu, giải quyết các vấn đề xã hội theo định hướng XIHCN. Vấn đề cần lưu ý trong lĩnh vực này là cần nâng cao hơn nữa trình độ vận dụng và khai thác sử dụng có hiệu quả từng nhân tố của môi trường kinh tế vĩ mô tại Đồng Nai để đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế.

3. Tiềm năng khoa học – công nghệ tỉnh Đồng Nai.*

Tiềm năng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Nai được đánh giá *thông qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng các nhu cầu điều tra, thử nghiệm, lựa chọn và phổ biến áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực hoạt động KT-XH, các cơ sở sản xuất – kinh doanh*, những mô hình, thành tựu khoa học và công nghệ có hiệu quả (được tạo ra tại địa phương, trong nước và ngoài nước) *trong điều kiện kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, trong đó, quan trọng nhất là tại các khâu lựa chọn và phổ biến áp dụng rộng rãi các mô hình và thành tựu này để các sản phẩm – dịch vụ chủ yếu, có ý nghĩa chiến lược từng thời kỳ.*

- Về *tiềm năng nhân lực*, số liệu thống kê qua tổng điều tra năm 1999 cho thấy tổng số kỹ sư, tốt nghiệp đại học và cao đẳng trên địa bàn Đồng Nai gần 23.750 người thuộc 245 chuyên ngành, trong đó có 16.455 kỹ sư và tốt nghiệp đại học, 7.115 cao đẳng. Số có văn bằng Tiến sĩ 45, văn bằng Thạc sĩ 135. Đội ngũ này đã và đang phát huy vai trò của mình trong các hoạt động KTXH của Tỉnh.
- Về *tiềm năng hợp tác, liên kết với các Trung tâm KHCN đào tạo và dịch vụ của Trung ương và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:*

Đánh giá các thành quả hợp tác, liên kết và đặc biệt là đi sâu phân tích quá trình liên kết và hợp tác giữa các trạm trại, trung tâm, cơ sở KHCN của tỉnh với các tổ chức KHCN, đào tạo và dịch vụ của Trung ương trên địa bàn tỉnh và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trước hết là TP.Hồ Chí Minh (nơi tập trung tới 20 trường đại học, 40 Viện và phân Viện, trên 60 Trung tâm nghiên cứu – triển khai KHCN) cho thấy rằng, tuy mới chỉ là bước đầu, số lượng các đối tác và điều kiện hợp tác còn hạn chế, việc hợp tác liên kết này đã cho phép phát huy tiềm lực KHCN nội sinh, nhanh chóng xây dựng và tổ chức áp dụng nhiều mô hình KHCN cho nông nghiệp và nông thôn, chuyển giao công nghệ trong công nghiệp, xây dựng, GTVT, điều tra cơ bản tài nguyên và điều kiện thiên nhiên, đánh giá thực trạng môi trường, hoạch định chiến lược và Quy hoạch phát triển cũng như giải quyết tổng hợp nhiều vấn đề nghiên cứu triển khai cụ thể có liên quan tới phát triển một số sản phẩm chủ yếu của tỉnh

Tiềm năng hợp tác, liên kết để phát huy tiềm lực nội sinh KHCN có khả năng nhân lên gấp bội trong thời gian tới, khi những định hướng cụ thể theo các sản phẩm – hàng hoá dịch vụ chiến lược được xác định; việc lồng ghép các chương trình kinh tế – xã hội, KHCN của Trung ương và của tỉnh được tiến hành trong thực tiễn và hình thành các cơ chế tổ chức – kinh tế phù hợp, khuyến khích các nỗ lực hợp tác ổn định và dài hạn.

- Về *tiềm năng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho KHCN.*

Tiềm năng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho KHCN tỉnh thể hiện ở mức độ đầu tư và trang bị cho hệ thống các Trung tâm, trạm trại cấp tỉnh và cấp huyện; các cơ sở đào tạo

* Theo Luật KHCN (6/2000): "Hoạt động KH và CN bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ".

chuyên nghiệp (tham gia nghiên cứu, triển khai, chuyển giao công nghệ); các bệnh viện (trong lĩnh vực y tế, bảo vệ sức khỏe); hệ thống quản lý tiêu chuẩn, đo lường, kiểm tra chất lượng; hệ thống thông tin KH-CN. Hoạt động và mức độ trang bị của các tổ chức này có vai trò cầu nối quan trọng trong chuyển giao công nghệ, khuyến nông, khuyến lâm, trung tâm tuyển chọn và nhân giống, phổ biến giống mới, giống thuần chủng; là đại diện bàn hợp tác liên ngành, liên vùng trong điều tra, nghiên cứu, lựa chọn và phổ biến hướng dẫn công nghệ; là cơ sở đào tạo chuyên môn KH-CN sâu về các đối tượng sản phẩm – hàng hoá – dịch vụ chủ yếu của tỉnh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 18 cơ sở trạm trại, trung tâm và Viện nghiên cứu (trong đó có các cơ sở của Viện Khoa học nông nghiệp Miền Nam, khu nông nghiệp công nghệ cao).

Các tổ chức này đang hoạt động, đã có những đóng góp nhất định trong việc tạo ra các thành tựu KH và CN (chủ yếu trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, xây dựng...) nhưng chưa phát huy hết được vai trò của mình do chưa được đầu tư nhân lực, tài chính và trang thiết bị đáp ứng các mục tiêu, nhiệm vụ được xác định, cũng như theo nhu cầu của sản xuất và đời sống. Mặt khác, trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, các cơ chế kinh tế phù hợp, tạo điều kiện cho các tổ chức này thu hút các nguồn đầu tư và tăng thu nhập từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh để tự phát triển, bám sát nhu cầu thị trường, vẫn chưa được nghiên cứu và ban hành kịp thời. Thực thi Luật KH và CN, chiến lược KH và CN quốc gia và các chủ trương của Tỉnh trong thời gian tới trong lĩnh vực này sẽ là một động lực mới nâng cao vai trò của hệ thống các tổ chức KH-CN hiện có.

Các tiền đề khoa học và công nghệ được tạo ra trên địa bàn Đồng Nai định hướng cho việc lựa chọn và nhân rộng quy mô áp dụng trong các hoạt động KTXH giai đoạn tới 2005, 2010.

Đây là các mô hình phát triển kinh tế – xã hội tổng hợp theo hướng CNH, HĐH đã được thử nghiệm nhiều năm, đúc kết thành những mô hình phát triển trên cơ sở KH và CN cho quy mô làng, xã (phát triển nông thôn – miền núi; làng nghề truyền thống thủ công, mỹ nghệ,...); cho các sản phẩm hàng hoá có khả năng mở rộng thị trường có hiệu quả quy mô lớn; cho việc triển khai các chương trình KT-XH lớn của quốc gia.

1.3.3. Hiện trạng môi trường và bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai.

1. Diễn biến chất lượng môi trường không khí.

Diễn biến chất lượng môi trường không khí trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có dấu hiệu gia tăng đáng kể. Số liệu của trạm quan trắc môi trường tính tại các khu vực đô thị, khu dân cư và tại các khu công nghiệp cho thấy một số chỉ tiêu ô nhiễm đã vượt quá TCCP rất nhiều lần.

2. Diễn biến chất lượng môi trường nước.

Hiện trạng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp.

Với tổng số 17 khu công nghiệp được định hướng Quy hoạch (trong đó có 10 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt), bao gồm hàng trăm công ty, nhà máy, xí nghiệp hiện đang hoạt động.

Tại các KCN Biên Hoà II, Loteco, Amata đã đưa vào hoạt động các hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hiện trạng xử lý nước thải tại các khu dân cư.

Vấn đề nổi bật về xử lý nước thải và tiêu thoát nước đối với khu vực dân cư tại tỉnh Đồng Nai hiện tập trung tại TP. Biên Hòa. Khu trung tâm của thành phố với 5 phường nội ô (Trung Dũng, Quyết Thắng, Hòa Bình, Thanh Bình, Quang Vinh) vẫn còn nhiều đoạn đường thường xuyên bị ngập nước sau những cơn mưa lớn kéo dài, gây khó khăn trong giao thông, cũng như không đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan cho thành phố.

Cùng với vấn đề xử lý và tiêu thoát nước thải sinh hoạt đô thị, việc giải quyết nước thải ở các cơ sở tiểu thủ công nghiệp (xen lẫn khu dân cư); giải quyết nước thải từ các khu sản xuất, khu chăn nuôi, các làng nghề truyền thống gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; việc nạo vét cải tạo, vệ sinh các con suối thoát nước cũng là các vấn đề hết sức bức xúc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Hiện trạng chất lượng nguồn nước mặt.

Ô nhiễm nguồn nước mặt tại tỉnh Đồng Nai chủ yếu là ô nhiễm hữu cơ; các dạng ô nhiễm khác (ô nhiễm dầu mỡ, kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật...) chỉ mang tính cục bộ, không thường xuyên, và chưa được phát hiện trên phạm vi rộng.

Chất lượng nước thượng nguồn hệ thống sông Đồng Nai vẫn còn tốt, đạt tiêu chuẩn cho phép.

Sông Đồng Nai chịu ảnh hưởng chế độ nhật triều của biển, đồng thời thuộc tổng thể lưu vực rộng lớn Đồng Nai – Sài Gòn (bao gồm nhiều Tỉnh, Thành); do vậy cần có biện pháp quản lý toàn diện trên phạm vi rộng, không hạn chế theo địa giới hành chính, để bảo vệ môi trường nguồn nước sông và đảm bảo sự phát triển bền vững.

3. Diễn biến chất lượng môi trường nông thôn và nông nghiệp.

Môi trường ở các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ ở nông thôn, môi trường ở các làng nghề thủ công.

Sản xuất thủ công nghiệp, công nghiệp nhỏ ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai khá phát triển, tình trạng ô nhiễm môi trường cũng tăng nhanh. Nhiều nghề như chế biến củ mì, bắp, bánh, kẹo, lò đường thủ công gây ô nhiễm chủ yếu qua nước thải và rác phế phẩm.

Tình trạng sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Hàng năm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng hóa chất được sử dụng lên tới 1.000 tấn các chủng loại. Do trình độ có hạn của người sử dụng cũng như sự quản lý không chặt chẽ của các cơ quan chức năng, dư lượng thuốc trừ sâu còn nhiều trong sản phẩm và trong đất.

Cũng như thuốc bảo vệ thực vật, người nông dân sử dụng phân bón còn tùy tiện thường rải chờ mưa, không lấp gốc, nên lượng phân bốc hơi, rửa trôi nhiều, gây xói mòn, chai đất.

Hiện tượng suy thoái đất lớn, nhóm đất bị ô nhiễm suy thoái cao: suy thoái đất cằn ở huyện Nhơn Trạch, đất xám rửa trôi, xói mòn ở huyện Thống Nhất, đất Bazan suy thoái ở huyện Long Khánh, đất đen xói mòn ở huyện Tân Phú, khô hạn ở huyện Xuân Lộc, suy thoái đất do phá rừng ở huyện Vĩnh Cửu. Hàm lượng chất hữu cơ thấp, trừ đất đỏ, đất đen, đất đỏ Bazan, còn hầu hết các loại đất khác đều có tỉ lệ hữu cơ < 15%.

4. Hiện trạng và diễn biến về diện tích và chất lượng rừng nguyên sinh, rừng tự nhiên.

Chất lượng rừng có chiều hướng phát triển đi lên. Trong khoanh nuôi phục hồi rừng, có những diện tích đất rừng được khoanh nuôi bảo vệ đã phục hồi thành rừng lá ô xen cây gỗ.

Vườn quốc gia Cát Tiên với sự trợ giúp của một số tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ được quản lý một cách hiệu quả. Công tác nghiên cứu khoa học, việc tôn tạo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở đây tiến hành rất có kết quả.

Tỉnh Đồng Nai nằm trong số ít các tỉnh có mảng cây xanh phong phú nhất (bao gồm cây tự nhiên và cây trồng). Cây xanh và mảng xanh được bố trí một cách hợp lý và đẹp mắt từ đô thị, nông thôn đến rừng đầu nguồn, ra tới vùng đất mặn. Cây công nghiệp lùn năm có vị trí rất quan trọng trong qui hoạch cây xanh của tỉnh Đồng Nai.

5. Hiện trạng xử lý chất thải rắn công nghiệp và đô thị.

Tỉnh Đồng Nai đã hoàn chỉnh việc quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh, tuy nhiên quy hoạch này chưa được triển khai theo đúng tiến độ và mục tiêu đề ra, chưa đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của thực tiễn.

Hiện nay tỉnh Đồng Nai, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, chưa có khu vực dành riêng cho xử lý các chất thải công nghiệp nguy hại. Riêng công ty Sonadezi đang triển khai dự án khu xử lý thử nghiệm 1 ha tại xã Giang Điền huyện Thống Nhất.

Các chất thải y tế từ các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện ở mức 755 kg/ngày.

Chất thải rắn y tế tại các bệnh viện lớn được thu gom riêng biệt với chất thải rắn sinh hoạt và được tập trung về khu vực lò đốt (phần lớn đều là lò đốt thủ công, xây bằng

gạch chịu nhiệt, hồ bê tông, không có hệ thống xử lý khí thải). Tro thải ra được thu gom chung với chất thải rắn sinh hoạt của bệnh viện.

Đối với bệnh phẩm, phần thừa của cơ thể tại các bệnh viện thuộc khu vực TP. Biên Hòa được gom vào quách, hàng tuần được công ty dịch vụ mai táng đưa đi chôn tại nghĩa trang thành phố. Đối với các bệnh viện nằm trên địa bàn các huyện, phần lớn các chất thải rắn y tế được đốt tại các lò đốt và đem chôn lấp chung với chất thải rắn sinh hoạt trong khuôn viên các bệnh viện chưa có lò thiêu xác công nghiệp.

Đối với các loại dược phẩm quá hạn sử dụng tại các xí nghiệp dược phẩm, các dụng cụ y tế: các loại thuốc thông thường được xử lý đóng rắn, vận chuyển và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt, những loại thuốc có độc tính cao tạm thời lưu giữ tại kho, tất cả các loại bao bì, thùng chứa và dược phẩm phế thải được đưa vào lò đốt ở nhiệt độ cao. Tuy nhiên phần lớn các lò đốt này chưa được trang bị hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Các thành phố, thị trấn chưa có hệ thống hồ tiêu, tiểu công cộng, hợp vệ sinh.

6. Ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản.

Việc khai thác cát và vật liệu san lấp qui mô công nghiệp hàng năm lấy đi một khối lượng lớn cát ở lòng sông, nếu không quy hoạch và quản lý chặt chẽ có thể gây xâm thực, xói lở bờ ảnh hưởng đến các công trình xây dựng, ruộng vườn của cộng đồng dân cư hai bên bờ sông.

Khai thác đá xây dựng gây nhiều tác động đến môi trường môi sinh: mất thảm thực vật, địa hình bị hạ thấp, tiếng nổ, độ rung mặt đất khi nổ mìn, khói mìn, đá văng và bụi đá, nhất là các mỏ ở khu vực thành phố Biên Hòa.

7. Tình hình thiên tai.

Đồng Nai không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới.

Số lần có lượng mưa 50-100, đôi khi trên 100mm/ngày xuất hiện 7-8 lần tại một điểm đo trong năm.

8. Hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn từ năm 1996 đến 2000.

Trên cơ sở quyết định số 391/QĐ.UBT ngày 17/12/1993 của UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Đồng Nai, đã tổ chức Phòng Quản lý Môi trường, các Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đã hình thành Phòng Quản lý Quy hoạch môi trường, và trên địa bàn 8 huyện, từ 1997 đến nay đã có Phòng Kinh tế phụ trách công tác KII, CN và môi trường cấp huyện.

Đồng Nai đã tiến hành Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010, được Chính phủ phê duyệt 11/1996. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, trong năm 1999 và 2000 tỉnh đang rà soát lại Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến 2010, trong đó rà soát lại Quy hoạch bảo vệ môi trường và phát triển bền vững phù hợp với Chỉ thị 36/CT.TW của Bộ Chính trị.

UBND Tỉnh chỉ đạo xây dựng Quy hoạch phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ và môi trường giai đoạn 1996 – 2000 và đến 2010, trong đó xây dựng Quy hoạch bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đến 2010; xây dựng kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường nguồn nước sông Đồng Nai đến 2005; xây dựng kế hoạch hành động cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đến 2005; xây dựng kế hoạch hành động bảo tồn sự đa dạng sinh học ở Đồng Nai đến năm 2005; xây dựng kế hoạch hành động xử lý các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2005; Quy hoạch sử dụng và biện pháp quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến 2010; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến 2010; Quy hoạch về bảo vệ môi trường khu vực khai thác đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chấn chỉnh khai thác cát trên sông Đồng Nai; xây dựng qui chế bảo vệ môi trường trong chăn nuôi ở Đồng Nai; Quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh...

HĐND tỉnh ra Nghị quyết số 37/1999/NQ.HĐND về bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai từ 1999 – 2000, UBND Tỉnh ra quyết định số 554/1999/QĐ.CT.UBT ngày 22/2/1999 ban hành chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 36/CT.TW của Bộ Chính trị.

Trong năm 1998, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành qui định bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai, đây là văn bản pháp qui cụ thể hóa Luật bảo vệ môi trường về các biện pháp ngăn ngừa, phòng chống và khắc phục ô nhiễm môi trường, cũng như chức năng nhiệm vụ bảo vệ môi trường và quản lý bảo vệ môi trường của các Sở, Ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh, một Tỉnh có mật độ công nghiệp rất cao, đa dạng và phức tạp.

Tổng số báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã duyệt tại tỉnh Đồng Nai là 311, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường (BĐK.ĐTCMT) là 97, trong đó do Bộ KH-CN và môi trường (Cục Môi trường) tổ chức thẩm định 99 báo cáo ĐTM và 01 BĐK.ĐTCMT.

Đối với các cơ sở thuộc diện phải kê khai về môi trường, Sở KH, CN và Môi trường cũng đã hướng dẫn và phát hành bản kê khai các hoạt động có ảnh hưởng đến môi trường cho các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ.

Với sự chỉ đạo của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục Môi trường UBND tỉnh Đồng Nai, Thanh tra Tỉnh phối hợp chặt chẽ với các Sở, Ngành liên quan thanh tra 541 lần trong đó số lần thanh tra đột xuất (thanh tra khi có đơn phản ánh) là 292 lần, thanh tra định kỳ: 239 lần; tổng số đơn vị được thanh tra là 480, số vụ vi phạm là 155.

Trạm quan trắc và phân tích môi trường trực thuộc Sở KH, CN và Môi trường bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 9/1998, 11 cán bộ, trang bị máy móc thiết bị gần 3 tỷ VND, đã có những đóng góp tích cực trong công tác quan trắc và lập báo cáo hiện trạng môi trường.

Quan trắc và phân tích mẫu môi trường đã, giúp cho công tác thanh tra môi trường và các công tác khác có liên quan.

Nhận thức về bảo vệ môi trường của các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể quần chúng xã hội, các tổ chức kinh tế – xã hội và cộng đồng dân cư được nâng lên từng bước, các hoạt động bảo vệ môi trường đã dần dần gắn bó với hoạt động kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng ở Tỉnh.

PHẦN THỨ II

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2010, CÓ TẦM NHÌN TỚI 2020.

II.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2005, 2010.

Báo cáo Chính trị được Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX thông qua đã xác định:

Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh: có mức tích lũy ngày càng cao từ nội bộ nền kinh tế; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh; kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và có một số ngành công nghiệp nặng then chốt; có năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ; giữ vững ổn định kinh tế - tài chính vĩ mô; bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng, tài chính, môi trường.... Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước.

Trên cơ sở các chủ trương, mục tiêu định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam; Mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển KH & CN Việt Nam đến 2020; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Đồng Nai tới 2010; các Nghị quyết của Đại hội tỉnh Đảng bộ và của Tỉnh ủy về KH&CN, BVMT; 12 chương trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 2001 - 2005); Những thời cơ quốc tế và trong nước, và xuất phát từ hiện trạng, tiềm năng, đặc điểm kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ của tỉnh, quan điểm chiến lược phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Đồng Nai tới năm 2010 bao gồm:

1. Phát triển khoa học và công nghệ là sự nghiệp cách mạng của toàn dân, là động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Quán triệt, vận dụng và đưa các Nghị quyết của Đảng vào thực tế cuộc sống nhân dân Đồng Nai. Tổng kết quá trình đổi mới, CNH, HĐH trên các lĩnh vực của tỉnh nhằm góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho TW tổng kết thành lý luận chung. Từ đặc điểm tình hình của tỉnh, đi sâu nghiên cứu các đề tài về cơ cấu xã hội, giai cấp, hệ thống chính

trị: các vấn đề lịch sử, dân tộc, tôn giáo, văn hóa... nhất là các nội dung xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục tổng kết kinh nghiệm cuộc chiến tranh giữ nước.

2. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong tất cả các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý, quốc phòng – an ninh, văn hóa, xã hội, nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của tỉnh. Tiến tới đạt trình độ tiên tiến về công nghệ trên nhiều lĩnh vực và đưa ngày càng nhiều công nghệ mới, tiên tiến ở những khâu, lĩnh vực quyết định đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh trong thế kỷ 21.

Lựa chọn, tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ để đầu tư đổi mới về thiết bị công nghệ tạo chuyển biến mới về năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Chú trọng công tác nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao công nghệ sinh học và kỹ thuật canh tác tiên tiến vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, tạo bước nhảy vọt về năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Đặc biệt chú trọng công nghệ bảo quản sau thu hoạch phục vụ xuất khẩu.

Chú trọng việc nghiên cứu ứng dụng và áp dụng rộng rãi công nghệ tin học, công nghệ sinh học và tự động hóa trong một số ngành công nghiệp để tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm, đảm bảo cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường.

Xây dựng và thực hiện phương án phối hợp, liên kết chặt chẽ với các Trung tâm công nghệ phần mềm trong nước để đào tạo cán bộ, tạo tiền đề và từng bước chủ động tổ chức ứng dụng công nghệ phần mềm trong những năm trước mắt và triển khai rộng rãi sau năm 2005.

3. Để ngày càng chủ động nâng cao năng lực nội sinh, xây dựng, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Tỉnh, tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật có tri thức nhằm cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp tập trung và các lĩnh vực kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng. Coi trọng việc trẻ hóa và phát triển nguồn nhân lực khoa học có đủ đức tài; kiện toàn hệ thống tổ chức; tăng cường cơ sở vật chất; mở rộng các nguồn cung cấp thông tin. Tích cực khai thác, tận dụng thuận lợi của yếu tố ngoại sinh (đầu tư nước ngoài), phấn đấu đưa Đồng Nai trở thành một trong những khu vực công nghiệp tiên tiến vào năm 2020.

Coi trọng công tác đào tạo nhằm từng bước hình thành đội ngũ cán bộ đầu ngành, các chuyên gia, chuyên viên giỏi có trình độ cao. Tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động nghiên cứu về khoa học – công nghệ – môi trường. Hàng năm ngân sách nhà nước dành 2% (tới 2005) và 3% (tới 2010) trong tổng chi ngân sách địa phương và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách đầu tư cho hoạt động khoa học – công nghệ – môi trường theo hướng: đầu tư cho lĩnh vực khoa học ứng dụng triển khai trong nông nghiệp, đổi mới công nghệ, nghiên cứu và ứng dụng các vấn đề xây dựng Đảng, quản lý Nhà nước, văn hóa, lịch sử, tôn giáo.

Củng cố và tăng cường công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực khoa học – công nghệ – môi trường, nhất là lĩnh vực đo lường chất lượng, kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý sở hữu công nghiệp.

Phát huy có hiệu quả các nhân tố động lực mới (tin học hoá, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới và công nghệ sạch, bảo vệ môi trường) và các nhân tố động lực truyền thống của khoa học và công nghệ (điện khí hoá, cơ giới hoá...), phát huy tiềm lực nội sinh, khai thác kịp thời các thời cơ và xu thế thị trường nhằm góp phần thích đáng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn tới 2010 cũng như tạo tiền đề khoa học và công nghệ, cung cấp các luận cứ khoa học cho phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn tiếp theo tới 2020, hoà nhập vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Mục tiêu chiến lược phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Đồng Nai tới 2010.

*Trong khung cảnh của giai đoạn đầu thực hiện đường lối công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước; các chính sách xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, mở cửa hội nhập vào các nền kinh tế khu vực và thế giới được ban hành thời gian qua, tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung trong những năm tới và sẽ phát huy tác dụng đầy đủ hơn trong giai đoạn 2000 – 2005; một số khu vực thị trường có quy mô và điều kiện mới đối với các sản phẩm – dịch vụ xuất – nhập khẩu Việt Nam cũng như các khả năng mới thu hút vốn đầu tư, công nghệ (Mỹ và Bắc Mỹ, Liên minh Châu Âu, Nga, Trung Quốc...); sự thay đổi và biến động quan trọng trong một số lĩnh vực của thị trường toàn cầu, khi một số sản phẩm công nghệ thế kỷ 21 bắt đầu thương mại hóa **Mục tiêu chiến lược khoa học và công nghệ tỉnh Đồng Nai tới năm 2010 tập trung vào việc:***

- **Áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ quốc gia và quốc tế** trong các lĩnh vực điện khí hoá, tin học hoá, cơ giới hoá, hoá học hoá, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới... nhằm xây dựng và khai thác tối đa cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh, kịp thời tận dụng các cơ hội thị trường trong nước và xuất khẩu, phát huy mọi nguồn tiềm năng nội sinh để **ổn định, duy trì và mở rộng thị trường sản xuất – tiêu thụ những sản phẩm chiến lược chủ yếu, có lợi thế so sánh, được xác định trong Chiến lược và Quy hoạch tổng thể**, trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng của từng khu vực thị trường, năng suất và hiệu quả kinh tế cao cho những người tham gia chu trình khoa học – công nghệ – sản xuất – tiêu thụ từng loại sản phẩm tương ứng.*
- **Hình thành một số hệ thống (ngành) sản xuất – kinh doanh – dịch vụ những sản phẩm truyền thống có lợi thế so sánh, có thị trường trong nước và khả năng xuất khẩu ổn định** trong các lĩnh vực sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm hàng hoá; sản xuất và chế biến các sản phẩm từ cây công nghiệp, cây ăn quả; công nghiệp da giày, may mặc; bưu chính viễn thông; ngân hàng; thương mại; du lịch... với công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện của tỉnh, bảo đảm chất lượng sản phẩm, quy mô sản xuất hiệu quả,*

chuyên canh, hệ thống sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá được chế biến, bao gói và vận chuyển đáp ứng những yêu cầu của thị trường.

- *Từng bước xây dựng và khai thác có hiệu quả cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp trên cơ sở đó thu hút đầu tư, công nghệ từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước phát triển công nghệ hiện đại phù hợp sản xuất chế biến thực phẩm; may mặc; da giày; nhựa; bao bì; điện tử – tin học (chú ý thời điểm sau 2002, khi có nhu cầu và khả năng bắt đầu hình thành xã hội thông tin tại nhiều quốc gia; sử dụng các nguồn năng lượng không gây ô nhiễm môi trường; các chế phẩm công nghệ sinh học cho sản xuất nông lâm nghiệp, dược phẩm).*
- *Từng bước áp dụng các công nghệ, hệ thống điện tử – tin học (Internet và mạng truyền thông quốc gia, quốc tế) trong lãnh đạo; quản lý; tiếp thị và giao dịch thương mại – tài chính – ngân hàng, dịch vụ du lịch; đào tạo chuyên gia từ xa và giao lưu văn hoá.*

II.2. TRÌNH ĐỘ KINH TẾ – KỸ THUẬT TỔNG HỢP VÀ LỘ TRÌNH CNH, HĐH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN TỚI 2005, 2010.*

1. Lộ trình công nghệ tới 2010.

Lộ trình công nghệ được xác định trên cơ sở các *Kịch bản chiến lược phát triển sản phẩm chủ yếu có lợi thế so sánh; Dự báo khả năng thương mại hoá và bắt đầu áp dụng quy mô lớn một số công nghệ, sản phẩm có ý nghĩa chiến lược đầu thế kỷ 21 (tới 2020); Các mục tiêu và định hướng chiến lược khoa học và công nghệ giai đoạn tới 2010; các khả năng điện khí hoá, cơ giới hoá, tin học hoá, áp dụng vật liệu mới, công nghệ sinh học và năng lượng mới và bảo vệ môi trường tại Đồng Nai.*

2. Các chỉ tiêu tổng hợp Trình độ kinh tế – kỹ thuật và lộ trình công nghiệp hoá – hiện đại hóa Tỉnh Đồng Nai tới 2005 và 2010.

Xuất phát từ các chỉ tiêu và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu, các ngành và lĩnh vực trong quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai đến 2010; các mục tiêu phát triển KH-CN và bảo vệ môi trường; lộ trình công nghệ được đề xuất trong chiến lược phát triển KH-CN Việt Nam (dự thảo) và các kịch bản chiến lược phát triển sản phẩm hàng hoá – dịch vụ chiến lược, trình độ kinh tế – kỹ thuật tổng hợp (*lộ trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá, phát triển bền vững*) được dự kiến cho các giai đoạn 2005 và 2010 như sau:

CHỈ TIÊU, NỘI DUNG	2000	2005	2010
1. Chất lượng sản phẩm hàng hoá – dịch vụ.			
1.1. Giá trị các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ truyền thống có chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu, và hình thành hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9000, 14000; 2001; GMP; HACCP...) tương ứng, so với tổng giá trị sản xuất, %.	Trên 45	Trên 60	Trên 75
1.2. Giá trị sản phẩm hàng hoá thể lệ mới (kết quả hoạt động của các KCN, các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu trong và ngoài KCN) so với tổng tổng giá trị sản xuất, %.	15	40	80

2. Trình độ công nghệ sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chủ yếu.

2.1. Điện khí hoá.			
Σ Các khu đô thị, khu cụm CN. (Tỷ lệ số hộ sản xuất – tiêu thụ được cung cấp điện sinh hoạt).	90	95	100
* Nông thôn (Tỷ lệ số hộ được cung cấp điện sinh hoạt), %	70	85	100
* Cơ cấu thành phần phụ tải (%).			
- Công nghiệp, xây dựng.	70,5	71,0	69,0
- Nông lâm nghiệp.	1,0	3,0	5,0
- Dịch vụ	4,0	6,0	8,0
- Tiêu dùng dân cư	24,5	20,0	18,0
Σ Chế biến nông lâm sản các quy mô (Tỷ lệ số cơ sở- hộ gia đình, nhỏ, vừa, công nghiệp),%.	20	50	80
Σ Sản xuất các sản phẩm truyền thống, tiêu thụ công nghiệp (Tỷ lệ số cơ sở),%.	5	50	80

2.2. Cơ giới hoá.			
Σ Thu hoạch, chế biến nông, lâm sản (Tỷ lệ khối lượng công việc),%.	10	40	80
Σ Trồng trọt, chăn nuôi (Tỷ lệ khối lượng công việc),%.	10	30	50
Σ Sản xuất công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp (Tỷ lệ số cơ sở),%.	20	50	80
Σ Xây dựng, GTVT, dịch vụ (Tỷ lệ khối lượng công việc),%.	20	50	80

2.3. Tin học hoá.			
Σ Hình thành hệ thống và sử dụng các mạng Intranet, Internet trong quản lý Nhà nước, thương mại, tài chính, ngân hàng, du lịch (Tỷ lệ số cơ sở),%.		60	90
Σ Sử dụng các phương thức đa phương tiện (Multimedia, nghe nhìn, Intranet, Internet, xa lộ thông tin) trong giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí (Tỷ lệ số cơ sở), %.		40	80
Σ Sử dụng các mạng quốc gia và quốc tế trong y tế – bảo vệ sức khoẻ (Tỷ lệ số cơ sở),%.		30	70
Σ Giá trị sản phẩm công nghiệp CNTT (triệu USD)	600	1.200	2.000

II.3. ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ƯU TIÊN.

1. Đối với các ngành và sản phẩm truyền thống chủ yếu:

Ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

Áp dụng rộng rãi các thành tựu của khoa học – kỹ thuật, các mô hình kinh tế h trang trại đã được tạo ra trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp luân canh, xen canh, thâm canh cây trồng – vật nuôi, trong điều kiện đi khí hoá, CNH và đô thị hoá; phát triển CN sau thu hoạch và chế biến, bảo quản, đóng gói sản phẩm tại chỗ (những đối tượng cần lưu ý là cây công nghiệp, cây ăn quả, rau tươi sạch, bò lai, gia súc – gia cầm nuôi CN và hộ gia đình, nuôi thủy sản), phát triển ngành nghề TTCN, mỹ nghệ nhằm phát triển nhanh nền kinh tế hàng hoá tại các vùng nông thôn, khai thác có hiệu quả nhất các điều kiện tự nhiên đồng thời với việc quyết việc làm, nâng cao mức sống, trình độ dân trí và văn hoá – xã hội trên từng đ bản.

Ngành chế biến thực phẩm.

Phát triển các công nghệ các quy mô công nghiệp, nhỏ và vừa, hộ gia đình trong chế biến, tạo nhiều sản phẩm đa dạng, chất lượng cao, vệ sinh, sử dụng tổng hợp nguyên liệu (công nghệ không có phế thải) và bảo quản lâu dài như các phương pháp sấy thăng hoa, sấy phun, trích ly, bảo quản lạnh và đông lạnh nhanh, các phương pháp thanh trùng bằng các tia gamma, tia tử ngoại và đồng bộ hoá các quá trình sản xuất khác nhau trên cùng một hệ thống thiết bị chế biến (cơ học, nhiệt, lạnh, hoá học...); áp dụng các thành tựu của công nghệ sinh học (enzim, vi sinh, công nghệ sản xuất các loại chất má và hương vị nguồn gốc sinh học...).

Ngành may mặc, da, giấy.

Đầu tư các công nghệ hiện đại, phù hợp điều kiện sản xuất cho *may mặc* (cả thiết bị thêu, ren điều khiển bằng chương trình...) và da, giấy cho xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Ngành điện tử – tin học.

Thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài để hình thành và phát triển, đẩy chuyề sản xuất, lắp ráp SKD, CKD một số nguyên vật liệu, linh kiện, mặt hàng điện tử đã dụng, máy tính cá nhân và thiết bị ngoại vi, thiết bị thông tin viễn thông, thiết bị quan điện tử, thiết bị tự động hoá (điều khiển bằng kỹ thuật số và máy tính – CNC, điều khiển khí động – thủy lực...).

Ngành cơ khí

Lựa chọn và phổ biến áp dụng các thiết bị cơ khí hoá, điện khí hoá quy mô nh các khâu sản xuất và chế biến tại chỗ, cụm CN, nâng khả năng sản xuất phụ tùng thay thế sửa chữa, bảo trì có chất lượng cho các ngành sản xuất. Phát triển sản xuất các loạ động cơ nhỏ và sản phẩm cơ khí có thị trường trong nước và xuất khẩu, từng bước tiến tới sản xuất các sản phẩm cơ khí thể hệ mới, có lợi thế so sánh cho xuất khẩu.

2. Đối với các lĩnh vực công nghệ mới hiện đại.

CN sản xuất vật liệu mới.

Phát triển sản xuất các loại vật liệu mới từ các vật liệu tại chỗ. Áp dụng rộng rãi và từng bước thử nghiệm, mở rộng quy mô sản xuất các sản phẩm từ vật liệu mới hỗn hợp, composite, vật liệu hút ẩm, giữ ẩm cho cây trồng.

Công nghệ thông tin.

Phát triển *liên doanh và nhập công nghệ lắp ráp sản xuất các linh kiện thiết bị tin học, xây dựng và bảo đảm dịch vụ* cho các hệ thống truyền thông dữ liệu quốc gia và quốc tế, các hệ thống tự động hoá sản xuất và tự động hoá quản lý tại địa phương.

Công nghệ sinh học.

Ứng dụng các kỹ thuật hiện đại (gien, tế bào, vi sinh, enzym...) trong quy trình công nghệ nhân giống cây trồng – vật nuôi; sử dụng rộng rãi, hợp lý các chất kích thích sinh trưởng, các loại phân bón sinh học các chất bảo vệ thực vật trong sản xuất, xử lý bảo vệ môi trường; chế biến các sản phẩm nông – lâm – ngư nghiệp; sản xuất các loại chế phẩm hoá chất (axit, dung môi hữu cơ...), các loại thuốc phòng chữa bệnh cho người, phòng chữa bệnh cho gia súc;

3. Khoa học xã hội và nhân văn.

Nghiên cứu áp dụng các thành tựu mới về khoa học xã hội, quản lý, tin học vào thực tiễn các mặt hoạt động kinh tế – xã hội của tỉnh để xây dựng các luận cứ khoa học cho các chủ trương, quyết định lớn của Tỉnh, chọn lựa các phương án, các qui trình tối ưu, các mô hình hiệu quả cao, nhằm thúc đẩy các quá trình đổi mới nhanh hơn và đạt hiệu quả cao.

Phát triển tiềm lực công nghệ thông tin, thực hiện các dự án về tin học hoá trong quản lý nhà nước và trong các hoạt động kinh tế – xã hội, đặc biệt là trong các hệ thống tiếp thị, giao dịch trực tiếp (thương mại điện tử) để ổn định và phát triển thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, hỗ trợ có hiệu quả cho các nhà sản xuất – kinh doanh các sản phẩm – hàng hoá, dịch vụ chủ yếu của tỉnh; trong hệ thống y tế – bảo vệ sức khoẻ; trong hệ thống giáo dục – đào tạo và phát triển văn hoá, nâng cao dân trí.

II.4. ÁP DỤNG RỘNG RÃI CÁC THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TỈNH, QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ TRONG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CHIẾN LƯỢC CÓ LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SẢN PHẨM – DỊCH VỤ TRỌNG ĐIỂM.

Trên cơ sở tính toán lợi thế so sánh và lựa chọn các sản phẩm chủ yếu, định hướng phát triển công nghệ ưu tiên trong các ngành và lĩnh vực, kịch bản chiến lược phát triển các sản phẩm chủ yếu liên kết các nhân tố động lực khả thi (khoa học và công nghệ, thị trường và tiềm lực nội sinh), bảo đảm cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển nhanh chóng và có hiệu quả sản xuất – kinh doanh; liên kết các thành phần kinh tế tham gia quá trình sản xuất – kinh doanh sản phẩm trên cơ sở công nghệ mới phù hợp, trên cơ sở cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, kết hợp một cách hợp lý các

lợi ích, lợi nhuận thu được, tránh tình trạng tranh mua, tranh bán, đầu cơ, ép giá đối với người sản xuất và người tiêu dùng trực tiếp.

1. Cà phê (Lợi thế so sánh nội sinh DRC 0,4 – 1,0; biểu hiện RCA – 9,2).

Năm 2010, Đồng Nai có các vùng chuyên canh: Long Khánh, Xuân Lộc, Thống Nhất, Định Quán sản xuất, chế biến và xuất khẩu (quy mô 30.000ha).

Từ các động lực thị trường, chiến lược xuất khẩu quốc gia và kinh nghiệm chiếm lĩnh thị trường của những người sản xuất và tiêu thụ, các động lực khoa học và công nghệ sẽ có điều kiện phát huy theo các hướng chủ yếu sau:

- Trên cơ sở điện khí hoá và cơ giới hoá áp dụng rộng rãi các công nghệ tưới, tưới phun khoa học; phơi sấy, sơ chế và bảo quản sau thu hoạch; chế biến thành phẩm các quy mô (gia đình, nhỏ và vừa, công nghiệp hiện đại);
- Trên cơ sở các thành tựu công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, áp dụng rộng rãi các giống cà phê năng suất cao.

Kết hợp công nghệ sử dụng tối ưu các loại phân bón cân đối, phù hợp (vô cơ, hữu cơ, vi sinh), các chất hút ẩm, giữ ẩm trong mùa khô, cho phép nâng cao năng suất và chất lượng cà phê đáp ứng yêu cầu của các thị trường qui mô lớn (đối với Robusta: 2,5 – 3,5 T/ha; Arabica: 1,5 – 2,5 T/ha).

- Trên cơ sở phát triển mạng tin học của Tỉnh, quốc gia và quốc tế (Internet và xa lộ Thông tin), hình thành hệ thống tiếp thị, thương mại điện tử và cung cấp đầy đủ, nhanh chóng và phổ cập thông tin thương mại, khoa học và công nghệ tới người sản xuất và tiêu thụ.

2. Cao su (Lợi thế so sánh nội sinh DRC-0,53; Biểu hiện RCA-7,0)

Đồng Nai có các vùng chuyên canh (Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành, Xuân Lộc) sản xuất, chế biến và xuất khẩu (quy mô 45.000 ha).

Từ các động lực thị trường, chiến lược xuất khẩu quốc gia và kinh nghiệm thị trường của những người sản xuất và tiêu thụ, các động lực khoa học và công nghệ sẽ có điều kiện phát huy theo các hướng chủ yếu sau đây:

- Trên cơ sở điện khí hoá và cơ giới hoá, đồng thời với việc xây dựng và trang bị lại các cơ sở sản xuất, chế biến hiện đại công nghệ tiên tiến, phát triển các xưởng sản xuất quy mô nhỏ và vừa phù hợp với từng loại sản phẩm theo nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu để mở cao su khai thác đều được sơ chế và tinh chế, đủ sức cạnh tranh trên thị trường;
- Phổ biến áp dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật trong chọn giống và thâm canh đạt năng suất 1,5 – 2 T/ha, thay thế các giống cũ, về phương pháp trồng, bón phân, xen canh trong 3 – 4 năm đầu kiến thiết cơ bản, khai thác mủ và thu hoạch hạt giống....
- Phổ biến áp dụng rộng rãi các công nghệ chế biến mủ cao su với chất lượng và giá cả đáp ứng nhu cầu các thị trường tiêu thụ; các công nghệ chế biến gỗ cao su, sản xuất thành phẩm từ gỗ cao su cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

3. Điều (Lợi thế so sánh nội sinh DRC = 0,2, biểu hiện RCA = 7,0)

Mục tiêu trong giai đoạn 2001 – 2005 sẽ phục hồi tái canh vườn điều già trên số diện tích hiện có và trồng mới duy trì diện tích điều 30.000 ha (chủ yếu trên các loại đất xám khô hạn). Mục tiêu đến năm 2010 đạt sản lượng 30.000 T hạt điều thô (6.000 – 8.000 tấn điều nhân), xuất khẩu đạt 25 – 30 triệu USD.

Trên cơ sở các động lực thị trường, chiến lược xuất khẩu đã được Chính phủ xác định, các động lực khoa học và công nghệ được định hướng như sau:

- Bố trí vùng trồng điều hợp lý về đất đai, khí hậu tại các vùng đất xám, khô hạn (Long Thành, Xuân Lộc, Định Quán, Thống Nhất).
- Áp dụng rộng rãi các kỹ thuật tuyển chọn, lai ghép chồi các giống điều có năng suất cao (2T/ha), chất lượng tốt; kỹ thuật thâm canh, xen canh; kỹ thuật chế biến tinh các sản phẩm từ hạt điều, vỏ hạt điều, chế biến nước quả, rượu quả; chế biến dầu pha sơn khô nhanh...

4. Trái cây (Lợi thế so sánh nội sinh DRC = 0,3, biểu hiện RCA = 1,5)

Sản xuất trái cây của Đồng Nai có khả năng cạnh tranh cao.

Đồng Nai có nhiều vùng cây ăn trái nổi tiếng (Tân Triều, Long Thành, Long Khánh, Nhơn Trạch) với nhiều loại cây ăn trái (bưởi, sầu riêng, xoài, nhãn, chôm chôm, chuối...), đặc biệt là bưởi Tân Triều, sầu riêng Long Thành, Long Khánh. Trên địa bàn Đồng Nai cũng đã hình thành nhiều cơ sở sản xuất chế biến và tiêu thụ quả tươi hiện đại. Mục tiêu được xác định là hình thành một số vùng chuyên canh (Tân Triều, Long Thành, Long Khánh) sản xuất, chế biến và xuất khẩu (quy mô 27.000 ha, tập trung tại Xuân Lộc, Long Khánh, Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất, Long Thành, Nhơn Trạch).

Từ các động lực thị trường, chiến lược xuất khẩu quốc gia và kinh nghiệm chiếm lĩnh thị trường của những người sản xuất và tiêu thụ, các động lực khoa học và công nghệ sẽ có điều kiện phát huy theo các hướng chủ yếu sau:

* Trên cơ sở các thành tựu của công nghệ sinh học, tuyển chọn và phát triển nhanh các nguồn gen quý sẵn có từ nước ngoài cho các vùng sản xuất quả tập trung, phổ biến áp dụng rộng rãi các giống và kỹ thuật thâm canh cây ăn quả đặc sản phẩm chất và năng suất cao, ổn định tới tận người sản xuất, hình thành thị trường dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực này theo quy mô và nhu cầu của người sản xuất, chế biến và tiêu thụ;

* Áp dụng rộng rãi các kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM) và các giải pháp vi sinh trong thâm canh, bảo vệ thực vật nhằm bảo đảm các tiêu chuẩn thực phẩm đặc thù đối với quả tươi tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu.

* Áp dụng rộng rãi công nghệ chế biến, bảo quản, bao gói trên cơ sở diện khí hoá, cơ giới hoá, các quy mô nhỏ, vừa và quy mô công nghiệp.

* Trên cơ sở mạng tin học của tỉnh, quốc gia, và quốc tế (Internet và xa lộ thông tin) hình thành hệ thống tiếp thị, thương mại điện tử và cung cấp đầy đủ, nhanh chóng và phổ cập thông tin thương mại, khoa học và công nghệ tới người sản xuất và tiêu thụ.

5. Hạt tiêu đen (lợi thế so sánh nội sinh DRC: 0,3; biểu hiện RCA: 19).

Hạt tiêu Đồng Nai có mức cạnh tranh cao so với các nước.

Trong chiến lược xuất khẩu của quốc gia, Chính phủ xác định các vùng chuyên canh trồng, chế biến xuất khẩu hạt tiêu đen tại Đồng Nai tới 2005 có diện tích 2.500 ha sản lượng 4.200 tấn và tới 2010 – diện tích 3.500 ha, sản lượng 6.000 tấn.

Từ các động lực thị trường, chiến lược xuất khẩu quốc gia, các động lực khoa học và công nghệ sẽ có điều kiện phát huy theo các hướng chủ yếu sau đây:

- * Trên cơ sở điện khí hoá và cơ giới hoá, áp dụng rộng rãi các công nghệ tiên tiến trong tưới tiêu nước khoa học, bảo quản và chế biến các sản phẩm từ hạt tiêu, chế biến gia vị theo nhu cầu của các khu vực thị trường;

- * Phổ biến áp dụng rộng rãi các giống được lựa chọn, phổ biến; kỹ thuật lai ghép cho chất lượng và năng suất cao (trên 2.5 T/ha); kỹ thuật thâm canh, bảo vệ thực vật (bao gồm cả các kỹ thuật và sản phẩm vi sinh);

- * Trên cơ sở phát triển mạng tin học của Tỉnh, quốc gia và quốc tế (Internet, xa lộ thông tin), hình thành hệ thống tiếp thị, thương mại điện tử cung cấp đầy đủ, nhanh chóng và phổ cập thông tin thương mại, khoa học và công nghệ, bao gồm cả hệ thống truyền thông đa phương tiện.

6. Công nghiệp công nghệ tiên tiến và công nghệ thế kỷ 21.

Về qui mô sản xuất và xuất khẩu, nhiều sản phẩm công nghiệp tỉnh Đồng Nai có vị trí đặc biệt trong nhiều lĩnh vực của Chiến lược phát triển công nghiệp và chiến lược xuất khẩu của Việt Nam. Sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật (điện, giao thông vận tải, bưu chính – viễn thông, các khu – cụm công nghiệp) và cơ sở hạ tầng xã hội (trước hết là hệ thống bảo đảm nguồn nhân lực) và môi trường kinh tế vĩ mô của Vùng KT TĐPN và của tỉnh giai đoạn 1991 – 2000 cũng như khả năng tăng cường các hệ thống này trong giai đoạn 2001 – 2010 chứng tỏ rằng các sản phẩm công nghiệp tỉnh Đồng Nai có nhiều tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh theo đường lối CNH, HĐH đã được Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam và Đại hội VII Tỉnh Đảng bộ xác định. Những tiền đề, điều kiện này là những lợi thế so sánh quan trọng, ảnh hưởng và có quan hệ trực tiếp tới các nhân tố chi phối khác (đầu tư, thị trường tiêu thụ – xuất khẩu, đổi mới công nghệ và thu hút công nghệ tiên tiến, công nghệ mới thế kỷ 21...) trong quá trình hình thành, phát triển nhanh sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu, chiến lược, có lợi thế so sánh của công nghiệp Đồng Nai giai đoạn tới 2010.

Các dự báo KHCN và Thị trường giai đoạn 2001 – 2010 cho thấy trong thời kỳ này sự phát triển của nhiều sản phẩm công nghiệp quy mô lớn bị chi phối bởi các chu kỳ đầu tư toàn cầu (tần suất 3 – 4 năm/lần) có quan hệ mật thiết tới các thời điểm thương mại hoá quy mô toàn cầu những công nghệ, sản phẩm mới thế kỷ 21 (kinh tế tri thức). Từ đó, đối với từng sản phẩm, nhóm sản phẩm cần lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp. Những sản phẩm, nhóm sản phẩm của công nghiệp Đồng Nai gắn với chiến lược phát triển và xuất khẩu quốc gia, có lợi thế so sánh là những nhân tố nòng cốt của quá trình phát triển công nghiệp Đồng Nai trong những điều kiện động, linh hoạt theo cơ chế thị trường, hội nhập vào kinh tế khu vực và quốc tế.

May mặc.

- Khuyến khích đầu tư chiều sâu, nâng cao trình độ thiết bị công nghệ để tăng công suất, chất lượng và năng suất lao động ở các DN bằng vốn của DN (Vốn tự bổ sung, vay vốn, vốn cổ phần hoá...).
- Khuyến khích đầu tư để củng cố, nâng cấp các khâu nghiên cứu thị trường, mẫu mốt thời trang để nắm bắt, đáp ứng được nhu cầu thị hiếu thời trang và giảm dần phương thức gia công xuất khẩu.
- Khuyến khích đầu tư mới của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực yêu cầu vốn đầu tư lớn (nhà máy sợi, dệt in, nhuộm tập trung), sản xuất, phụ kiện ngành may để đồng bộ hoá giữa các khâu, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao tỷ lệ “nội địa hoá” sản phẩm.
- Đối với các doanh nghiệp nhà nước trong ngành dệt may có thể đa dạng hoá sở hữu sớm, trước hết là ngành may.
- Nhà nước hỗ trợ việc xúc tiến thương mại ở các thị trường có tiềm năng lớn như Bắc Mỹ, Đông Á, và trở lại thị trường Đông Âu, SNG.
- Nhà nước hỗ trợ về giống, phòng trừ sâu bệnh, xây dựng qui hoạch vùng trọng điểm, hệ thống khuyến nông, bảo hiểm giá, nhằm phát triển vùng nguyên liệu bông, tầm tơ phục vụ ngành dệt.
- Ngành dệt được vay vốn ODA, vay vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi, thời gian vay vốn dài đồng thời có các ưu đãi sản xuất xơ, sợi tổng hợp, công trình sợi – dệt – nhuộm đòi hỏi vốn lớn và yêu cầu công nghệ cao.

Da, giấy

Ngành giấy da là ngành có khả năng cạnh tranh. KHCN tập trung phát huy điểm mạnh của ngành da giấy là:

- Giá lao động rẻ và khéo léo.
- Chất lượng giấy dép, đồ da đã được khách hàng quốc tế chấp nhận và đã có khách hàng tương đối ổn định.
- Đã thu hút được các nhà đầu tư thuộc các nước NIC tạo điều kiện cho hàng da giấy Việt Nam thay thế sản phẩm trước đây của họ xuất khẩu sang các thị trường EU, Bắc Mỹ, Đông Á.

Đồng thời khắc phục những điểm yếu :

Cơ cấu ngành chưa hoàn chỉnh, chất lượng thuộc da kém nên nguyên liệu cho sản xuất phụ thuộc nhiều vào nước ngoài (60% nguyên liệu phải nhập khẩu).

- Các doanh nghiệp chưa có khả năng quan hệ trực tiếp với khách hàng để xuất khẩu.
- Thiếu cán bộ kỹ thuật.
- Khả năng thiết kế và triển khai tạo mẫu mốt còn yếu.

Sản phẩm công nghiệp cơ khí:

Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm chủ yếu.

Sản phẩm có khả năng cạnh tranh

- | | |
|--|-----------------|
| - Máy nổ | - Nồi cháo Inox |
| - Máy xay xát | - Tủ lạnh |
| - Máy bơm nước | - Máy giặt |
| - Thiết bị thu hoạch bảo quản và chế biến nông sản quy mô nhỏ và vừa | |

Sản phẩm có khả năng cạnh tranh có điều kiện.

- Quạt điện
- Xe ô tô 7 chỗ ngồi
- Xe tải nhẹ 4 bánh

Từ các động cơ thị trường, chiến lược phát triển ngành cơ khí, chiến lược xuất khẩu quốc gia, các động lực khoa học và công nghệ sẽ có điều kiện phát huy theo các định hướng chủ yếu sau:

Sản phẩm máy nổ, máy xay xát, máy bơm nước: tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành để tăng thị phần trong nước. Mở rộng mạng lưới đại lý, các hình thức cung cấp thiết bị cho nông dân để tiêu thụ nhiều sản phẩm. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu sang thị trường các nước khu vực ASEAN và Trung Đông. Triển khai nhanh việc đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ theo các dự án. Đầu tư thiết bị mới nâng cao chất lượng phôi đúc là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng sản phẩm nói chung. Bổ sung hoàn chỉnh một số dây chuyền chế tạo các chi tiết quan trọng. Tiếp tục nghiên cứu sản phẩm mới phục vụ công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tích cực phối hợp chặt chẽ các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan pháp luật để ngăn chặn hàng nhái, hàng giả... giữ vững uy tín trên thị trường. Triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO: 9000, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Sản phẩm quạt điện: tận dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có, đổi mới thiết bị công nghệ ở những khâu thiết yếu nhất của dây chuyền sản xuất. Đầu tư công nghệ cơ khí, bán tự động và tự động của Đài Loan. Tìm kiếm thị trường xuất khẩu sang một số nước nghèo trong khu vực ASEAN như Lào, Campuchia..., do hiện nay thị trường trong nước đã có xu hướng bão hoà. Gắn kết với các Viện, các trường kỹ thuật để nghiên cứu công nghệ sản xuất những sản phẩm chất lượng cao. Quan tâm đến công tác thông tin quảng cáo, giới thiệu sản phẩm.

Sản phẩm xe ô tô 7 chỗ ngồi, xe tải nhẹ 4 bánh: cần tăng cường nội địa hoá, đầu tư thêm năng lực thiết bị hiện đại để sản xuất các chi tiết nội địa hoá, giảm chi phí nhập khẩu, giảm giá thành sản phẩm, tăng sản lượng tiêu thụ (hiện nay giá thành cao hơn 60% so với khu vực ASEAN). Tổ chức tốt việc phân công sản xuất sản phẩm theo từng thị trường của từng nước trong khu vực, tránh sự cạnh tranh giữa các công ty liên doanh cùng hãng SUZUKI.

Các sản phẩm công nghệ thế kỷ 21

Dự báo thương mại hoá quy mô toàn cầu những sản phẩm công nghệ thế kỷ 21 trong giai đoạn chuyển biến cách mạng của khoa học và công nghệ 2000 – 2010 – 2020, mà nhiều chỉ báo đang được ghi nhận ngay từ những năm cuối cùng của thế kỷ 20, chúng ta cần phải có chiến lược khai thác thời cơ đặc biệt này để rút ngắn khoảng cách phát triển xét trên cả 2 giác độ: hoà nhập vào thị trường cầu với chi phí thấp, cũng như vào thị trường cung (sản xuất) với thu nhập đáng kể. Thực tiễn phát triển các KCN tại Đồng Nai 10 năm vừa qua đã cho thấy khả năng, tiềm năng này, cũng như những bài học kinh nghiệm cho phép hoạch định chiến lược cho giai đoạn từ nay tới 2010.

Trong điều kiện tạo được các nhân tố cơ sở vật chất – kỹ thuật ban đầu cho KCN và tổ chức khuyến mãi, dịch vụ đáp ứng được yêu cầu, bình quân 1 ha KCN :

- Thu hút được 4- 5 triệu USD đầu tư nước ngoài.
- Kim ngạch xuất khẩu : 2 tới 3 triệu USD/năm.
- Lao động: 80 tới 100 lao động (không kể lao động xây dựng và dịch vụ).
- Có những sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu 100% ở quy mô 50 tới 500 triệu USD/năm.

Từ đó, với các điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và điền đầy các KCN tại Đồng Nai giai đoạn tới 2010, cùng với các dự báo thương mại hoá sản phẩm công nghệ mới, thời cơ và quy mô phát triển sản xuất những sản phẩm công nghệ hiện đại thế kỷ 21 trên cơ sở liên doanh và thu hút đầu tư nước ngoài (kèm theo công nghệ và thị trường tiêu thụ) như sau:

- Quy mô thu hút đầu tư cho 30% (1000 - 1500ha) diện tích các KCN: 4-6 tỷ USD.
- Quy mô sản phẩm xuất khẩu vào năm 2010: 2-2,5 tỷ USD/năm.
- Thời cơ và định hướng các sản phẩm:

Điện tử – Tin học:

- **2000 – 2005:** Các thiết bị phổ biến cho giai đoạn đầu hình thành xã hội thông tin.
- **2006 – 2010:** Máy tính và các thiết bị trên nền vật liệu nano và quang điện tử.

Công nghệ sinh học:

- **2000 – 2005 :** phát triển quy mô áp dụng công nghệ vi sinh, tế bào.
- **2006 – 2010:** Phổ biến sản xuất và áp dụng các phương tiện, thiết bị và chế phẩm điều trị bệnh từ công nghệ gen, tế bào.

Vật liệu mới

- **2000- 2005 :** Vật liệu quang dẫn.
- **2006 – 2010:**
 - * Vật liệu Composite và hàng loạt sản phẩm trên nền Composite.
 - * Vật liệu Nano, quang điện tử.
 - * Vật liệu siêu bền, siêu nhẹ.

Năng lượng mới

- **2002 – 2010:** Xe hơi, xe máy chạy bằng năng lượng mặt trời, chạy điện và kết hợp.
- **2004 – 2010 :** Thiết bị điện sử dụng năng lượng mặt trời, sức gió có hiệu quả kinh tế đối với các vùng sâu, vùng xa.

7. Dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

(Bảo đảm xây dựng và phát triển các hệ thống cung cấp điện năng, thông tin – liên lạc, giao thông vận tải, nguồn nhân lực, dịch vụ ngân hàng – tài chính, bảo hiểm, xây dựng và hoạt động của các khu, cụm công nghiệp).

Dịch vụ xây dựng.

Trong số các dịch vụ xây dựng thì xây cầu, lắp máy, làm đường, xây dựng công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng cấp, thoát nước là những lĩnh vực tập trung đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu hiện đại hoá của KT-XH và nội bộ ngành.

Với sự nâng cao trình độ KH và CN, khả năng của hệ thống hạ tầng cơ sở, sự phát triển của thị trường hàng hoá, thị trường xuất khẩu, các dịch vụ bảo đảm điện năng, thông tin liên lạc, giao thông vận tải, nguồn nhân lực, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, hoạt động các KCN, cụm CN có thể tạo ra quy mô phát triển 700- 1000 triệu USD/năm (trong đó xuất khẩu 140 – 200 triệu USD).

II.5. CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐIỀU TRA CƠ BẢN, NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VÀ ÁP DỤNG RỘNG RÃI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ – XÃ HỘI.

Hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu – thực nghiệm và áp dụng rộng rãi khoa học và công nghệ của Tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2001 – 2010 tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu, quan điểm phát triển khoa học, công nghệ và môi trường được xác định cho giai đoạn này. Trong phạm vi quy hoạch dài hạn, định hướng và nội dung ưu tiên thể hiện trong các chương trình trọng điểm KH, CN và MT của Tỉnh. Những chương trình này được xây dựng và cụ thể hoá cho từng giai đoạn 5 năm và bố trí kế hoạch hàng năm để thực hiện, nhằm phối hợp lực lượng của Trung ương, khu vực (trong phạm vi các chương trình của quốc gia, của ngành) và của Tỉnh về điều tra cơ bản, nghiên cứu – thực nghiệm và từng bước đưa vào sản xuất các giải pháp đồng bộ, liên ngành phát triển sản xuất – tiêu thụ, trước hết là những sản phẩm – dịch vụ chiến lược chủ yếu, đã được xác định trong quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH .

Các chương trình được đề xuất trong quy hoạch, một mặt, kế thừa các kết quả của 7 chương trình KHCN phục vụ mục tiêu KT-XH, các chương trình KTXH của địa phương giai đoạn 1996 - 2000, 12 chương trình giai đoạn 2001 – 2005, mặt khác, định hướng cụ thể vào việc góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ chiến lược trên cơ sở phát huy tối đa tiềm lực KHCN của Tỉnh và lồng ghép với các chương trình cấp quốc gia và cấp ngành tương ứng cho các giai đoạn 2001-2005 và 2006 – 2010.

Cho giai đoạn 2001-2005, mục tiêu, nội dung các chương trình được cụ thể hoá trong Phụ lục 1.

II.5.1. Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, tăng khả năng xuất khẩu và thu nhập của nông dân.

A. Mục tiêu tới 2010:

- Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh, thâm canh, bảo quản và chế biến các sản phẩm hàng hoá chiến lược có lợi thế so sánh đã được xác định trên cơ sở nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả cao phù hợp (điều kiện sinh thái, thủy lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, áp dụng công nghệ sinh học và phát triển thị trường tiêu thụ) quy mô trên 80% diện tích Quy hoạch (80.000ha): giá trị xuất khẩu trung bình hàng năm đạt 180÷200 triệu USD; Thu nhập trung bình 1 ha/năm trên 30 triệu đồng.
- Phát triển ngành chăn nuôi về số lượng, chất lượng đàn gia súc, gia cầm và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đưa tỷ lệ cơ cấu chăn nuôi lên 30% trong nông nghiệp.
- Phát triển nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ đạt mức sản lượng 12.000 – 15.000 tấn/năm.
- Bảo đảm thực hiện chương trình trồng và bảo vệ rừng đạt mức độ che phủ rừng tập trung, cây phân tán, cây lâu năm trên 60% diện tích.

B. Nội dung chủ yếu:

- Điều tra, nghiên cứu và chủ yếu tập trung nhanh chóng nhân rộng các mô hình chuyên canh, thâm canh cà phê, điều, cao su, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, lợ tại các Vùng Quy hoạch, trước hết là những nơi có hệ thống thủy lợi, điện và giao thông thuận lợi;
- Phổ biến áp dụng các mô hình phát triển nông thôn cấp xã, nông lâm kết hợp (trồng rừng với trồng trọt, chăn nuôi), VAC, kinh tế trang trại; các mô hình trồng và bảo vệ rừng kinh tế, phủ xanh đất trống, đồi trọc; phát triển miền núi, vùng đồng bào dân tộc và 16 xã nghèo đặc biệt khó khăn.
- Phổ biến sử dụng các công nghệ và thiết bị bảo quản, chế biến, đóng gói thành phẩm cơ giới hoá và điện khí hoá quy mô hộ gia đình, nhỏ và vừa;
- Xây dựng và phát triển hệ thống các cơ sở tuyển chọn, nhân giống và dịch vụ kỹ thuật bảo đảm nhu cầu cung cấp giống, vật tư nông nghiệp chất lượng cao, hỗ trợ kỹ thuật kịp thời; kết hợp khuyến nông, giúp đỡ của Nhà nước và cơ chế thị trường;
- Xây dựng và phát triển cơ chế và hệ thống tổ chức – kinh tế bảo đảm thị trường tiêu thụ ổn định, phát triển thị trường cho các sản phẩm hàng hoá nông lâm nghiệp, đặc biệt là thị trường xuất khẩu.

C. Khả năng lồng ghép với các chương trình dự án, chính sách của Trung ương:

Phát triển nông nghiệp và nông thôn vùng núi, vùng sâu, vùng xa, 1000 xã đặc biệt khó khăn; Xoá đói giảm nghèo; Giải quyết việc làm; Phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả; Trồng mới 5 triệu ha rừng; Kiên cố hoá kênh mương; Quỹ đầu tư; quỹ tín dụng nhân dân;...

D. Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

E. Phối hợp:

- Sở Công nghiệp, Sở KH-CN và MT các Sở và huyện hữu quan
- Viện KHNN Miền Nam
- Viện cây ăn quả Miền Nam.
- Phân viện công nghệ sau thu hoạch.
- Trường ĐHKT, ĐHNL TP.Hồ Chí Minh.
- Các Trung tâm tư vấn, dịch vụ chuyển giao công nghệ, khuyến nông.

II.5.2. Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học – công nghệ trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất hàng hoá chế biến có lợi thế so sánh và sản phẩm thế hệ mới.

A. Mục tiêu tới 2010:

- Đạt các chỉ tiêu tổng hợp tương ứng trình độ kinh tế – kỹ thuật và lộ trình CNH, HĐH (tr.43-44). Phát triển điện khí hoá và cơ khí hoá trong sản xuất và đời sống.
- Phát triển các sản phẩm – hàng hoá công nghiệp chiến lược có lợi thế so sánh (theo các kịch bản chiến lược tương ứng).
- Phát triển các sản phẩm công nghiệp thế hệ mới trên cơ sở thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại vào các khu công nghiệp (theo các kịch bản chiến lược tương ứng).

B. Nội dung chủ yếu

- Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, phát triển giao dịch thương mại, đầu tư HĐH và mở rộng sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm, chế biến công nghiệp có lợi thế so sánh (chế biến cà phê, cao su, điều, tiêu, cây ăn trái, may mặc, da – giấy, gốm sứ, chế biến khoáng sản...);
- Xây dựng và từng bước thực thi chiến lược phát triển các khu, cụm CN tập trung nhằm thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại từ nước ngoài, trong nước và của các thành phần kinh tế trong tỉnh sản xuất các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu và tiêu dùng trong nước quy mô lớn trong các lĩnh vực cơ khí, hóa chất, vật liệu mới, điện tử – tin học, công nghệ sinh học...
- Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, hỗ trợ phát triển thị trường tiêu thụ ổn định và công nghệ theo hướng điện khí hoá và cơ giới hoá, cải tiến mẫu mã, bao bì trong các làng nghề truyền thống;

C. Khả năng lồng ghép với các chương trình, dự án, chính sách của Trung ương.

Phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn; Quỹ hỗ trợ đầu tư; Quỹ tín dụng nhân dân.

D. Chủ trì: Sở Công nghiệp.

E. Phối hợp:

- Sở KHCN và Môi trường.
- Các Sở hữu quan. Hội đồng liên minh các hợp tác xã.
- Các Viện nghiên cứu – thiết kế và các trường Đại học kỹ thuật.
- Các Huyện.
- Ban quản lý các KCN
- Phòng thương mại Việt Nam.

II.5.3. Chương trình áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ trong sử dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và các mô hình bảo vệ, nâng cao sức khoẻ cộng đồng.

A. Mục tiêu tới 2010:

- Bảo đảm sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, CNH – HĐH trong điều kiện cơ chế thị trường (tạo ra việc làm mới cho 450.000 lao động kỹ thuật, trong đó đưa vào các doanh nghiệp 200.000 người), lao động kỹ thuật có tri thức, xuất khẩu 6.000 người/năm.
- Giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, chất lượng chăm sóc, khám, chữa bệnh trong toàn tỉnh.

B. Nội dung chủ yếu:

- Điều tra nhu cầu thực tiễn của CNH, HĐH đối với hệ thống sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu, thực thi từng bước các giải pháp phổ biến áp dụng các phương tiện kỹ thuật, các phương thức đào tạo đa phương tiện trong giáo dục phổ thông, đào tạo bồi dưỡng chuyên gia trình độ cao, dạy nghề theo nguyên công và các định hướng liên thông bảo đảm các nhu cầu về số lượng và chất lượng trên cơ sở chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo xã hội hoá, cơ chế thị trường và hệ thống thông tin thị trường lao động.
- Lựa chọn và phổ biến rộng rãi các mô hình bảo vệ nâng cao sức khoẻ cộng đồng: tăng cường mạng lưới bảo vệ sức khoẻ ban đầu, phòng chống dịch bệnh từ tuyến tỉnh đến y tế cơ sở; phát triển TDDT, các câu lạc bộ dưỡng sinh.
- Hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và tin học gắn với các mạng MEDNET cho các bệnh viện, các Trung tâm y tế chuyên khoa và Trung tâm y tế huyện, Thành phố.
- Tăng cường đào tạo chuyên khoa sâu phục vụ công tác khám chữa bệnh và y học dự phòng.

C. Khả năng lồng ghép với các chương trình, dự án, chính sách của Trung ương.

Phát triển giáo dục phổ thông; Đào tạo nghề; Phòng chống dịch bệnh và vệ sinh môi trường; Phát triển mạng tin học quốc gia;...

D. Chủ trì: Sở Giáo dục đào tạo.

E. Phối hợp:

- Ban Tổ chức Tỉnh uỷ, TCCQ.
- Sở y tế; Sở LĐTBXH; Sở VH TT, các sở hữu quan.
- Các Huyện, Thị.
- Các Viện, Trường đại học trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo và y tế.
- Các nhà khoa học, giáo viên, bác sĩ, chuyên gia có kinh nghiệm.

II.5.4. Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

A. Mục tiêu tới 2010:

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng CNTT của tỉnh bao gồm kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, nội dung thông tin, có khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản về thông tin trong quản lý Nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội.
- Phát triển nguồn nhân lực CNTT; xây dựng các chương trình giáo dục CNTT trong khối Nhà nước, tư nhân và cộng đồng nhằm đào tạo đội ngũ CNTT đủ về số lượng và chất lượng nhằm tạo môi trường và thị trường thuận lợi cho việc phát triển CNTT, đặc biệt phát triển công nghiệp phần mềm.
- Tin học hoá những nội dung quan trọng nhất trong hệ thống quản lý nhà nước trên địa bàn gắn chặt với việc cải tiến thủ tục hành chính; phát triển các ứng dụng CNTT phục vụ công cộng mà cụ thể là các phần mềm dùng ở diện rộng, các CSDL và các mạng thông tin công cộng; ứng dụng CNTT trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai.
- Phối hợp với các tỉnh trong vùng thực hiện các vấn đề về CNTT vì nhu cầu, lợi ích chung của vùng và khu vực.

B. Nội dung:

- Xây dựng và khai thác có hiệu quả các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý Nhà nước trong tỉnh, xây dựng và hình thành mạng truyền thông và mạng máy tính gắn với các hệ thống quốc gia và quốc tế;
- Tạo điều kiện từng bước phổ biến rộng rãi việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý Nhà nước, phát triển tiếp thị – thương mại điện tử và trong đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, trước hết tập trung vào các lĩnh vực quản lý hành chính; quốc phòng an ninh, bưu chính – viễn thông; ngân hàng; tài chính; thương mại điện tử; du lịch...
- Phổ cập đào tạo và từng bước mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống giáo dục, đào tạo.
- Thu hút đầu tư, công nghệ và các doanh nghiệp, các công ty xuyên quốc gia trong phát triển công nghiệp công nghệ thông tin cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

- Bước đầu áp dụng công nghệ đa phương tiện trong các lĩnh vực y tế, văn hoá.

C. Khả năng lồng ghép với các chương trình, dự án, chính sách của Trung ương.

Công nghệ thông tin; Cải cách quản lý hành chính; Hiện đại hoá hệ thống ngân hàng; Phát triển bưu chính – Viễn thông; Phát triển Du lịch.

D. Chủ trì: Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường.

E. Phối hợp:

- VP. UBND, VP. Tỉnh uỷ, Sở Công nghiệp, Ban quản lý các KCN, các sở ngành hữu quan.
- Các Huyện, Thị.
- Các Bộ, Ngành hữu quan và các Viện, Trường, Trung tâm, Công ty trực thuộc.

II.5.5. Chương trình nghiên cứu kinh tế, xã hội – nhân văn phục vụ phát triển.

A. Mục tiêu tới 2010:

Phát hiện, tổng kết – đánh giá khoa học, khách quan tình hình thực hiện tại địa phương các đường lối, chủ trương của Trung ương và của Tỉnh trong phát triển KT-XH, an ninh – quốc phòng theo hướng CNH, HĐH thể chế kinh tế thị trường, định hướng XHCN. Trên cơ sở đó, nghiên cứu vận dụng Nghị quyết Đại hội IX và Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ VII đề xuất kịp thời các phương án, giải pháp khả thi thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN.

B. Nội dung chủ yếu:

- Điều tra, đánh giá tiềm năng nội sinh kinh tế – xã hội của tỉnh và khả năng phát huy, phát triển trong mối quan hệ với các điều kiện quốc gia và quốc tế nhằm đạt các mục tiêu CNH, HĐH, phát triển KT-XH bền vững trong kinh tế thị trường (với các tác động tích cực và tiêu cực).
- Điều tra, đánh giá nguồn nhân lực xuất phát từ các mục tiêu, nhu cầu của thực tiễn phát triển tại địa phương, xây dựng các mô hình – giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH tại địa phương.
- Nghiên cứu các vấn đề hoạch định và thực thi chiến lược phát triển KT-XH của các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ; phân biện và giám định xã hội đối với các chương trình KTXH, KHXX & NV.
- Điều tra, nghiên cứu xây dựng và phổ biến mô hình, kinh nghiệm hoạt động phát huy vai trò của các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp Phường, Xã góp phần nâng cao dân trí, quản trị và thực thi đường lối Đổi mới, CNH, HĐH, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên địa bàn dân cư, trong điều kiện ngày càng có nhiều đảng viên, cán bộ hưu trí (y tế, văn hoá giáo dục, KHKT, an ninh – quốc phòng) sinh hoạt tại địa phương.

- Nghiên cứu tổng kết các vấn đề về truyền thống lịch sử, văn hoá của các cộng đồng dân tộc, tôn giáo, trên địa bàn Tỉnh, từng bước hiện đại hoá các cơ sở thuộc các ngành xã hội và nhân văn.

C. Chủ trì: Tỉnh uỷ , Ủy ban Nhân dân Đồng Nai.

D. Phối hợp:

- Sở KHCN và Môi trường, Sở Kế hoạch Đầu tư;
- Sở Giáo dục và Đào tạo Sở VH TT, các Ban của Đảng;
- Trung tâm KHXH và Nhân văn và các Viện trực thuộc.
- Các nhà khoa học và cán bộ có kinh nghiệm và trình độ của Trung ương, Tỉnh Đồng Nai , TP.Hồ Chí Minh.

II.5.6. Chương trình điều tra cơ bản tài nguyên điều kiện thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

A. Mục tiêu tới 2010:

Bổ sung, hiệu chỉnh kịp thời các tài liệu, dữ liệu và đánh giá tổng hợp về hiện trạng tài nguyên và điều kiện thiên nhiên đáp ứng nhu cầu xây dựng và thực thi các chương trình, dự án, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển KT – XH khai thác, sử dụng hợp lý và quản lý tài nguyên thiên nhiên BVMT của Tỉnh.

B. Nội dung:

- Ứng dụng các thành tựu KHCN nhằm hạn chế, ngăn chặn và xử lý suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường các KCN, đô thị và nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai.
- Thu thập, điều tra bổ sung và xử lý các tài liệu, dữ liệu về các nguồn tài nguyên thiên nhiên; định kỳ đánh giá hiện trạng sử dụng khai thác và xu thế biến động; xây dựng các khuyến nghị và giải pháp kịp thời, đặc biệt là đối với các nguồn tài nguyên có liên quan tới chiến lược và quy hoạch phát triển Vùng KTTĐPN và phát triển các sản phẩm – dịch vụ chủ yếu có lợi thế so sánh của Tỉnh.
- Xây dựng và phát triển hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường; áp dụng phổ biến trong thực tiễn các phương tiện và phương pháp hiện đại trong xử lý và quản lý dữ liệu về tài nguyên, điều kiện thiên nhiên và môi trường.

C. Khả năng lồng ghép với các chương trình, dự án, chính sách của Trung ương:

Các chương trình điều tra tổng hợp, điều tra chuyên ngành, tài nguyên điều kiện thiên nhiên; xây dựng hệ thống quan trắc và Bảo vệ Môi trường; Công nghệ Thông tin (GIS).

D. Cơ quan chủ trì: Sở KHCN và Môi trường.

E. Các cơ quan phối hợp:

- Các Sở KH và Đầu tư ; NN và PTNT; Thủy sản; Xây dựng; GTVT; Ban quản lý các khu CN; TP Biên Hòa.
- Viện KTNĐ và BVMT, Viện Tài nguyên Môi trường (TP.Hồ Chí Minh);

II.6. PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.

II.6.1. Phát triển nguồn nhân lực:

Phát triển về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật của tỉnh, từng bước đáp ứng các nhu cầu phát triển, CNH và HĐH.

Phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật giai đoạn tới 2010 dựa trên cơ sở các hệ thống đào tạo hiện đại hoá và xã hội hoá bao gồm: đào tạo lại, đào tạo mới, trẻ hoá nguồn nhân lực KHCN, *chú ý đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ công nhân theo nguyên công, công nhân lành nghề, kỹ sư công nghệ, kỹ sư cao cấp, các nhà khoa học trẻ theo sản phẩm hàng hoá dịch vụ chủ yếu*. Để đạt mục tiêu này, cần có chính sách ưu đãi để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nhân lực KHCN cũng như thu hút nhân lực từ TP.HCM và các vùng phụ cận.

Hợp tác với các trường đại học trong nước và nước ngoài mở trường đào tạo kỹ sư và chuyên gia công nghệ theo các hình thức liên kết đào tạo, đào tạo từ xa, đào tạo đa phương tiện (sau 2003), nhằm mở rộng phương thức đào tạo tại chỗ để đào tạo đủ số lượng cán bộ KHCN có trình độ quốc gia và quốc tế gắn với nhu cầu phát triển của Tỉnh.

Kết quả dự báo theo phương pháp xác định tổng quát nhu cầu cơ cấu nhân lực phục vụ CNH, HĐH (áp dụng phổ biến hiện nay) và từ các dự báo cơ cấu và thực tiễn sử dụng lao động của tỉnh Đồng Nai, số lượng và cơ cấu trình độ đội ngũ cán bộ KHCN, công nhân kỹ thuật cho giai đoạn tới 2005 và 2010 như sau (tính tới nhu cầu trình độ kỹ thuật – chuyên môn *trên cơ sở các quá trình liên thông trong tự đào tạo và sử dụng*, qua các dữ liệu thực tiễn quốc tế, Vùng KTTĐPN và của tỉnh);

	2000	2005	2010
* <i>Tổng số lao động trong độ tuổi và có khả năng lao động (ngàn người).</i>	<i>1.216</i>	<i>1.500</i>	<i>1.600</i>
* <i>Lao động xã hội đang làm việc trong các ngành KT (ngàn người).</i>	<i>851</i>	<i>1.000</i>	<i>1.200</i>
Trong đó:			
- Công nghiệp, xây dựng (%)	24,3	30,0	33,0
- Nông, lâm, ngư nghiệp(%)	53,3	45,0	40,0
- Dịch vụ	22,4	25,0	27,0

	2000	2005	2010
<i>Trong đó, cho khu vực công nghiệp, xây dựng từ nguồn lao động trong tỉnh:</i>			
- Số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang làm việc (ngàn người)	207	330	400
- Tỷ lệ so với nhu cầu (%)	65,0	57,0	50,0
<i>- Số lao động có trình độ chuyên môn (ngàn người)</i>			
- ĐH/CNLN/CNKT		1/5/50	1/10/50
Tương đương (ngàn người):			
- Đại học		5,5	6,0
- Công nhân lành nghề (lao động kỹ thuật có tri thức, đào tạo trên cơ sở liên thông).		27,5	66,0
- Công nhân kỹ thuật theo nguyên công.		294,0	322,0
<i>Trong đó, xuất khẩu lao động kỹ thuật có tri thức</i>		3,0	6,0

Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức đào tạo, đào tạo lại và hợp đồng với cơ sở đào tạo trong và ngoài Tỉnh để đào tạo chuyên sâu theo nguyên công, gắn với hệ thống ngành nghề của các doanh nghiệp (có sự quản lý của Nhà nước). Trên cơ sở các cơ sở đào tạo nghề hiện tại (khả năng đào tạo 47 ngàn người/năm). **Hình thành hệ thống liên kết** giữa các Trường Đại học, Trung học chuyên nghiệp, các Trung tâm đào tạo nghề với các doanh nghiệp đầu ngành trong việc **đào tạo và đào tạo lại công nhân kỹ thuật lành nghề có tri thức (trên cơ sở khả năng và nhu cầu của các quá trình liên thông ngược trong đào tạo và sử dụng)**, không chỉ đáp ứng nhu cầu lao động cho phát triển công nghiệp, xây dựng, dịch vụ mà còn cho xuất khẩu lao động kỹ thuật.

Hình thành và phát triển hệ thống liên kết giữa các trạm trại chuyển giao công nghệ, các trường chuyên nghiệp trên địa bàn huyện với các Trường PTTH, PTCS trong đào tạo lao động nông nghiệp và nông thôn gắn với cơ cấu cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật bảo quản chế biến, tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm.

Các định hướng thị trường; xã hội hoá KHCN và giáo dục, đào tạo nghề; áp dụng các phương thức đào tạo hiện đại (gắn với hệ thống quốc gia và quốc tế), việc phát triển nguồn nhân lực KHCN cho các giai đoạn 2001 – 2005; 2006-2010 **sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng phát triển sản xuất dịch vụ và thị trường tiêu thụ.**

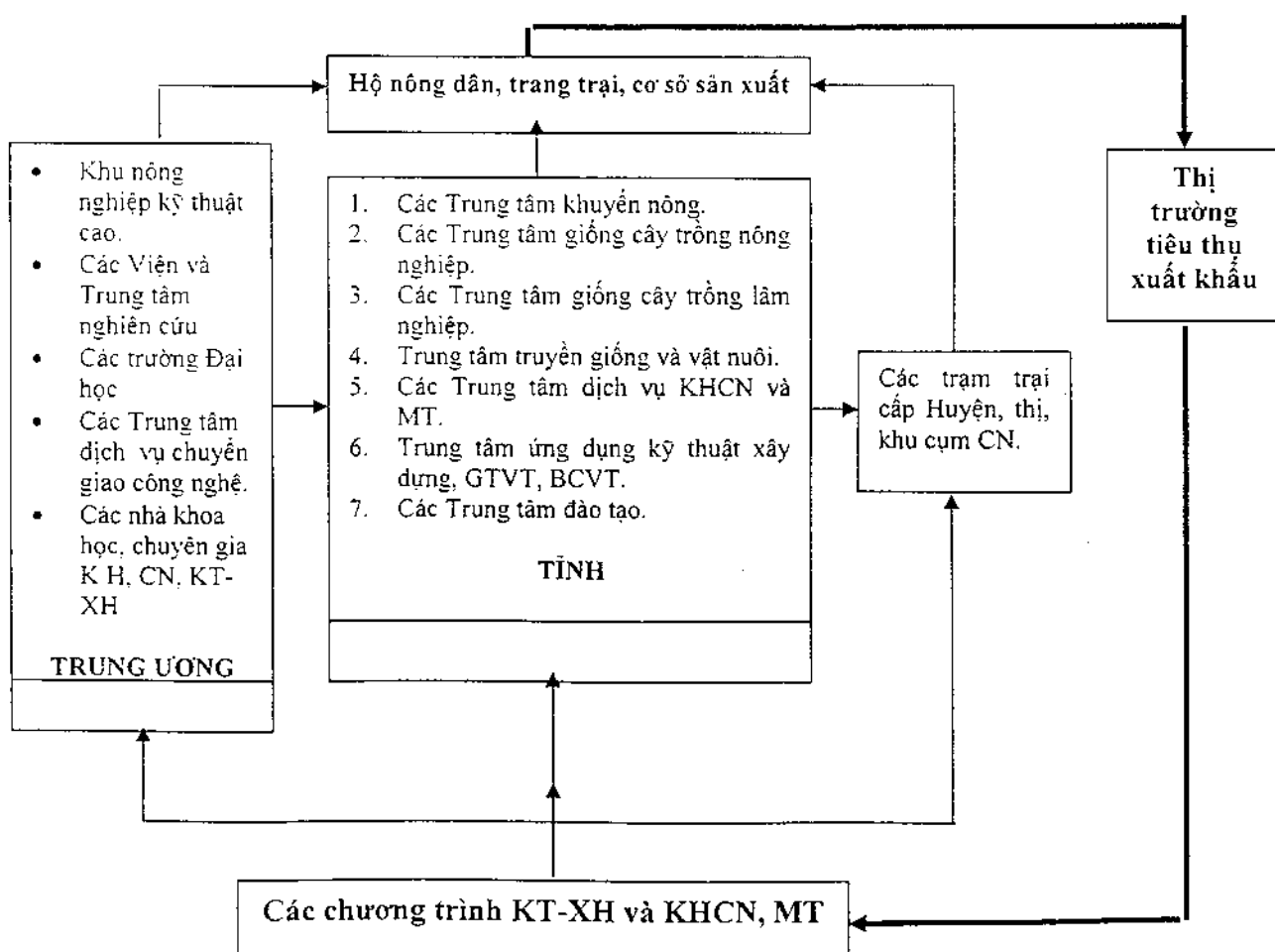
II.6.2. TỔ CHỨC MẠNG LƯỚI NGHIÊN CỨU – TRIỂN KHAI KHCN.

Để phát triển KHCN cần thiết phải có một cơ cấu tổ chức tương xứng, hợp lý, trong đó mỗi thành viên chức năng phải có đủ năng lực và cơ sở pháp lý, hoạt động có hiệu quả trong việc thúc đẩy sự phát triển KHCN.

Trước hết cần đầu tư tăng cường các trạm, trại, cơ sở nghiên cứu triển khai hiện có, kết hợp với cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm năng nhân lực và các nỗ lực của khu nông nghiệp kỹ thuật cao, các viện nghiên cứu, các trường đại học của Trung ương và khu vực thực hiện các chương trình hợp tác, liên kết phát triển các sản phẩm chiến lược, sản phẩm chủ yếu có lợi thế so sánh của Tỉnh. Theo định hướng này, mạng lưới các cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm, tổ chức áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học vào sản xuất được hình thành và tăng cường tới 2005 trong điều kiện phát triển xã hội hoá KHCN gắn với thị trường được trình bày trên sơ đồ.

Phát triển hệ thống thông tin KHCN Tỉnh nối kết với các hệ thống quốc gia và quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, lựa chọn và chuyển giao, phổ biến công nghệ mới, hiện đại trên cơ sở kết hợp với các hệ thống truyền thông đại chúng, sử dụng rộng rãi các công cụ nghe nhìn (đã ngày càng phát triển sử dụng trong các hộ dân cư, các cơ sở giáo dục – đào tạo, các cơ quan và tổ chức chính quyền, đoàn thể quần chúng, các hiệp hội sản xuất – nghề nghiệp).

**MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM,
TỔ CHỨC ÁP DỤNG RỘNG RÃI CÁC THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀO SẢN XUẤT
CỦA TỈNH ĐỒNG NAI TỚI 2010 – ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN.**



II.7. PHÁT TRIỂN CÁC HỆ THỐNG QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM.

1. *Xây dựng được một nền văn hoá chất lượng* cho các sản phẩm hàng hoá dịch vụ trên thị trường trong nước cũng như thị trường nước ngoài

- Nâng cao nhận thức về áp dụng các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế: ISO.9000; ISO 14000; HSCCP;...; cho lãnh đạo các sở, ban, ngành, tổ chức hội ngành nghề và các DN trong tỉnh, tạo ra sự chuyển biến về nhận thức và quan điểm để triển khai thực hiện.
- Tạo được một phong trào áp dụng các hệ thống quản lý ngày càng sâu rộng trong các DN/Tổ chức trên địa bàn đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của thị trường, đồng thời bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

2. *Hội nhập với phong trào “Năng suất và chất lượng” của khu vực và thế giới, tiếp thu được các thành tựu khoa học tiên tiến, đồng thời phù hợp với đặc điểm tâm lý và bản sắc dân tộc:* Tạo ra và tập trung vào những sản phẩm/dịch vụ chiến lược, có lợi thế so sánh, có sức cạnh tranh được xác định.

3. *Xây dựng được cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng trên địa bàn,* bao gồm: Hệ thống chuẩn đo lường được liên kết chặt chẽ với chuẩn đầu của Quốc gia; hệ thống kiểm định và hiệu chuẩn; hệ thống thử nghiệm, khai thác và cung cấp thông tin về TC-ĐL-CL cho các DN.

4. *Xây dựng và củng cố bộ máy tổ chức của chi cục TC-ĐL-CL* nắm bắt được các kiến thức tiên tiến, giải quyết cơ bản các yêu cầu về TC-ĐL-CL cho các DN và hoạt động thương mại trên địa bàn. Nâng cao vai trò quản lý nhà nước về TC-ĐL-CL, góp phần bảo vệ quyền lợi Người tiêu dùng. Tạo điều kiện cho các DN được cạnh tranh trong một môi trường bình đẳng.

5. *100% sản lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu, chất lượng của thị trường ASEAN, 70% của thị trường Mỹ, thị trường Châu Âu khối G7.*

- *Đối với sản phẩm xuất khẩu:* Sử dụng yêu cầu hàng xuất khẩu như là đòn bẩy để thúc đẩy khâu thay đổi giống, kỹ thuật gieo trồng và CN chế biến đối với hàng nông sản thực phẩm, cũng như thúc đẩy sản xuất nguyên liệu, thay đổi công nghệ đối với các hàng công nghệ phẩm.
- *Đối với hàng tiêu dùng trong nước:* Tập trung nâng cao chất lượng các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phổ cập trong đời sống, trong đó coi trọng những mặt hàng có khả năng thay thế nhập ngoại như hàng điện, điện tử gia dụng, tiến tới đưa các mặt hàng ra thị trường thế giới.
- *Đối với hoạt động dịch vụ:* Xây dựng và thực hiện các chương trình đảm bảo và nâng cao chất lượng dịch vụ trong lãnh vực y tế, du lịch, khách sạn, thương mại, ăn uống công cộng, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, thông tin, điện nước, bảo hiểm.... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng cao của khách hàng trong và ngoài nước.

PHẦN THỨ III

QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN 2010.

Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai được xây dựng trên các cơ sở sau:

Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 175/CP ngày 15/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Chỉ thị 36/CT.TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị, Quyết định 554/1999/QĐ.CT.UBT ngày 22/2/1999 của UBND Tỉnh, Nghị quyết số 25/2001/NQ HĐND tỉnh Đồng Nai (khóa VI, kỳ họp thứ 3), Chỉ thị số 20/CT.CTUB ngày 15.07.2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện 12 chương trình phát triển kinh tế xã hội – an ninh quốc phòng (giai đoạn 2001 – 2005).

III.1. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI.

1. Bảo vệ môi trường là nội dung quan trọng không thể tách rời với kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh, của các ngành, các cấp; đảm bảo đạt được mục tiêu bền vững đất nước.
2. Phòng ngừa một cách có hiệu quả khả năng gây ô nhiễm môi trường do hoạt động phát triển kinh tế – xã hội gây ra.
3. Bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, duy trì các hệ sinh thái sẵn có và bảo tồn đa dạng sinh học như: đất, rừng, nước, khoáng sản, sinh vật... phục vụ phát triển bền vững.
4. Cải thiện chất lượng môi trường trong đô thị, khu công nghiệp và nông thôn, giữ gìn môi trường ngày thêm xanh, sạch, đẹp đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.
5. Nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống và hành vi thân thiện với môi trường của cộng đồng.
6. Tăng cường năng lực quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đối với các ngành, các cấp trong Tỉnh.

III.2. MỤC TIÊU:

1. Phòng ngừa ô nhiễm:

- Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp, nhất là KCN tập trung: nâng mức xử lý nước thải, rác thải từ 30% năm 2000 lên 80% năm 2005.
- Khuyến khích sản xuất sạch hơn.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp tự quản lý và bảo vệ môi trường.
- Hoàn thành qui hoạch bảo vệ môi trường Đồng Nai.
- Kiểm soát ô nhiễm và ứng cứu sự cố môi trường.

2. Cải thiện môi trường.

- Đảm bảo nguồn nước hợp vệ sinh cho 90% dân số vào năm 2005 và 100% vào năm 2010; 50% hộ nông thôn có hố xí hợp vệ sinh; 30% chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh vào năm 2005 và các chỉ tiêu tương ứng cho 2010 là 80% và 100%.
- Thu gom, xử lý trên 80% các loại rác thải sinh hoạt vào năm 2005 và 100% vào năm 2010.
- Đảm bảo quản lý được chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế, thu gom và xử lý 100% các loại chất thải này.
- Cải thiện chất lượng nước các sông, suối bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là tại TP Biên Hòa. Bảo vệ môi trường chất lượng nước sông Đồng Nai.
- Toàn Tỉnh trồng hết diện tích đất trống, đồi núi trọc nâng độ che phủ chung của Tỉnh là 50%; trong đó diện tích cây rừng chiếm 38,5%, nhằm thực hiện theo Nghị quyết 46/NQ-TU ngày 22/3/1999 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về phát triển nông nghiệp nông thôn.

3. Bảo tồn đa dạng sinh học:

Xây dựng và mở rộng khu dự trữ sinh quyển, bảo vệ vùng đất ngập nước (Long Thành, Nhơn Trạch) và bảo tồn các nguồn gen (vườn quốc gia Cát Tiên).

4. Giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường.

- lồng ghép vấn đề môi trường vào chương trình học các cấp trong hệ thống giáo dục quốc dân.
- Nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng nếp sống và hành vi thân thiện với môi trường.
- Xây dựng các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường.

5. Tăng cường năng lực quản lý môi trường.

- Kiện toàn cơ quan quản lý môi trường các cấp, lồng ghép các vấn đề môi trường trong các quyết định đầu tư phát triển ở Tỉnh.
- Hoàn thành mạng lưới quan trắc và phân tích môi trường Tỉnh có đủ khả năng đáp ứng 70% nhu cầu quan trắc và phân tích môi trường vào năm 2005 và 100% vào năm 2010.
- Phát triển hệ thống thông tin dữ liệu về môi trường.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.
- Tăng cường mở rộng hợp tác trong và ngoài nước về bảo vệ môi trường.
- Thành lập và vận hành quỹ bảo vệ môi trường.

III.3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ HÀNH ĐỘNG BVMT TỈNH ĐỒNG NAI TỪ NAY TỚI 2005 , 2010.

1. Bảo vệ môi trường nguồn nước sông trên địa bàn Tỉnh:

- Thiết lập và thực hiện các qui định, chính sách, các tiêu chuẩn phù hợp với quản lý môi trường đối với nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, phối hợp các Tỉnh trong khu vực Đông Nam Bộ hình thành và đưa vào hoạt động tổ chức chuyên trách về bảo vệ môi trường nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai. Rà soát, bổ sung điều chỉnh các quy hoạch về kinh tế – xã hội của tỉnh

theo hướng lồng ghép với quy hoạch bảo vệ môi trường nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Nghiên cứu nắm vững các quy luật và đặc điểm về nguồn gốc, thành phần, động thái và khả năng sử dụng nguồn tài nguyên nước sông, đồng thời thu thập để bổ sung, xử lý số liệu, tổng hợp thành hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ công tác quản lý môi trường và quy hoạch khai thác sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Nâng cao hiệu quả công tác quan trắc chất lượng nước đối với nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về môi trường. Tăng cường công tác kiểm soát, khống chế ô nhiễm đối với nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do chất thải công nghiệp và sinh hoạt. Lập kế hoạch ngăn ngừa và chuẩn bị phương án sẵn sàng để giải quyết sự cố môi trường xảy ra trên sông thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tăng cường tiềm lực về bảo vệ môi trường xảy ra trên sông thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai. Triển khai có hiệu quả kế hoạch hành động nhằm phòng chống hiện tượng sạt lở ven bờ, các tác động xấu do lũ lụt.
- Nghiên cứu và triển khai thực hiện đề án cải tạo mạng lưới thoát nước mưa và nước thải của thành phố Biên Hòa như: triển khai dự án xây dựng khu xử lý nước thải của 05 phường nội ô, công suất 15.000 m³/ngày (dự kiến tại phường Thống Nhất).
- Triển khai các dự án nạo vét cải tạo các con suối đang có mức độ ô nhiễm cao như: Suối Tân Mai (phường Tân Mai), Suối Bà Bọt (phường Tân Hiệp); Suối Linh (Phường Tam Hiệp, Tam Hòa, Long Bình) và khu vực tập đoàn 29 (phường Quang Vinh).
- Nghiên cứu và triển khai giải pháp xử lý ô nhiễm do sản xuất tinh bột tại ấp Trà Cổ, xã Bình Minh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2. Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Nâng cao chất lượng cấp nước thông qua việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây mới các nhà máy nước, hiện đại hóa hệ thống cấp nước, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu dùng nước của nhân dân.
- Cải tạo, hoàn thiện hệ thống thoát nước của khu đô thị, đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Khắc phục tình trạng ngập úng trong đô thị và KCN.
- Bố trí các khu nghĩa trang, nơi thiêu xác, bệnh viện, chợ, khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp một cách hợp lý, hạn chế tối đa tác động xấu do chất thải của các hoạt động này đối với môi trường chung quanh, đảm bảo sức khỏe của nhân dân.
- Cải tạo cảnh quan môi trường, thực hiện các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế việc lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng, các loại hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.
- Cải tạo chất lượng môi trường không khí theo tiêu chuẩn qui định.

3. Bảo vệ môi trường trong công nghiệp.

- Triển khai chương trình điều tra diện rộng và phân loại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng để triển khai kế hoạch xử lý. Trước mắt tập trung triển khai xử lý các cơ sở nằm trên địa bàn thành phố Biên Hòa và các khu đô thị, khu dân cư tập trung.
- Quy hoạch và triển khai xây dựng các khu tiểu thủ công nghiệp, các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn các huyện và TP Biên Hòa để từng bước di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường nằm trong các khu dân cư tập trung quy hoạch các cụm dịch vụ nhà ở, cung cấp thực phẩm, bảo vệ sức khỏe tại các KCN. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và tổ chức dịch vụ đời sống cho công nhân tại KCN.
- Xúc tiến hình thành các khu xử lý nước thải tập trung cho khu công nghiệp và các dự án hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
- Khuyến khích các dự án sản xuất sạch hơn cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.
- Nghiên cứu, quan trắc tác động của chất thải từ các khu công nghiệp tập trung đối với môi trường xung quanh nhằm dự báo xu thế diễn biến môi trường trên địa bàn Tỉnh.
- Nghiên cứu hình thành hệ thống quản lý môi trường khu công nghiệp theo phương pháp hiện đại với sự trợ giúp của thiết bị, phần mềm điện toán và kỹ thuật số.

4. Quản lý chất thải.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Thành lập các đơn vị dịch vụ vệ sinh và trang thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý đối với địa bàn các huyện. Kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty Dịch vụ môi trường đô thị TP Biên Hòa và nâng cấp hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đối với TP Biên Hòa. Có biện pháp khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia việc quản lý chất thải rắn.
- Tiếp tục xây dựng các dự án đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện và TP Biên Hòa theo quy hoạch đã được phê duyệt, trước mắt ưu tiên cho TP Biên Hòa và các huyện như Long Khánh, Long Thành, Định Quán, Tân Phú. Có các biện pháp đóng cửa các bãi rác gây ô nhiễm trên địa bàn các huyện và TP Biên Hòa.
- Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất thải bao gồm cả thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại. Kiểm soát chặt chẽ các đơn vị có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.
- Điều tra, thống kê các loại danh mục hóa chất nguy hại, thuốc bảo vệ thực vật quá hạn, cấm sử dụng, cần tiêu hủy và có biện pháp kiểm soát thích hợp.
- Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn y tế theo đúng Quy chế quản lý chất thải y tế, triển khai hoạt động các lò đốt chất thải y tế theo cụm bệnh viện đã

được phê duyệt. Phần đầu đưa lò đốt chất thải y tế tại TP Biên Hòa vào hoạt động trong năm 2001 và các cụm còn lại đến 2003.

- Kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở X-quang thực hiện các quy định về an toàn và kiểm soát bức xạ, đến 2002 toàn bộ các cơ sở X-quang đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về thiết bị bức xạ theo Thông tư liên tịch số 37/1999/TTLT/BKHCNMT-BYT ngày 28/12/1999 giữa Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Y tế.

5. Bảo tồn đa dạng sinh học.

- Qui hoạch và sắp xếp hợp lý các cụm dân cư đang sinh sống trong Vườn Quốc Gia Cát Tiên và xây dựng Quy chế về quản lý vùng đệm.
- Xây dựng chương trình giáo dục cộng đồng dân cư vùng đệm về ý thức bảo tồn ĐDSH và triển khai các mô hình kinh tế sinh thái với mục tiêu là nâng cao cuộc sống vật chất và tinh thần cho cư dân nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vườn Quốc gia Cát Tiên.
- Xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên tại huyện Vĩnh Cửu gồm 3 lâm trường Vĩnh An, Mã Đà, Hiếu Liêm và khu dự trữ sinh quyển tại rừng ngập mặn Long Thành, Nhơn Trạch.
- Bảo tồn, chăm sóc và phục hồi các kiểu rừng họ sao dầu.
- Đánh giá tác động môi trường của các công trình kinh tế trọng điểm của Tỉnh và khu vực đối với rừng ngập mặn.
- Đánh giá trữ lượng, khả năng khai thác, tình hình biến động nguồn lợi thủy sản của hệ sông Đồng Nai, đưa ra các giải pháp phục hồi đối với các nhóm động thực vật tiêu biểu, có giá trị cao về khoa học và kinh tế.

6. Giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

- Đưa hoạt động tuyên truyền, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường vào các hệ thống giáo dục và đào tạo trong nhà trường phù hợp với công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững nền kinh tế tại địa phương.
- Tăng cường nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho từng cán bộ công nhân viên chức trong bộ máy quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua các buổi hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng, nói chuyện chuyên đề, đào tạo dài và ngắn hạn trong và ngoài nước, các tuần lễ tuyên truyền về bảo vệ môi trường.
- Tổ chức các tuần lễ tuyên truyền về bảo vệ môi trường hàng năm, ngày Chủ nhật xanh, ngày Thứ Bảy tình nguyện và xây dựng các công trình điển hình về bảo vệ môi trường nhằm nhân rộng và phát triển trong nhân dân.
- Tổ chức các diễn đàn doanh nghiệp thân thiện môi trường: nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào công tác quản lý môi trường; các buổi hội thảo, tọa đàm chuyên đề về quản lý và bảo vệ môi trường, như: vấn đề môi trường đối với sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sự phát triển bền vững của nền kinh tế, khuyến khích doanh nghiệp tham gia quản lý môi trường, áp dụng các biện pháp sản xuất sạch và tiêu chuẩn môi trường ISO 14.000; các cuộc thi tìm hiểu về môi trường trong học sinh, sinh viên.

PHẦN THỨ IV

CÁC GIẢI PHÁP LỚN THỰC THI QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG NAI TỚI 2010.

Các chính sách, giải pháp bảo đảm thực thi quy hoạch phát triển khoa học công nghệ tỉnh Đồng Nai tới 2010 được đề xuất dưới đây *phản ánh và cụ thể hoá chính sách, giải pháp chung của Nhà nước được xác định trong Luật KHCN, LBVMT, Luật Tài nguyên nước, các giải pháp chủ yếu nêu trong NQ 09 và đề chiến lược phát triển KHCN quốc gia - Các giải pháp tạo nền mà Đồng Nai cần phát huy, đồng thời đề xuất một số giải pháp đặc thù có liên quan tới việc thực thi chiến lược phát triển các sản phẩm chủ yếu có lợi thế so sánh tại Đồng Nai.*

1. Những giải pháp chung, tạo nền cho việc phát huy các động lực khoa học và công nghệ.

1.1. Hạ tầng cơ sở vật chất – kỹ thuật đã được xây dựng và sẽ phát triển trong giai đoạn tới 2010 là những tiền đề vô cùng quan trọng cho việc phát huy các động lực khoa học và công nghệ truyền thống (điện khí hoá, cơ giới hoá, công nghiệp hoá), cũng như những động lực mới của hiện đại hoá (công nghệ thông tin, điện tử hoá, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, năng lượng mới, công nghệ môi trường) trong phát triển kinh tế – xã hội những tỉnh với trình độ và điều kiện như Đồng Nai.

Các cơ hội thị trường trong nước, khu vực và toàn cầu được dự báo giai đoạn tới năm 2010 là một nhân tố không kém phần quan trọng trong điều kiện của xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá, tự do hoá thương mại và cạnh tranh quyết liệt, vì chính trong các thời điểm thương mại hoá toàn cầu những sản phẩm công nghệ thế kỷ 21 sẽ tạo ra các khu vực thị trường cho phép những hệ thống sản xuất – kinh doanh linh hoạt trên cơ sở liên doanh, liên kết quốc gia và liên kết quốc tế hội nhập, nếu có được những sản phẩm – dịch vụ có lợi thế so sánh nội sinh (DRC). Từ đó, trong nhiều trường hợp, *cơ hội thị trường cũng đồng thời là cơ hội thu hút đầu tư và thu hút công nghệ hiện đại (gắn với đầu tư).*

Vì thế, chiến lược phát triển thị trường những sản phẩm – dịch vụ chủ yếu có lợi thế so sánh nội sinh, một mặt, *sẽ cho phép dựa vào cơ chế và xu thế thị trường kết hợp các nhân tố động lực khoa học và công nghệ với nhân tố thời cơ*, tạo ra những hạ tầng nhân tự phát triển và thúc đẩy phát triển các sản phẩm dịch vụ có liên quan ở quy mô có ý nghĩa chiến lược, mặt khác, về giải pháp và chính sách bảo đảm thực hiện chiến lược này *chủ yếu dựa vào các giải pháp và chính sách áp dụng cho các lĩnh vực sản xuất – kinh doanh có liên quan, không đòi hỏi các ưu đãi và bảo hộ.* Sự bổ sung về nguyên tắc trong vận dụng các giải pháp và chính sách chung (về KH và CN, đầu tư, tài chính – Ngân hàng, đất đai, tài nguyên, lao động...) là:

- Có chương trình thực thi cụ thể được hoạch định dựa trên kịch bản đã được lựa chọn, quy hoạch Tổng thể, Quy hoạch chi tiết và tăng cường hỗ trợ, giám sát việc thực hiện chương trình, quy hoạch này;

- Hỗ trợ trong giai đoạn đầu về mặt tổ chức, đầu tư ban đầu về vốn, cơ sở hạ tầng, đất đai, chuyển giao công nghệ... theo dự kiến của từng dự án sản phẩm về quy mô và cơ chế, tiến độ chi trả.
- Xây dựng và thực hiện cơ chế mẫu cho hoạt động của các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chiến lược phát triển thị trường những sản phẩm – dịch vụ chủ yếu có lợi thế so sánh, chiến lược xuất nhập khẩu quốc gia, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cùng chịu trách nhiệm, cùng có lợi và theo nguyên lý hoạt động của các công ty cổ phần, trong đó, về cơ bản, các doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã tham gia với năng lực và tư cách các cổ đông lớn.

1.2. Phát triển các hệ thống dịch vụ, tư vấn thị trường, tiếp thị giao dịch trực tiếp trên cơ sở khai thác có hiệu quả các phương tiện và điều kiện của hệ thống truyền thông, các mạng truyền dữ liệu quốc gia, Internet; **hệ thống các trạm trại, cơ sở nghiên cứu – thử nghiệm, chuyển giao và tư vấn công nghệ...; hệ thống giám sát thị trường, ngăn chặn gian lận thương mại, sản xuất hàng giả.... theo cơ chế thị trường và nguyên tắc chịu trách nhiệm và phân chia lợi ích hợp lý từ kết quả, hiệu quả kinh tế cuối cùng** (tiêu thụ sản phẩm).

1.3. Đối với các sản phẩm công nghệ mới thế kỷ 21, cùng với việc thực hiện các giải pháp được xác định trong chiến lược và quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, cần tập trung chỉ đạo và có các giải pháp hữu hiệu khẩn trương thực thi chủ trương của Tỉnh về:

- Quy hoạch Tổng thể và Quy hoạch chi tiết các KCN, cụm CN.
- Vận động đầu tư, khuyến mãi trên các mạng và phương tiện truyền thông quốc gia và quốc tế theo các định hướng được lựa chọn.

1.4. Các giải pháp phát huy tiềm năng con người trong CNH-HĐH.

- Nâng cao năng lực đào tạo nghề (số lượng và chất lượng) trên cơ sở **phát triển hệ thống đào tạo lành nghề theo nguyên công** gắn với nhu cầu của từng quá trình sản xuất và phù hợp với thời điểm đưa vào sản xuất các cơ sở sản xuất – kinh doanh cụ thể, **theo cơ chế thị trường**, có sự hỗ trợ của Nhà nước;
- Từ nhu cầu cụ thể về mặt chuyên môn và số lượng của việc thực hiện các chương trình, dự án chiến lược, có chính sách và chế độ phù hợp khuyến khích các chuyên gia địa phương và thu hút các chuyên gia ngoài địa phương, đặc biệt là các chuyên gia **hưu trí** * có kinh nghiệm, năng lực và điều kiện tham gia và chịu trách nhiệm với kết quả, hiệu quả thực tiễn trong phạm vi hợp đồng ký kết **trên cơ sở cơ chế thị trường, phân chia lợi ích hợp lý từ kết quả, hiệu quả cuối cùng.**
- Hỗ trợ ban đầu và phổ biến khả năng sử dụng các hệ thống đào tạo chuyên gia, giáo dục và nâng cao dân trí theo các phương thức và điều kiện đào tạo

* Theo quan niệm hành chính hiện hành. Quan niệm này chưa phù hợp với quy luật và thực tiễn sử dụng chuyên gia ngay tại các quốc gia phát triển.

trên cơ sở kỹ thuật dạy và học đa phương tiện (được hình thành và phổ biến trong giai đoạn từ 2004 tới 2010), dạy và học cho các chuyên gia trẻ, công nhân lành nghề, lao động xuất khẩu lựa chọn phương thức liên thông ngang liên thông ngược trong tìm kiếm việc làm.

1.5. Tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi:

Tỉnh tạo điều kiện để hoạt động nghiên cứu, hoạt động trao đổi học thuật trong các lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn có một bầu không khí cởi mở, dân chủ trong tranh luận, nhằm động viên tinh thần sáng tạo của các nhà nghiên cứu khoa học trong việc đóng góp vào những quyết định, những chính sách của Đảng và Nhà nước. Cần mở rộng, khơi dậy nguồn thông tin hơn nữa, mở thêm nhiều cổng trên mạng Internet kết hợp với các biện pháp an ninh, nhằm sử dụng nguồn tri thức lớn lao của thế giới phục vụ công cuộc phát triển của Tỉnh.

1.6. Tạo lập môi trường kinh tế thuận lợi:

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ thể chế kinh tế nhằm tạo sức ép cạnh tranh trên thị trường (trong nước và quốc tế) buộc các doanh nghiệp phải hướng vào đổi mới công nghệ để tồn tại và phát triển. Xóa bỏ bao cấp đối với những doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là những doanh nghiệp thua lỗ.
- Phát triển thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán, hoàn thiện và mở rộng các công cụ của thị trường tài chính, như thuê mua tài chính, công ty tài chính v.v... để các doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn vốn đầu tư trung hạn và dài hạn phù hợp với chu kỳ đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ.
- Tỉnh khuyến khích phát triển thị trường KH&CN, thực hiện bảo hộ, mua, bán các sản phẩm KH&CN (bản quyền, thương nhân, tài sản hoặc sở hữu trí tuệ....) nhằm tạo lập một thị trường công khai, minh bạch cho các sản phẩm của KH&CN. Bảo hộ sở hữu trí tuệ, khuyến khích nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá do Tỉnh làm ra hoặc liên doanh với nước ngoài, khuyến khích phía nước ngoài đưa công nghệ cao vào Tỉnh.
- Tỉnh dành cho KH&CN những ưu đãi kinh tế – tài chính dưới nhiều hình thức khác nhau: đầu tư ngân sách; huy động các loại vốn; miễn giảm thuế đặc biệt cho các hoạt động KH&CN góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm mũi nhọn và có lợi thế của Tỉnh.

1.7. Đổi mới và tăng cường quản lý nhà nước về KH, CN và BVMT.

- Tổ chức lại hệ thống quản lý Nhà nước về KH&CN theo hướng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, không ôm đồm các công việc không thuộc chức năng. Tạo điều kiện thuận lợi cho cả phía các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN, cả phía các doanh nghiệp có nhu cầu về KH&CN.
- Chuyển chức năng quản lý của Nhà nước từ phương thức quản lý toàn diện, trực tiếp sang quản lý bằng luật pháp, hướng dẫn, khích lệ thông qua các chính sách điều tiết vĩ mô. Nhà nước sẽ tập trung vào các nhiệm vụ lớn, như: xây dựng các định hướng KH&CN ưu tiên và kế hoạch thực hiện tổng quát:

phát triển nguồn nhân lực; tăng cường hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện những định hướng ưu tiên quốc gia, Tỉnh....

- Tăng cường vai trò của Hội đồng KH&CN của Tỉnh nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc ra quyết định của UBND về lựa chọn chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển; tuyển chọn, thẩm định và đánh giá chất lượng hoạt động KH&CN.
- Xã hội hoá hoạt động KH&CN trong đó rất chú ý tới dân chủ hoá, bình đẳng và cạnh tranh giữa các tổ chức và cá nhân hoạt động KH&CN trong việc tiếp cận với mọi nguồn lực để phát triển hoạt động KH&CN (con người, tài chính, thông tin, cơ sở hạ tầng KH&CN...)
- Đổi mới chế độ đãi ngộ với lực lượng KH&CN, trong đó tư tưởng chủ đạo là gắn thu nhập với kết quả hoạt động KH&CN.

Tỉnh trọng dụng nhân tài, tạo điều kiện để họ sáng tạo và cống hiến; có chính sách và biện pháp thích hợp để thu hút tài năng vào làm việc tại các tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước, hình thành các tập thể khoa học và công nghệ giỏi; có chế độ đãi ngộ tương xứng với sự cống hiến của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và có chế độ ưu đãi đặc biệt đối với cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ xuất sắc, có cống hiến lớn cho Tỉnh.

1.8. Lập các loại hình Quỹ phát triển KH&CN.

Tỉnh khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thành lập Quỹ phát triển KH&CN tại Tỉnh. Quỹ phát triển KH&CN là tổ chức hoạt động phi lợi nhuận để tài trợ không hoàn lại, có hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN.

2. Những giải pháp kinh tế – tổ chức cho việc phát triển các sản phẩm chủ yếu có lợi thế so sánh.

2.1. Những giải pháp kinh tế – tổ chức cho việc phát triển các sản phẩm chủ yếu có lợi thế so sánh tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu, tiến độ và chu trình phát triển được xác định trong chiến lược và cụ thể hoá trong Quy hoạch tổng thể theo nguyên tắc tổ chức sản xuất – kinh doanh **đồng bộ trên cơ sở nhu cầu thị trường, cơ chế thị trường và công nghệ trình độ tương ứng; gắn bó các khâu của quá trình** nghiên cứu xác định thị trường, tiếp thị, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.

2.2. Tùy thuộc đặc điểm yêu cầu của thị trường và của quá trình sản xuất tiêu thụ sản phẩm, cần xây dựng và phát triển tổ chức sản xuất – tiêu thụ sản phẩm, theo các mô hình linh hoạt tương ứng:

- Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm từ nông nghiệp;
- Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm tiêu dùng theo thời trang;
- Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm mới công nghệ thế kỷ 21.

2.3. Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm có lợi thế so sánh trong ngành nông nghiệp áp dụng cho các kịch bản phát triển thị trường và sản xuất gạo, sản phẩm từ hạt điều, cao su, cây ăn quả đặc sản, chăn nuôi.

Trong giai đoạn đầu, cho mỗi sản phẩm, tùy thuộc vào năng lực của bộ máy quản lý, **thành lập tập đoàn cổ phần (hoặc công ty cổ phần) sản xuất – kinh doanh** theo nguyên tắc tự nguyện, liên kết các cơ sở sản xuất – kinh doanh (bao gồm cả các cơ sở bao bì, đóng gói, các hộ – trạm, trại thực nghiệm – dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật) **trên cơ sở các hợp đồng đầu tư và tiêu thụ sản phẩm ổn định** theo giá và điều kiện thỏa thuận thống nhất từ 3- 5 năm.

Trách nhiệm và quyền lợi của bộ máy quản lý và các cổ đông lớn trong tổ chức Nhà nước là tổ chức mở và phát triển thị trường, bảo đảm quá trình sản xuất – thu mua chế biến, tiêu thụ sản phẩm tương ứng với yêu cầu và quy mô thị trường dựa vào các phương tiện truyền thông và tin học, các quan hệ với các tổ chức có liên quan tới thị trường của sản phẩm.

2.4. Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm tiêu dùng theo thương trang áp dụng cho các kịch bản phát triển thị trường và sản xuất các sản phẩm may mặc các sản phẩm từ da- giấy.

Trong giai đoạn đầu, mỗi sản phẩm, tùy thuộc năng lực của bộ máy quản lý **thành lập công ty cổ phần sản xuất – kinh doanh theo nguyên tắc tự nguyện, liên kết các cơ sở sản xuất – kinh doanh** (bao gồm cả các cơ sở bao bì, đóng gói, các hộ gia đình – các trung tâm thiết kế thời trang – dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật – kiểm tra chất lượng theo ISO) **trên cơ sở các hợp đồng đầu tư và tiêu thụ sản phẩm** theo giá và điều kiện thỏa thuận thống nhất, **xuất phát từ các hợp đồng tiêu thụ với các đối tác ổn định (trong và ngoài nước).**

Trách nhiệm và quyền lợi của bộ máy quản lý và các cổ đông lớn trong Công ty (nhà nước) là tổ chức mở và phát triển thị trường, bảo đảm quá trình sản xuất – tiêu thụ sản phẩm tương ứng với yêu cầu và quy mô thị trường dựa vào các phương tiện truyền thông và tin học, các quan hệ với các tổ chức có liên quan tới thị trường của sản phẩm quốc gia và quốc tế.

2.5. Mô hình liên doanh, liên kết, thu hút đầu tư sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm công nghệ cao áp dụng cho kịch bản phát triển thị trường và sản xuất các sản phẩm mới công nghệ thế kỷ 21.

Trong giai đoạn đầu **thành lập công ty (hoặc Trung tâm) tư vấn và hỗ trợ phát triển công nghệ:** Công ty này có quan hệ mật thiết với các Ban Quản lý KCN, chịu trách nhiệm giao dịch, tiếp thị, tiến hành các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tổ chức, cung ứng các điều kiện nhân lực, cơ sở vật chất – kỹ thuật cho các nhà đầu tư – sản xuất – kinh doanh trong và ngoài nước, hình thành các cơ sở sản xuất và hệ thống sản xuất – kinh doanh các sản phẩm công nghệ cao trên địa bàn Tỉnh và trong nước, nước ngoài.

Công ty hoạt động **theo nguyên tắc tự hạch toán với sự hỗ trợ ban đầu của Nhà nước** về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực và tài chính.

2.6. Những mô hình kinh tế – tổ chức áp dụng cho việc thực hiện các kịch bản phát triển sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu có lợi thế so sánh là những phương thức tổ chức linh hoạt. Dựa trên các nguyên tắc được trình bày ở trên (cho giai đoạn đầu), đối với từng đối tượng sản xuất và cho từng giai đoạn phát triển cần có những đề án và bổ sung chi tiết, phù hợp.

3. Huy động nguồn vốn phát triển khoa học công nghệ và môi trường.

3.1. **Đầu tư ngân sách:** để phát triển các sản phẩm – dịch vụ chiến lược, chủ yếu, trên cơ sở đó phát triển và hiện đại hoá các ngành sản xuất – kinh doanh có nhiều triển vọng, những lãnh vực nghiên cứu mang ý nghĩa chung cho toàn xã hội, đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng, tới 2010 cần nâng tỷ lệ đầu tư hàng năm từ các nguồn lên 1,5% GDP cho hoạt động nghiên cứu triển khai, điều tra cơ bản ^(*) (bao gồm các nguồn: Ngân sách TW: 30%, ngân sách Tỉnh: 10%; của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế: 60%).

Động thái tăng đầu tư như sau: 2005: 1,0%; 2010: 1,5% GDP

Đầu tư cho hoạt động BVMT chủ yếu huy động từ vốn đầu tư trong giai đoạn quy hoạch với mức 5% (theo nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền trước").

3.2. Phát triển nhanh các nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế, khuyến khích các doanh nghiệp trích từ nguồn doanh thu (5-10%) để đầu tư cho nghiên cứu – triển khai R-D nhằm đổi mới công nghệ, chế thử sản phẩm mới, thực hiện các giải pháp BVMT. phần vốn đó không phải chịu thuế.

Tính toán từ Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH Tỉnh Đồng Nai và giải pháp huy động vốn đầu tư đến 2010, nhu cầu đầu tư cho KHCN và BVMT như sau:

	2001 - 2005	2006 - 2010
Tổng GDP bình quân năm (tỷ đồng – Giá cố định 1994)	15.000	25.000
Đầu tư cho KH và CN	150	375
Trong đó:		
• Từ ngân sách tỉnh (% chi ngân sách)	15 (2%)	37,5 (3%)
• Từ ngân sách Trung ương (hỗ trợ và lồng ghép các chương trình).	45	112,5
• Từ các doanh nghiệp các thành phần kinh tế.	90	225,0

	2001 – 2005	2006 – 2010
Huy động vốn đầu tư 5 năm (tỷ đồng – Giá cố định 1994)	38.000	50.000
Đầu tư cho BVMT 5 năm (tỷ đồng)	1.900	2.500
Trong đó, phân ngân sách và ODA, NGO (20%).	380	500

(*) : Đây là đầu tư cho hoạt động nghiên cứu - triển khai và xây dựng, phát triển tiềm lực KH và công nghệ.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐIỀU TRA CƠ BẢN – MÔI TRƯỜNG, NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VÀ ÁP DỤNG RỘNG RÃI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ – XÃ HỘI (GIAI ĐOẠN 2001 – 2005)

Trên cơ sở kết quả tổ chức triển khai thực hiện các chương trình phát triển giai đoạn 1996 – 2000 thực hiện NQ TW2 (khoá 8) và Nghị quyết 13 Tỉnh uỷ (khoá 6) bao gồm 6 chương trình:

1. Chương trình KHCN về nông thôn, miền núi, vùng ven vùng xa.
2. Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn.
3. Chương trình phát triển công nghệ, công nghiệp
4. Chương trình bảo vệ môi trường.
5. Chương trình phát triển công nghệ thông tin.
6. Chương trình nâng cao năng lực quản lý khoa học và môi trường.

Trong giai đoạn 2001 – 2005 hoạt động KH,CN&MT của tỉnh tập trung thực hiện các chương trình mục tiêu tổng hợp sau đây:

1. Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, tăng khả năng xuất khẩu và thu nhập của nông dân.

1.A. Mục tiêu tới 2005:

- Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh, thâm canh, bảo quản và chế biến các sản phẩm hàng hoá chiến lược có lợi thế so sánh đã được xác định trên cơ sở nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả cao phù hợp (điều kiện sinh thái, thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, áp dụng công nghệ sinh học và phát triển thị trường tiêu thụ) quy mô trên 60% diện tích Quy hoạch (60.000ha): giá trị xuất khẩu trung bình hàng năm đạt 135÷160 triệu USD; Thu nhập trung bình 1 ha/năm trên 20-25 triệu đồng.
- Phát triển ngành chăn nuôi về số lượng, chất lượng đàn gia súc, gia cầm và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đưa tỷ lệ cơ cấu chăn nuôi lên 30% trong nông nghiệp.
- Phát triển nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ đạt mức sản lượng 12.000 – 15.000 tấn/năm.
- Bảo đảm thực hiện chương trình trồng và bảo vệ rừng đạt mức độ che phủ rừng đạt 50% (trong đó diện tích cây rừng tập trung 30%).

1. B. Nội dung chủ yếu:

- Điều tra, nghiên cứu và chủ yếu tập trung nhanh chóng nhận rộng các mô hình chuyên canh, thâm canh cà phê, điều, cao su, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, lợi tại các Vùng Quy hoạch, trước hết là những nơi có hệ thống thủy lợi, điện và giao thông thuận lợi;
- Phổ biến áp dụng các mô hình nông lâm kết hợp (trồng rừng với trồng trọt, chăn nuôi), VAC, kinh tế trang trại; các mô hình trồng và bảo vệ rừng kinh tế, phủ xanh đất trống, đồi trọc;
- Phổ biến sử dụng các công nghệ và thiết bị bảo quản, chế biến, đóng gói thành phẩm cơ giới hoá và điện khí hoá quy mô hộ gia đình, nhỏ và vừa;
- Xây dựng và phát triển hệ thống các cơ sở tuyển chọn, nhân giống và dịch vụ kỹ thuật bảo đảm nhu cầu cung cấp giống, vật tư nông nghiệp chất lượng cao, hỗ trợ kỹ thuật kịp thời; kết hợp khuyến nông, giúp đỡ của Nhà nước và cơ chế thị trường;
- Xây dựng và phát triển cơ chế và hệ thống tổ chức – kinh tế bảo đảm thị trường tiêu thụ ổn định, phát triển thị trường cho các sản phẩm hàng hoá nông lâm nghiệp, đặc biệt là thị trường xuất khẩu.
- Nghiên cứu chuyển dịch mạnh cơ cấu cây trồng vật nuôi những vùng khó khăn của tỉnh, tập trung vùng lúa đập Ông Kèo Huyện Nhơn Trạch, nội ô TP. Biên Hoà và huyện Vĩnh Cửu.
- Áp dụng các thành tựu KHCN thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học: nuôi cấy mô, kỹ thuật vi ghép để phục tráng và nhân nhanh các giống cây trồng chính của tỉnh.
- 1. C. Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

1. D. Phối hợp:

- Sở Công nghiệp, Sở KHCN và MT, Sở KH&ĐT, Sở Tài chính & Vật giá, các Sở và Huyện, Tp. Biên Hoà....
- Viện KHNN Miền Nam, Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật Nông nghiệp Hưng Lộc.
- Viện cây ăn quả Đông Nam bộ.
- Viện sinh học nhiệt đới.
- Phân viện công nghệ sau thu hoạch.
- Trường ĐHBK, ĐHNL TP. Hồ Chí Minh.
- Các Trung tâm tư vấn, dịch vụ chuyển giao công nghệ, khuyến nông.

II. DANH MỤC CÁC DỰ TÀI, DỰ ÁN, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ÁP DỤNG ĐỒNG BỘ TIỀN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ
NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN, TĂNG KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU VÀ THU NHẬP CỦA NÔNG DÂN.

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	"Xây dựng một số mô hình nuôi trồng cây con theo hướng nông nghiệp bền vững tại 03 xã miền núi của huyện 'Thống Nhất'"	UBND huyện 'Thống Nhất', Trung tâm nghiên cứu Hưng Lộc			1998	2001	997	
2.	"Đánh giá thực trạng và phân vùng thích nghi cây ăn quả tại tỉnh Đồng Nai"	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông, Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả Miền Đông Nam Bộ.			1999	2001	387	
3.	"Nghiên cứu tuyển chọn giống bưởi cổ truyền vùng và biến pháp thâm canh góp phần nâng cao hiệu quả vườn bưởi Biên Hoà – 'Tỉnh Đồng Nai'"	Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả miền Đông Nam Bộ			1999	2002	555	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
4.	Dự án: “Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH-HDH nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của hệ thống sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc.	UBND huyện Xuân Lộc, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp - Miền Nam			1998	2001	2.430	
5.	Dự án: “Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ năng cao hiệu quả sản xuất nghề vườn tại xã Nhân Nghĩa huyện Long Khánh tỉnh Đồng Nai”	Sở KH-CN và MT tỉnh Đồng Nai phối hợp Trung tâm NC cây ăn quả ĐNB, Viện KHIKT NN Miền Nam, Trường DHNL, Tp.Hồ Chí Minh, TT. Khuyến nông Đồng Nai, Viện NC Nông Lâm nghiệp Tây nguyên, UBND huyện.			2000	2002	548	
6.	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình thâm canh một số loại cây ăn quả nhằm nâng cao chất lượng, phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến tại huyện Tân Phú.	Trung tâm cây ăn quả miền Đông Nam Bộ và UBND Huyện Tân Phú.	Như tên đề tài.	Xây dựng 04 mô hình thâm canh: Nhãn tiêu, mít, dưa Cayenne và chôm chôm.	2002	2004	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
7.	Nghiên cứu ứng dụng biện pháp phòng trừ bệnh chết cây sầu riêng do nấm Phytophthora trên địa bàn Long Khánh.	UBND huyện Long Khánh	Như tên đề tài	Điều tra, đánh giá tình hình bệnh và tính kháng bệnh cây sầu riêng và xây dựng mô hình phòng trừ bệnh bằng biện pháp tổng hợp.	2003	2005	390	
8.	Điều tra hiện trạng cây điều để quy hoạch vùng nguyên liệu gần với các nhà máy của công ty Donafoods	Công ty Donafoods và Cục Thống kê	Điều tra quy hoạch	Kết quả điều tra tỉnh	2001	2001	300	
9.	Nghiên cứu quy trình sản xuất kẹo Socola bọc nhân điều.	Cty Donafoods và Trường DHKT Tp.HCM	Quy trình sản xuất	Quy trình	2001	2002	100	
10	Hoàn thiện công nghệ chế biến hạt điều bằng phương pháp hơi hóa nhiệt và thiết kế chế tạo máy đánh bóng, nâng cao chất lượng nhân hạt điều xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế	Cty Donafoods và Trường DHKT Tp.HCM	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật	Máy6 đánh bóng	2001	2002	400	
11	Hệ thống thiết bị phân loại nhân hạt điều xuất khẩu	- Công ty Dona Foods. - Trường ĐH Bách khoa Tp.HCM.	Các chuyên động cơ học hỗn hợp để phân loại theo kích cỡ.	Làm tăng năng suất phân loại so với lao động phổ thông	2003	2003	200	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời
					Bắt đầu
12	Xây dựng mô hình trình diễn các giống cây ăn quả có triển vọng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế vùng cây ăn quả tỉnh Đồng Nai.	Cty giống cây trồng Đồng Nai -- TT nghiên cứu cây ăn quả DNB			2001
13	Xây dựng các biện pháp kỹ thuật lồng hợp để sử dụng và cải tạo độ phì nhiêu đất huyện Long Khánh"	UBND Huyện Long Khánh phối hợp cùng Viện KHKTNN-MN			1997
14	"Nghiên cứu chọn lọc sử dụng ưu thế lai nhằm nâng cao năng suất sinh sản và sinh trưởng của đàn heo tại xí nghiệp chăn nuôi heo Phú Sơn"	XN chăn nuôi heo Phú Sơn			1997
15	Áp dụng những biện pháp kinh tế kỹ thuật nhằm tăng cường chất lượng đàn heo ngoại tại công ty chăn nuôi Đồng Nai.	Công ty chăn nuôi Đồng Nai	Áp dụng những biện pháp tiên tiến chăm sóc, nuôi dưỡng, tiêu tốn thức ăn thấp, mắc nhiều lông	Nâng cao chất lượng, năng suất đàn heo, giảm giá thành với thị trường.	2003

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
16	Sử dụng ấu trùng <i>Hemerita Illucens</i> để xử lý phân heo, tạo nguồn protein và phân hữu cơ chất lượng cao.	Nông trường Thọ Vực	Đánh giá hiệu quả xử lý qui mô từ 10 – 1000 con, chất lượng và tính an toàn của sản phẩm tạo ra. Hoàn chỉnh các mô hình xử lý.	Quy trình xử lý phân heo, các thông số KT-KT của mô hình. Bảng phân tích hàm lượng chất dinh dưỡng của Nhung và của phân hữu cơ.	2003	2004	400	
17	Phát triển chăn nuôi bò sinh sản và bò thịt thâm canh tại nông hộ gia đình huyện Tân Phú Đồng Nai.	UBND Huyện Tân Phú phối hợp cùng Phòng gia súc lớn - DHNL			1998	2001	588	
18	Phát triển và chăn nuôi bò sữa Huyện Định Quán	Ủy ban Nhân dân huyện Định Quán	Như tên đề tài	Góp phần tạo công ăn việc làm và làm đa dạng sản phẩm chăn nuôi, góp phần đưa ngành chăn nuôi bò phát triển.	2002	2005	200	
19	Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới để nâng cao năng suất và chất lượng Bò Holstein – Friesian thuần trong điều kiện chăn nuôi tập trung và gia đình tại khu vực Xi nghiệp Bò sữa An Phước.	- Xi nghiệp Bò sữa Phước - Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM	Như tên đề tài	Khảo sát hiện trạng đàn bò sữa hiện có ở Xi nghiệp và các vùng phụ cận. Xây dựng đàn bò hạt nhân có ngoại hình và thể chất tốt.	2003	2004	450	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
20	Nghiên cứu phát triển công nghệ phối nhân tạo giống Bò thịt, Bò sữa cao sản.	- Trung tâm khuyến nông Đồng Nai. - Viện công nghệ sinh học	Kỹ thuật cấy phôi, thử nghiệm công nghệ Cloning trong SX phôi, sử dụng phôi Bò cao sản, hương sữa, hương thịt	Tạo ra giống bò sữa cao sản, số lượng khoảng 100 con (50 bò cái thịt, 50 bò cái sữa).	2003	2005	600	
21	Dự án: "Xây dựng phòng nuôi cấy mô và ứng dụng công nghệ sinh học thực vật trong phát triển Nông Lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai.	Sở KH-CN và MT tỉnh Đồng Nai phối hợp với Viện sinh học nhiệt đới, Sở NN và PT nông thôn, City giống cây trồng Đồng Nai			2000	2002	800	
22	Nghiên cứu năm Trichoderma SPP phòng trừ bệnh thối gốc chầy mù thân, chết cây con, lở cổ rễ trên một số cây trồng.	Chi cục BVTV	Nghiên cứu ứng dụng năm Trichoderma trừ bệnh trên cây trồng sâu riêng, bưởi rau.	Dưa được chứng loại Trichoderma thích hợp có hiệu quả trừ bệnh cao.	2002	2003	100	
23	Xây dựng mô hình hợp tác sản xuất rau an toàn Tp.Biên Hoà.	Trung tâm khuyến nông tỉnh Đồng Nai.			2003	2005	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
24	Nghiên cứu xây dựng qui trình kỹ thuật bón phân cân đối một số cây trồng chính ở Đồng Nai	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân TP.HCM.	Các qui trình kỹ thuật bón phân cân đối, hợp lý và hiệu quả cho một số đối tượng cây trồng chính như: cây ăn trái, điều, tiêu, rau an toàn, bắp và đậu nành trên 2 loại đất xám và đất đỏ; Hạn chế ô nhiễm đất, nước, cải thiện độ phì nhiêu của đất, đảm bảo chế độ canh tác theo hướng bền vững.		2002	2005	400	
25	Nghiên cứu qui trình thâm canh cây mía để tăng năng suất chủ đường một số giống mía.	Trung tâm khuyến nông, Nhà máy đường La Ngà, Trại An.	Như tên đề tài	Tìm giống phù hợp với địa phương, tăng năng suất, công chăm sóc để giảm giá thành tăng thu nhập cho nông dân.	2002	2003	120	
26	Thu thập, đánh giá, bảo tồn, phát triển nguồn gene các dòng giống đậu nành, đậu xanh- chọn tạo các giống đậu mới và triển khai ứng dụng trong SXNN tỉnh Đồng Nai.	Cty giống cây trồng Đồng Nai		Chọn tạo ứng dụng được 34 giống đậu mới vào SXNN của Tỉnh	2001	2005	250	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
27	Điều tra khảo sát các nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để định hướng phát triển bền vững nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Đồng Nai và Viện NCNTTS II	Điều tra mùa vụ sinh sản, sinh trưởng một số loài cá kinh tế; điều tra các vùng sinh thái, bãi đẻ.	Xác định mùa vụ, bãi đẻ các loài cá có giá trị kinh tế, đồng thời đề ra biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên hồ Trị An	2001	2003	450	
28	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo và ương nuôi cá Thác Lác (Notopterus S.P)	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Đồng Nai và khoa thủy sản trường DITNL	Khảo sát đặc điểm sinh học, dinh dưỡng, sinh sản cá Thác Lác; nghiên cứu sinh sản nhân tạo; ương nuôi bé ximăng và ao đất; nuôi cá thịt	Quy trình sinh sản nhân tạo và quy trình kỹ thuật ương nuôi cá thác lác trên các vùng nước tỉnh Đồng Nai	2004	2005	150	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
29	- Khảo sát các đặc điểm về hình thái sinh trưởng của cây tre lâm vòng (ST: Thân ngắn và thân khí sinh), đặc điểm ST của thân khí sinh ở giai đoạn măng tre - Khảo sát yếu tố tự nhiên và con người có chi phối ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây tre lâm vòng và từ đó đề xuất các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý vườn rừng tre. - Tính toán hiệu quả kinh tế việc trồng, kinh doanh cây tre lâm vòng.	Trung tâm Khuyến nông và Lâm trường Biên Hòa	Như tên đề tài	Xây dựng một số biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc khai thác tre lâm vòng, từ đó phổ cập cho nhân dân DN và miền DNB về KT, kinh doanh cây tre lâm vòng, giới thiệu cây trồng rừng nhanh sớm cho thu hoạch	2001	2002	100	
30	Điều tra khảo sát các giống cây rừng bản địa có giá trị kinh tế cao, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để phát triển mở rộng diện tích.	Sở NN và PTNT tỉnh Đồng Nai			2002	2005	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
31	Điều tra quy luật phát sinh, phát triển của một số sâu bệnh hại chính trên cây trồng tỉnh Đồng Nai	Chi cục BVTV tỉnh Đồng Nai			2001	2002	100	
32	Nghiên cứu mô hình thâm canh chuyên đổi cơ cấu cây bông và dâu tằm phục vụ phát triển nông thôn miền núi tại 3 xã An Viễn, đổi 61 và lộ 25 tại Huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật nông nghiệp Hưng Lộc			2002	2004	300	
33	Nghiên cứu và sử dụng ong mắt đỏ phòng trừ sâu đục thân trên cây mía	Sở NN & PTNT, Chi cục BVTV	Nghiên cứu sử dụng ong mắt đỏ Trichogramma spp trừ sâu đục thân hại mía	Đưa những chủng loại ong mắt đỏ thích hợp và có hiệu quả	2003	2004	100	2003: 50 Tr; 2004: 50 Tr
34	Chọn lọc giống nhằm phục hồi giống gà tau vàng truyền thống.	Sở NN & PTNT, Trung tâm khuyến nông, Viện CNSH	Chọn lọc đàn gà mái tau vàng truyền thống ứng dụng qui trình nền quảng canh thả vườn. Chọn lọc, thuần dò các chỉ tiêu KIKT.	Tạo đàn gà giống tau vàng khoảng 300 con (tỷ lệ tăng thích hợp). Xây dựng qui trình kỹ thuật gà thả vườn nhân rộng trong nhân dân.	2003	2005	300	2003: 100 Tr 2004: 100 Tr 2005: 100 Tr

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
35	Nghiên cứu sản xuất giống và nuôi vỗ cá lăng vàng sinh sản nhân tạo.	Sở NN & PTNT, Chi cục BVNL.TS.	Thiết lập qui trình nuôi vỗ cá lăng vàng sinh sản nhân tạo.	Quy trình sản xuất giống nhân tạo – ứng dụng kết quả nghiên cứu để nhân rộng.	2003	2004	400	2003: 200 Tr 2004: 200 Tr
36	Nghiên cứu ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS để lập bản đồ theo dõi tình hình ngập lụt tỉnh Đồng Nai	Sở NN & PTNT	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS để lập bản đồ theo dõi tình hình ngập lụt tỉnh Đồng Nai	Bản đồ ngập lụt toàn tỉnh Đồng Nai và cơ sở dữ liệu kèm theo.	2003	2003	120	2003: 120 Tr

IF: TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ SINH HỌC GIAI ĐOẠN 2001 – 2005
(Theo 200CT – CT.UBT, 15.7.2002)

Số TT	Chương trình dự án	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Các cơ quan tham gia phối hợp	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân kỳ đầu tư						Nguồn kinh phí	
					2001	2002	2003	2004	2005		Ngân sách	Khoản
	<i>Tổng vốn ĐẦU TƯ</i>			141.800	1.500	19.600	24.800	43.700	52.200		43.350	98.400
1.	Dự án xây dựng cùng cỏ và năng cấp, năng lực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.	Các DN sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	Sở Xây dựng – Tài chính, Sở NN và PTNT, Sở CN, Sở KH-KHCNMT.	58.500	1.500	10.000	12.000	16.000	19.000		17.550	40.950
2.	Dự án thu thập, đánh giá bảo tồn phát triển các nguồn gen đậu nành, đậu xanh. Chọn tạo các giống đậu nành và triển khai ứng dụng.	Công ty Giống cây trồng	Trung tâm Khuyển nông và các Phòng Kinh tế các Huyện	500			200	300			500	

Số TT	Chương trình dự án	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Các cơ quan tham gia phối hợp	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân kỳ đầu tư					Nguồn kinh phí	
					2001	2002	2003	2004	2005	Ngân sách	Khác
3.	Dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ nhân giống vô tính trên cây CN dài ngày, cây ăn quả và cây lâm nghiệp.	TT. Khuyến nông	Phòng kinh tế các huyện, Công ty Giống cây trồng	1.000			500	500		1.000	
4.	Dự án xây dựng mô hình trình diễn các giống cây ăn quả có triển vọng năng cao hiệu quả kinh tế vườn.	Công ty giống cây trồng	Trung tâm khuyến nông và các phòng kinh tế các huyện.	10.000		500	500	4.000	5.000	1.000	9.000
5.	Dự án xây dựng mô hình chăn nuôi bò sữa cao sản có tỷ lệ máu bò Holstein Friesian lên 87,5%.	Xí nghiệp Bò sữa An Phước	TT. Khuyến nông và Chi cục Thú y	12.000		500	500	4.000	7.000	1.000	11.000 0

Số TT	Chương trình dự án	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Các cơ quan tham gia phối hợp	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân kỳ đầu tư					Nguồn kinh phí	
					2001	2002	2003	2004	2005	Ngân sách	Khác
6.	Chọn lọc và sử dụng công thức lai dê tạo đàn bò thịt cao sản thay thế sản phẩm nhập ngoại	Công ty chăn nuôi	TT. Khuyến nông và Chi cục Thú y	10.000		400	600	4.500	4.500	1.000	9.000
7.	Nghiên cứu ứng dụng quy trình sinh sản nhân tạo và ương nuôi một số giống TS đặc sản có giá trị kinh tế cao.	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	TT. Khuyến nông và các Phòng Kinh tế các huyện	5.000			300	2.200	2.500	500	4.500
8.	Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ KHKI đáp ứng nhu cầu CNH-HDH-NNNT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Tổ chức chính quyền tỉnh.	800		200	200	200	200	800	
9.	Chương trình Khuyến nông	TT. Khuyến nông	Các huyện và thành phố	44.000		8.000	10.000	12.000	14.000	20.000	24.000

**KỊCH BẢN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÓ LỢI THẾ SO SÁNH
GIAI ĐOẠN TỚI 2010**

Tỉnh Đồng Nai

ĐỘNG LỰC, ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SẢN PHẨM CÀ PHÊ (*)	ĐỘNG LỰC THỊ TRƯỜNG
<u>Điện khí hóa</u> * Tưới, phun nước * Bảo quản, chế biến <u>Cơ khí hóa</u> * Bảo quản, chế biến, phân loại, đóng gói. <u>Vật liệu mới</u> * Hút âm, giữ âm <u>Công nghệ sinh học</u> <u>Điện tử - Tin học</u> * Tiếp thị, thương mại điện tử * Truyền thông đại chúng đa phương tiện	* Thời cơ thị trường tới: 2010 * Quy mô phát triển: 30.000 ha, 47,5 - 60 ngàn Tấn . * Hệ số lợi thế so sánh nội sinh DRC: 0,4 – 1,0 * Hệ số lợi thế so sánh biểu hiện RCA: 9,2 * Trình độ công nghệ, sản phẩm: tiên tiến, có khả năng cạnh tranh trong phạm vi AFTA, WTO.	<u>Thị trường</u> Trong nước: 5% Xuất khẩu: 95% (40 - 50 Tr. USD) <u>Đầu tư (**)</u> Nhà nước: Khoảng 2000 tỷ VNĐ Trong đó: + Cho thâm canh: 300 tỷ VNĐ + Cho tr Ngoài quốc doanh Liên doanh
TIỀM NĂNG NỘI SINH		

Công nghệ chuyên ngành

- * Giống và cơ cấu giống theo nhu cầu thị trường.
- * Phân bón và kỹ thuật bón
- * Chế biến theo nhiều cấp: phơi sấy, sơ chế, bảo quản.

- * Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: mạng lưới điện, giao thông, viễn thông thuận lợi
- * Nguồn nhân lực: có kinh nghiệm về kỹ thuật trồng trọt, chế biến; sẽ có kinh nghiệm về thị trường.
- * Tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, khí hậu thuận lợi.

NGUYEN TRAN DUONG, Ph. D. 2001

- * Tập trung tại các vùng chuyên canh Long Khánh, Xuân lộc, Thống Nhất, Định Quán.
- * Bộ KH và ĐT. 3/2000. Dự kiến 2000 – 2005 cho toàn quốc.

**KỊCH BẢN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÓ LỢI THẾ SO SÁNH
GIAI ĐOẠN TỚI 2010**

Tỉnh Đồng Nai

ĐỘNG LỰC, ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SẢN PHẨM CAO SU (*)	ĐỘNG LỰC THỊ TRƯỜNG
<u>Điện khí hóa</u> * Chế biến <u>Cơ khí hóa</u> * Thu hoạch, vận chuyển, chế biến. <u>Vật liệu mới</u> <u>Điện tử - Tin học</u> * Tiếp thị, thương mại điện tử * Truyền thông đại chúng đa phương tiện	* Thời cơ thị trường tới: 2005 -2010 * Quy mô phát triển: 45.000 ha, 55 – 70 ngàn Tấn mù khô. * Hệ số lợi thế so sánh nội sinh DRC: 0,53 * Hệ số lợi thế so sánh biểu hiện RCA: 7,0 * Trình độ công nghệ, sản phẩm: tiên tiến, có khả năng cạnh tranh trong phạm vi AFTA, WTO.	<u>Thị trường</u> Trong nước: 30% Xuất khẩu: 70% (40 - 50 Tr. USD) <u>Đầu tư</u> Nhà nước Ngoài quốc doanh Liên doanh 100 % vốn nước ngoài

TIỀM NĂNG NỘI SINH

Công nghệ chuyên ngành

- * Thâm canh đạt năng suất bình quân 1,2 – 1,5 tấn mù khô /ha (tính cho cả chu kỳ khai thác)
- * Giống mới năng suất 1,5 -2,0 tấn mù khô /ha.
- * Kỹ thuật xen canh, thu lượm hạt giống và ép dầu .
- * Chế biến mù và sản phẩm cao su theo nhu cầu thị trường;
- * Chế biến gỗ cao su.

- * Cơ sở hạ tầng kỹ thuật:
mạng lưới điện, giao thông, viễn thông thuận lợi
- * Nguồn nhân lực: có kinh nghiệm về kỹ thuật trồng trọt, chế biến; sẽ có kinh nghiệm về thị trường.
- * Tài nguyên thiên nhiên:
đất, nước, khí hậu thuận lợi.

NGUYEN TRAN DUONG, Ph. D. 2001

* Tập trung tại các vùng chuyên canh Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành, Xuân Lộc.

**KỊCH BẢN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÓ LỢI THẾ SO SÁNH
GIAI ĐOẠN TỚI 2010**

Tỉnh Đồng Nai

ĐỘNG LỰC, ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SẢN PHẨM ĐIỀU (*)	ĐỘNG LỰC THỊ TRƯỜNG
<u>Điện khí hóa</u> * Bảo quản, chế biến các sản phẩm. <u>Cơ khí hóa</u> * Bảo quản, chế biến các sản phẩm. * Bao gói thành phẩm. <u>Vật liệu mới</u> <u>Công nghệ sinh học</u> * Công nghệ tế bào * Bón NPK kết hợp với phân hữu cơ và vi sinh. <u>Điện tử - Tin học</u> * Tiếp thị, thương mại điện tử * Truyền thông đại chúng đa phương tiện	* Thời cơ thị trường tới: 2005 -2010 * Quy mô phát triển: 30.000 ha, 6 - 8 ngàn tấn hạt điều nhân * Hệ số lợi thế so sánh nội sinh DRC: 0,2 * Hệ số lợi thế so sánh biểu hiện RCA: 7,0 * Trình độ công nghệ: Trung bình tiến tiến có khả năng cạnh tranh trong phạm vi AFTA, WTO.	<u>Thị trường</u> Trong nước: 10% Xuất khẩu: 90% (25 - 30 Tr. USD) <u>Đầu tư (**)</u> Nhà nước: Khoảng 2000 tỷ VNĐ. Trong đó: + Cho thâm canh: 300 tỷ VNĐ + Cho trồng mới: 630 tỷ VNĐ. Trong đó: + Tín dụng nhà nước: 1020 tỷ VNĐ. + Vốn ngân sách: 13 tỷ VNĐ Ngoài quốc doanh Liên doanh

TIỀM NĂNG NỘI SINH

- * Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: mạng lưới trạm trại, khuyến nông, mạng lưới điện, giao thông, viễn thông thuận lợi.
- * Nguồn nhân lực: Sẽ có kinh nghiệm về thị trường.
- * Tài nguyên thiên nhiên

Công nghệ chuyên ngành

- * Chọn, tạo các giống ghép năng suất cao (2T/ha) và kỹ thuật ghép chồi.
- * Bảo vệ thực vật,
- * Kỹ thuật thâm canh, xen canh
- * Chế biến nước quả, rượu quả.
- * Chế biến dầu pha sơn khô nhanh.
- * Chế biến các sản phẩm từ hạt

NGUYEN TRAN DUONG, Ph. D. 2001

* Tập trung tại các vùng chuyên canh Xuân Lộc, Long Thành, Định Quán, Thống Nhất.

** Bộ KH và ĐT. 3/2000. Dự kiến đầu tư cho toàn quốc tới 2005.

**KỊCH BẢN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÓ LỢI THẾ SO SÁNH
GIAI ĐOẠN TỚI 2010**

Tỉnh Đồng Nai

ĐỘNG LỰC, ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SẢN PHẨM TRÁI CÂY^(*)	ĐỘNG LỰC THỊ TRƯỜNG
<u>Điện khí hóa</u> * Bảo quản, chế biến <u>Cơ khí hóa</u> * Bảo quản, chế biến <u>Vật liệu mới</u> <u>Công nghệ sinh học</u> * Kỹ thuật gien. * Kỹ thuật tế bào. * Kỹ thuật vi sinh trong BVTV và phân bón <u>Điện tử - Tin học</u> * Tiếp thị, thương mại điện tử * Truyền thông đại chúng đa phương tiện <u>Công nghệ chuyên ngành</u> * Chọn lọc, nhân và phổ biến các giống thuần, đặc sản, năng suất và chất lượng cao; * Kỹ thuật ghép, nuôi cấy mô tế bào; * Kỹ thuật thâm canh; sử dụng vi sinh trong BVTV và phân bón. * Bảo quản quả tươi. * Chế biến các sản phẩm từ quả.	* Thời cơ thị trường tới: 2005 -2010 * Quy mô phát triển: 27.000 ha, 315 –330 ngàn tấn * Hệ số lợi thế so sánh nội sinh DRC: 0,3 * Hệ số lợi thế so sánh biểu hiện RCA: 1,5 * Trình độ công nghệ, sản phẩm: đạt mức trung bình tiên tiến trong khu vực AFTA.	<u>Thị trường</u> Trong nước: 80% Xuất khẩu: 20% (30 - 40 Tr. USD) <u>Đầu tư^(**)</u> Nhà nước: (Từ ngân sách và tín dụng) + Cho việc trồng: 9.600 tỷ VNĐ + Cho chế biến: 3.500 tỷ VNĐ Ngoài quốc doanh Liên doanh 100 % vốn nước ngoài

TIỀM NĂNG NỘI SINH

- * Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: hệ thống khuyến nông, trạm trại, hệ thống điện, giao thông, viễn thông thuận lợi.
- * Nguồn nhân lực: Có kinh nghiệm, trong thâm canh; và sẽ có kinh nghiệm thị trường.
- * Tài nguyên thiên nhiên:

NGUYEN TRAN DUONG, Ph. D. 2001

* Tập trung tại Xuân Lộc, Long Khánh. Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất, Long Thành, Nhơn Trạch.

** Bộ KH và ĐT.3/2000. Dự kiến đầu tư cho phát triển cây ăn quả toàn quốc tới 2005

**KỊCH BẢN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÓ LỢI THẾ SO SÁNH
GIAI ĐOẠN TỚI 2010**

Tỉnh Đồng Nai

ĐỘNG LỰC, ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SẢN PHẨM HẠT TIÊU ĐEN^(*)	ĐỘNG LỰC THỊ TRƯỜNG
<u>Điện khí hóa</u> * Tưới, tiêu tiêu nước * Bảo quản, chế biến <u>Cơ khí hóa</u> * Tưới nước * Chế biến <u>Vật liệu mới</u> <u>Công nghệ sinh học</u> * Phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên cơ sở vi sinh <u>Điện tử - Tin học</u> * Tiếp thị, thương mại điện tử * Truyền thông đại chúng đa phương tiện <u>Công nghệ chuyên ngành</u> * Giống và lai ghép cho năng suất trên 2,5 tấn/ha. * Bảo vệ thực vật * Phân bón	* Thời cơ thị trường tới: 2005 -2010 * Quy mô phát triển: 30.000 ha ha, 6-8 ngàn tấn hạt điều nhân. * Hệ số lợi thế so sánh nội sinh DRC: 0,2 * Hệ số lợi thế so sánh biểu hiện RCA: 7,0 * Trình độ công nghệ, sản phẩm: tiên tiến, có khả năng cạnh tranh trong phạm vi AFTA, WTO.	<u>Thị trường</u> Trong nước: 10% Xuất khẩu: 90% (25 triệuUSD) <u>Đầu tư^(**)</u> Nhà nước : 4100 tỷ VNĐ (từ ngân sách và tín dụng). Trong đó: + Cho trồng mới: 3.600 tỷ VNĐ + Cho hệ thống nước tưới: 350 tỷ VNĐ + Cho thiết bị chế biến: 12 tỷ VNĐ + Cho khâu giống: 50 tỷ VNĐ Ngoài quốc doanh Liên doanh 100 % vốn nước ngoài
TIỀM NĂNG NỘI SINH		

- * Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống khuyến nông, trạm trại; hệ thống điện, giao thông, viễn thông thuận tiện.
- * Nguồn nhân lực: Có kinh nghiệm trong thâm canh; sẽ có kinh nghiệm thị trường.

NGUYEN TRAN DUONG, Ph. D. 2001

* Tập trung tại các vùng chuyên canh.

** Bộ KH và ĐT 3/2000. Dự kiến đầu tư 2000 - 2010 cho toàn quốc.

2. Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học – công nghệ trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất hàng hoá chế biến có lợi thế so sánh và sản phẩm thế hệ mới.(Phục vụ chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh).

2. A. Mục tiêu tới 2005:

- Tập trung đầu tư nghiên cứu các nội dung về KHCN phục vụ phát triển điện khí hoá và cơ khí hoá trong sản xuất và đời sống, đặc biệt là trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, góp phần tạo ra sự chuyển biến cơ bản về cơ cấu kinh tế nông thôn.
- Đầu tư các hoạt động KHCN theo hướng gắn kết giữa nghiên cứu và ứng dụng, có chọn lọc các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đổi mới công nghệ, kể cả công nghệ quản lý; khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện quá trình đổi mới công nghệ, tạo ra các sản phẩm mới có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, gắn kết với chủ trương phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá – hiện đại hoá của Đảng.
- Nghiên cứu và tham mưu về chủ trương, chính sách và biện pháp cho các cơ quan quản lý Nhà nước của Tỉnh, hướng dẫn và hỗ trợ về KHCN cho các doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh có cơ sở phát triển về mọi mặt phù hợp và thuận lợi nhất với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương nói riêng và của đất nước ta nói chung....
- Phát triển các sản phẩm – hàng hoá công nghiệp chiến lược có lợi thế so sánh .
- Phát triển các sản phẩm công nghiệp thế hệ mới trên cơ sở thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại vào các khu công nghiệp .

2. B. Nội dung chủ yếu

- Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, phát triển giao dịch thương mại, đầu tư HĐH và mở rộng sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm chế biến công nghiệp có lợi thế so sánh (chế biến cao su, may mặc, da – giấy, gốm sứ, chế biến khoáng sản...);
- Xây dựng và từng bước thực thi chiến lược phát triển các khu, cụm CN tập trung nhằm thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại từ nước ngoài, trong nước và của các thành phần kinh tế trong tỉnh sản xuất các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu và tiêu dùng trong nước quy mô lớn trong các lĩnh vực cơ khí, hóa chất, vật liệu mới, điện tử – tin học, công nghệ sinh học...
- Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, hỗ trợ phát triển thị trường tiêu thụ ổn định và công nghệ theo hướng điện khí hoá và cơ giới hoá, cải tiến mẫu mã, bao bì trong các làng nghề truyền thống;

- Tập trung phát huy nội lực ở địa phương, tạo mối quan hệ chặt chẽ và gắn kết giữa cơ quan quản lý KH-CN, cơ quan quản lý chuyên ngành ở địa phương và cơ quan nghiên cứu – cơ quan thực hiện, để tiến hành thực hiện các đề tài.
- Tập trung đầu tư nghiên cứu các nội dung về KH-CN phục vụ phát triển điện khí hoá và cơ khí hoá trong sản xuất và đời sống, đặc biệt là trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, góp phần tạo ra sự chuyển biến cơ bản về cơ cấu kinh tế nông thôn.
- Đầu tư các hoạt động KH-CN theo hướng gắn kết giữa nghiên cứu và ứng dụng, nhằm áp dụng có chọn lọc các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đổi mới công nghệ, kể cả công nghệ quản lý; khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện quá trình đổi mới công nghệ, tạo ra các sản phẩm mới có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, gắn kết với chủ trương phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá – hiện đại hoá của Đảng.
- Nghiên cứu và tham mưu về chủ trương, chính sách và biện pháp cho các cơ quan quản lý Nhà nước của Tỉnh, hướng dẫn và hỗ trợ về KH-CN cho các doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh có cơ sở phát triển về mọi mặt phù hợp và thuận lợi nhất với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương nói riêng và của đất nước ta nói chung...

2.C. Chủ trì: Sở Công nghiệp.

2. D. Phối hợp:

- Sở KH-CN và Môi trường
- Các Sở hữu quan. Hội đồng liên minh các hợp tác xã.
- Các Viện Nghiên cứu – Thiết kế và các Trường Đại học Kỹ thuật.
- Các Huyện.
- Ban Quản lý các KCN.
- Phòng Thương mại Việt Nam.

2.E. DANH MỤC CÁC DỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI
ÁP DỤNG ĐỒNG BỘ TIẾN BỘ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ PHỤC VỤ
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HÓA CHIẾ BIẾN CÓ LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SẢN PHẨM THẾ HỆ MỚI

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	"Lộ trình tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đối với những sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai"	Sở Công nghiệp Đồng Nai			2000	2002	300	Kết thúc
2.	Nghiên cứu điều tra khảo sát và đề xuất xây dựng danh mục ngành nghề yếu cầu độ chính xác cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở TM-DL, Sở CN tỉnh Đồng Nai			2001	2002	250	
3.	Nghiên cứu phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu Tp.Biên Hòa	UBND Tp.Biên Hòa			2003	2003	40	
4.	Điều tra - khảo sát - đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành công nghiệp Hóa chất tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	100	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
5.	Điều tra - khảo sát - đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành công nghiệp Dệt - May tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	100	
6.	Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý lưới điện tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	600	
7.	Điều tra cơ bản, đánh giá và lập bản đồ kinh tế khoáng sản đối với một số loại khoáng sản chính của tỉnh đồng Nai (đá xây dựng, cát, laterit, keramzit...)	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2002	2004	700	
8.	Điều tra - khảo sát - đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành công nghiệp giấy và vùng nguyên liệu giấy tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2003	2005	100	
9.	Điều tra, đánh giá tiềm năng cát, cuội sỏi trong các khu vực lòng sông cổ tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2004	2005	650	
10.	Điều tra, đánh giá tiềm năng và công nghệ tuyển rửa các loại khoáng kaolin, cát, cuội sỏi có hàm lượng thạch anh lớn trong lớp địa chất đệ tứ (neogen).	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2005	2007	800	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
11.	Xây dựng hệ thống quản lý hành chính theo ISO 9000 (04 đơn vị)	Sở KH-CN & MT và Ban QL KCN			2002	2003	600	
12.	Xây dựng hệ thống ISO 9000, ISO 14000 (10 doanh nghiệp).	Sở KH-CN & MT	Nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh trong quá trình hội nhập		2002	2003	300	
13.	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy bôi trơn tự động.	Sở Công nghiệp Đồng Nai - Nhà máy bao bì Đồng Nai			2002	2003	300	
14.	Xây dựng mô hình lò gạch sản xuất liên tục theo công nghệ mới.	Sở KH-CN-MT - Sở xây dựng			2002	2003	120	
15.	Khả năng sản xuất Keramzit (Vật liệu nhẹ) từ nguyên liệu tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp Đồng Nai			2003	2004	500	
16.	Dùng trâu thay thế một phần đầm gỗ trong sản xuất ván đầm	Công ty TJICB Gỗ Tân Mai			2003	2003	100	
17.	Nghiên cứu sản xuất bột đá Granit phục vụ sản xuất đá Granit	Công ty khoáng sản Đồng Nai						
18.	Nghiên cứu chất lượng, trữ lượng Kaolin và công nghệ làm giàu Kaolin phục vụ công nghệ gốm sứ và các lĩnh vực khác của tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	650	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
19.	Nghiên cứu nâng cao giá trị sử dụng tài nguyên cát khu vực Đồng Mù rùa - xã Phước an - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	300	
20.	Xây dựng chương trình và giải pháp công nghệ điện khí hoá, cơ giới hoá nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2003 - 2005.	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở KH-CN và Môi trường			2003	2004	200	
21.	Điều tra, khảo sát đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành chế biến các sản phẩm cao su	Sở CN tỉnh Đồng Nai			2003	2004	100	
22.	Xây dựng chiến lược phát triển các khu, cụm CN nhằm thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại mở rộng sản xuất các sản phẩm kinh tế tri thức.	Ban QL-KCN, Sở CN tỉnh Đồng Nai, Sở KH-CN và Môi trường.			2003	2004	200	

**KỊCH BẢN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÓ LỢI THẾ SO SÁNH
GIAI ĐOẠN TỚI 2010**

Tỉnh Đồng Na

ĐỘNG LỰC, ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ TIỀN TIẾN VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ 21	ĐỘNG LỰC THỊ TRƯỜNG
Điện khí hóa * Khu, cụm CN * Sản xuất và dịch vụ Cơ khí hóa, tự động hóa * Sản xuất và dịch vụ * Người máy, tay máy Vật liệu mới * Vật liệu tổng hợp. * Vật liệu siêu bền, siêu nhẹ * Vật liệu trên nền Nano * Vật liệu không gây ô nhiễm môi trường. * Vật liệu quang điện tử Công nghệ sinh học * Các chế phẩm cho NN, LM, hải sản, y tế. * Công nghệ tế bào...	* Thời cơ thị trường tới: 2005 -2010 * Quy mô phát triển: Sử dụng phần lớn diện tích các KCN, cụm CN (3.500 - 5.000ha) * Hệ số lợi thế so sánh nội sinh DRC: < 1 * Hệ số lợi thế so sánh biểu hiện RCA: 3.0 -70,0 * Trình độ công nghệ, sản phẩm: Hiện đại, xuất khẩu theo yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế.	Thị trường Trong nước: 20% Xuất khẩu: 80% (2,0 - 2, tỷ USD) Đầu tư: 4 – 6 tỷ USD Nhà nước Ngoài quốc doanh Liên doanh 100 % vốn nước ngoài
TIỀM NĂNG NỘI SINH		
Điện tử - Tin học * Linh kiện, phương tiện, thiết bị cho nhu cầu của xã hội thông tin. Công nghệ chuyên ngành * Thiết bị năng lượng mới; * Phương tiện giao thông sử dụng năng lượng mới, không gây ô nhiễm môi trường	* Cơ sở hạ tầng kỹ thuật - Khu CN, cụm CN, - Các hệ thống điện, giao thông, viễn thông. * Nguồn nhân lực - Công nhân, Kỹ thuật viên, Kỹ sư có khả năng thích ứng nhanh với công nghệ mới theo yêu cầu của các hệ thống linh hoạt. * Tài nguyên thiên nhiên	

NGUYEN TRAN DUONG, Ph. D. 2001

3. Chương trình áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ trong sử dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và các mô hình bảo vệ, nâng cao sức khỏe cộng đồng.

3.A. Mục tiêu tới 2005:

- Bảo đảm sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội. CNH-HĐH trong điều kiện cơ chế thị trường (tạo ra việc làm mới cho 350.000 lao động kỹ thuật, trong đó đưa vào các doanh nghiệp 135.000 người), lao động kỹ thuật có tri thức, xuất khẩu 3.000 người/năm.
- Giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, chất lượng chăm sóc, khám, chữa bệnh trong toàn tỉnh.

3. B. Nội dung chủ yếu:

- Điều tra nhu cầu thực tiễn của CNH, HĐH đối với hệ thống sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu, thực thi từng bước các giải pháp phổ biến áp dụng các phương tiện kỹ thuật, các phương thức đào tạo đa phương tiện trong giáo dục phổ thông, đào tạo bồi dưỡng chuyên gia trình độ cao, dạy nghề theo nguyên công và các định hướng liên thông bảo đảm các nhu cầu về số lượng và chất lượng trên cơ sở chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo xã hội hoá, cơ chế thị trường và hệ thống thông tin thị trường lao động.
- Lựa chọn và phổ biến rộng rãi các mô hình bảo vệ nâng cao sức khỏe cộng đồng; tăng cường mạng lưới bảo vệ sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh từ tuyến tỉnh đến y tế cơ sở; phát triển TĐTT, các câu lạc bộ dưỡng sinh.
- Hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và tin học gắn với các mạng MEDNET cho các bệnh viện, các Trung tâm y tế chuyên khoa và Trung tâm Y tế Huyện.

3. C. Chủ trì: Sở Giáo dục đào tạo.

3. D. Phối hợp:

- Sở y tế; Sở LĐTBXH; Sở VH-TT, các sở hữu quan.
- Các Huyện, Thị.
- Các Viện, Trường đại học trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo và y tế.
- Các nhà khoa học, giáo viên, bác sĩ, chuyên gia có kinh nghiệm.

**3E. DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU – TRIỂN KHAI
ÁP DỤNG TIỀN BỘ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG SỬ DỤNG, ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CÁC MÔ
HÌNH BẢO VỆ, NÂNG CAO SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG.**

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	Nghiên cứu đánh giá thực trạng và định hướng giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo đáp ứng yêu cầu phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở tỉnh Đồng Nai	Sở Giáo dục - Đào tạo Đồng Nai			2001	2003	200	
2.	Mục tiêu và các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cán bộ kỹ thuật trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học phục vụ sự phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai từ năm 2002 đến năm 2005.	Sở Giáo dục và Đào tạo.	Đào tạo nguồn nhân lực cao phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá		2002	2003	200	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
3.	Lựa chọn các mô hình và giải pháp áp dụng tin học và đa phương tiện nhằm phát huy hệ thống mạng điện rộng quốc gia trong đào tạo tài năng trẻ và nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường PTTH, cao đẳng, đại học.	Sở GD-ĐT, Sở KHCN và MT			2003	2005	600	
4.	Xây dựng, thử nghiệm và đưa vào áp dụng mô hình liên kết đào tạo kỹ thuật cho lao động trẻ gắn với chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên từng địa bàn tại các trường phổ thông.	Sở GD-ĐT, Sở Nông nghiệp và PTNT			2003	2005	600	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
5.	Xây dựng, thử nghiệm và đưa vào áp dụng các mô hình liên kết đào tạo công nhân lành nghề, có tri thức trên cơ sở liên thông, ngược cho các KCN và xuất khẩu lao động.	Sở LĐ- TB –XH, Sở GD-ĐT, Ban QLKCN.			2003	2005	600	
6.	Hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh PTTH và PTCS đáp ứng yêu cầu CNH – HĐH ở Tp.Biên Hoà – Đồng Nai	UBND Tp.Biên Hoà			2001	2002	150	
7.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Web để xây dựng và phổ biến thông tin giáo dục môi trường trong các trường phổ thông ở tỉnh Đồng Nai	Sở Giáo dục - Đào tạo Đồng Nai			2002	2003	100	
8.	Nghiên cứu xây dựng mô hình phương pháp dạy bộ môn tâm lý giáo dục trong quá trình đào tạo giáo viên các cấp tỉnh Đồng Nai	Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai			2002	2004	150	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
9.	Nghiên cứu tình hình bệnh tật và ứng dụng các bài thuốc đông y góp phần điều trị, nâng cao sức khoẻ cho người cao tuổi ở tỉnh Đồng Nai.	Công ty TNHH bảo chế đông dược Thiên Đăng (huyện Thống Nhất).	Như tên đề tài		2003	2004	300	
10.	Đánh giá khả năng tái phát sau điều trị nội khoa bệnh Basedow bằng Trab.	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai		Đây là phương pháp mới, tiên lượng được kết quả điều trị, từ đó đưa đến giảm chi phí điều trị cho bệnh nhân và xã hội. Đồng thời nâng cao chất lượng điều trị cho bệnh nhân.	2003	2005	300	

4. Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

4. A. Mục tiêu tới 2005:

- Áp dụng phổ biến và có hiệu quả các công cụ, phương tiện và hệ thống tin học trong lãnh đạo, quản lý, tiếp thị và giao dịch thương mại – tài chính – ngân hàng, dịch vụ du lịch, truyền thông đại chúng, đào tạo từ xa và giao lưu văn hoá.

4.B. Nội dung chủ yếu:

- Xây dựng và khai thác có hiệu quả các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý Nhà nước trong tỉnh gắn với các hệ thống quốc gia và quốc tế;
- Tạo điều kiện từng bước phổ biến rộng rãi việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý Nhà nước, phát triển tiếp thị – thương mại điện tử và trong đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, trước hết tập trung vào các lĩnh vực quản lý hành chính, quốc phòng an ninh, bưu chính – viễn thông, ngân hàng, tài chính, thương mại điện tử, du lịch...
- Phổ cập đào tạo và từng bước mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống giáo dục, đào tạo (từ sau 2003).
- Bước đầu áp dụng công nghệ đa phương tiện trong các lĩnh vực y tế, văn hoá.

4. C. Chủ trì: Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường.

4. D. Phối hợp:

- VP. UBND, VP. Tỉnh uỷ, Các sở ngành có liên quan.
- Các Huyện, Thị, TP. Biên Hoà.
- Các Bộ, Ngành có liên quan, các Viện, Trường, Trung tâm, Công ty trực thuộc.

4E. DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU – TRIỂN KHAI
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	Công việc khung của hệ thống thông tin địa lý tỉnh Đồng Nai	Sở KHCHNMT Đồng Nai, Trung tâm CN thông tin địa lý.	Mô hình mẫu v/v ứng dụng CNTT địa lý để triển khai nhân rộng trong toàn quốc.		2002	2002	150	
2.	Nghiên cứu hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu nền Donagis trên hệ tọa độ VN 2000 và các khu vực trọng điểm.	Sở KH, CN & MT, Trung tâm viễn thám phía Nam.	Nghiên cứu ứng dụng CNTT địa lý và viễn thám hiệu chỉnh CSDL nền DONAGIS hệ tọa độ VN 2000 khu vực TP. Biên Hoà.	CSDL nền DONAGIS khu vực TP. Biên Hoà và các khu vực trọng điểm đã hiệu chỉnh trên hệ tọa độ VN 2000.	2002	2003	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
3.	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2002	2003	400	
4.	Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin địa lý phục vụ quản lý giáo dục – đào tạo tỉnh Đồng Nai.	Sở Giáo dục – Đào tạo Đồng Nai.			2002	2003	200	
5.	Nghiên cứu chuyển từ thiết kế mẫu hàng giày dép bằng thủ công sang thiết kế có sự trợ giúp của máy vi tính (cad)	Công ty cao su Đồng Nai.			2003	2003	70	
6.	Xây dựng hệ thống thông tin – giao dịch thương mại gắn với hệ thống thương mại điện tử quốc gia và các cơ sở sản xuất, dịch vụ chủ yếu của Tỉnh Đồng Nai.	Sở Thương mại và Du Lịch, Sở KH-CN và MT			2003	2005	400	

**4. F. CÁC DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CNTT TỈNH ĐỒNG NAI 2001 – 2005**
(Theo 20-CT- CT UBT.15.7.2002)

ST T	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN THỰC HIỆN	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN THỰC HIỆN	ƯỚC KINH PHÍ	NGUỒN KINH PHÍ
1	Xây dựng mạng Intranet Hành chính công vụ	VP Tỉnh uỷ, VP HĐND & UBND.	Các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, TP. Biên Hoà	2002- 2004	20 tỷ	Xây dựng cơ bản
2	Xây dựng mạng Internet liên kết công cộng	Sở KH, CN & MT	Các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, TP.Biên Hoà	2002- 2004	6 tỷ	Xây dựng cơ bản
3	Xây dựng CSDL về thông tin tài nguyên, đất đai, môi trường và các CSDL chuyên ngành	Sở KH, CN &MT, Sở Địa chính, Sở Công nghiệp.	Sở NN&PTNT và một số đơn vị khác	2002	3 tỷ	Sự nghiệp Khoa học.
4	Xây dựng hệ thống thông tin Quản lý nhân hộ khẩu	Công an tỉnh	Cục Thống kê, Sở Tư pháp, Sở KH,CN & MT, VP HĐND & UBND	2002 – 2005	5,5 tỷ	Xây dựng cơ bản.
5	Xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ và phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh.	Sở TM- DL	Sở Công nghiệp, Sở Kế hoạch – Đầu tư, Cục Thống kê, Ban Quản lý các khu CN.	2002 – 2003	3,5 tỷ	Nguồn vốn của các doanh nghiệp
6	Thẻ chế hoá, cụ thể hoá các chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển CNTT	Văn phòng HĐND & UBND, VP.Tỉnh uỷ	Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính – Vật giá, Sở Tư pháp, Ban TCCQ, Sở KH, CN & MT.	2002	1 tỷ	Sự nghiệp
7	Dự án đào tạo và nâng cao nhận thức về CNTT	Sở KH,CN&MT, SỞ GD-ĐT, Ban TCCQ.	Đại học Dân lập Lạc Hồng, một số Trung tâm đào tạo, dạy nghề, tổ Y2K, Đài Phát thanh Truyền hình, Báo Đồng Nai	2002 – 2005	2 tỷ	Sự nghiệp Khoa học.
8	Xây dựng Trung tâm CNTT và Tư liệu	Sở KH,CN&MT	Ban TCCQ, Văn phòng HĐND&UBND, Sở KH-ĐT, Sở Tài chính – Vật giá	2001- 2002	10 tỷ	Xây dựng cơ bản

5. Chương trình nghiên cứu kinh tế, xã hội – nhân văn phục vụ phát triển.

5.A. Mục tiêu tới 2005:

- Phát hiện, tổng kết – đánh giá khoa học, khách quan tình hình thực hiện tại địa phương các đường lối, chủ trương của Trung ương và của Tỉnh trong phát triển KT-XH, an ninh – quốc phòng theo hướng CNH, HĐH thể chế kinh tế thị trường, định hướng XHCN. Trên cơ sở đó, đề xuất kịp thời các phương án, giải pháp khả thi thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN.

5. B. Nội dung chủ yếu:

- Điều tra, đánh giá tiềm năng nội sinh kinh tế – xã hội của tỉnh và khả năng phát huy, phát triển trong mối quan hệ với các điều kiện quốc gia và quốc tế nhằm đạt các mục tiêu CNH, HĐH, phát triển KT-XH bền vững trong kinh tế thị trường (với các tác động tích cực và tiêu cực).
- Điều tra, đánh giá nguồn nhân lực xuất phát từ các mục tiêu, nhu cầu của thực tiễn phát triển tại địa phương, xây dựng các mô hình – giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH.
- Nghiên cứu các vấn đề hoạch định và thực thi chiến lược phát triển KT-XH của các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.
- Điều tra, nghiên cứu xây dựng và phổ biến mô hình, kinh nghiệm hoạt động phát huy vai trò của các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp Phường, Xã góp phần nâng cao dân trí, quán triệt và thực thi đường lối Đổi mới, CNH, HĐH, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên địa bàn dân cư, trong điều kiện ngày càng có nhiều đảng viên, cán bộ hưu trí (y tế, văn hoá giáo dục, KHKT, an ninh – quốc phòng) sinh hoạt tại địa phương.
- Nghiên cứu tổng kết các vấn đề về truyền thống lịch sử, văn hoá của các cộng đồng dân tộc, tôn giáo, trên địa bàn Tỉnh, từng bước hiện đại hoá các cơ sở thuộc các ngành xã hội và nhân văn.

5. C. Chủ trì: Tỉnh uỷ , Uỷ ban Nhân dân Đồng Nai.

5. D. Phối hợp:

- Sở KHCN và Môi trường, Sở Kế hoạch Đầu tư;
- Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở VHTT, các Ban của Đảng;
- Trung tâm KHXH và Nhân văn và các Viện trực thuộc.
- Các nhà khoa học và cán bộ có kinh nghiệm và trình độ của Trung ương, Tỉnh Đồng Nai , TP.Hồ Chí Minh.

5E. DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KINH TẾ, XÃ HỘI – NHÂN VĂN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN.

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	“Nghiên cứu quy trình thành lập tổ chức Đoàn – Hội trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”	Tỉnh Đoàn Đồng Nai			1999	2001	189	Đã kết thúc
2.	“Xây dựng quy hoạch phát triển KHICN và BVMT tỉnh Đồng Nai tới năm 2010 (có tầm nhìn tới năm 2020)”	Trung tâm Tư vấn Ứng dụng Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh			2000	2001	300	Đã kết thúc
3.	Dự án mục tiêu: “Hệ thống thông tin hiện trạng Công nghệ và Môi trường tỉnh Đồng Nai”	TT Ditagis Trường ĐHKT Tp.HCM			1997	2001	2.624	
4.	“Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản tỉnh Đồng Nai”	Sở Công nghiệp Đồng Nai			1999	2001	347	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
5.	“Quy hoạch và quản lý môi trường tại các khu vực khai thác đá xây dựng tỉnh Đồng Nai”	Trung tâm Tài nguyên Môi trường			1999	2001	350	
6.	“Nghiên cứu sự suy thoái và ô nhiễm môi trường đất ở tỉnh Đồng Nai”	Trung tâm nghiên cứu Đất phân.			1997	2001	750	
7.	“Thành lập bộ tiêu bản, cơ sở dữ liệu thông tin về đất tỉnh Đồng Nai”	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật			2000	2002	560	
8.	Nghiên cứu đề xuất cơ sở khoa học để lập nút giao thông Tp.Biên Hoà tỉnh Đồng Nai nhằm hạn chế tai nạn và ách tắc giao thông.	- Ban quản lý dự án Giao thông vận tải. - Sở Giao thông vận tải Đồng Nai.	Đề xuất cơ sở khoa học qui hoạch nút giao thông Tp.Biên Hoà tỉnh Đồng Nai nhằm hạn chế tai nạn và ách tắc giao thông	Các luận cứ và cơ sở khoa học để lập qui hoạch, các dự án đầu tư phát triển nút giao thông; đề xuất các dạng nút giao thông chủ yếu trong mạng lưới giao thông đường bộ ở Tp.Biên Hoà, lân cận.	2003	2004	290	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
9.	Nghiên cứu đề xuất cơ sở khoa học phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt Tp. Biên Hoà tỉnh Đồng Nai – nhằm hạn chế ách tắc giao thông.	- Công ty vận tải thủy bộ Đồng Nai. - Sở Giao thông vận tải Đồng nai.	Đề xuất cơ sở khoa học cho việc lập các dự án phát triển VTHKCC bằng xe buýt tại Tp. Biên Hoà và các khu công nghiệp.	Luận cứ và cơ sở khoa học đề phát triển VTHKCC bằng xe buýt ở Tp. Biên Hoà và lân cận; Đề xuất cơ cấu phương tiện đi lại hợp lý ở đô thị và đề xuất phương án phát triển VTHKCC bằng xe buýt trong tương lai.	2003	2004	150	
10.	Nghiên cứu nâng cao hiệu quản lý nhà nước của chính quyền cơ sở ở Nông thôn tỉnh Đồng Nai	Trường Chính trị Đồng Nai			2001	2003	350	
11.	“Lịch sử giai cấp công nhân Đồng Nai”	Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai			1999	2001	498	
12.	“Lịch sử Đảng bộ huyện Long Khánh”	Ban Tuyên giáo Huyện uỷ huyện Long Khánh			2000	2002	202	
13.	“Lịch sử Đoàn Thanh niên CSHCM và phong trào thanh niên tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1930-2000”	Tỉnh Đoàn Đồng Nai			2000	2002	178	
14.	Sưu tầm khai quật khảo cổ ở vùng ngập mặn, tỉnh Đồng Nai.	Nhà bảo tàng Đồng nai			2002	2003	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
15.	Nghiên cứu quá trình di dân nông thôn, đô thị cùng với sự biến đổi nông thôn và đô thị hoá ở tỉnh Đồng Nai.	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Như tên đề tài	Như tên đề tài.	2003	2004	300	
16.	Lịch sử Mặt trận tổ quốc Việt nam	Ủy Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai			2003	2004	200	
17.	Lịch sử công an tỉnh Đồng Nai	Công an Đồng Nai			2002	2004	200	
18.	Lịch sử ngành tuyên huấn tỉnh Đồng Nai	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Đồng Nai			2002	2004	300	
19.	Lịch sử Phong trào phụ nữ tỉnh Đồng Nai	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Đồng Nai			2001	2003	300	
20.	Nghiên cứu sự du nhập và quá trình tồn tại phát triển đạo Công giáo ở tỉnh Đồng Nai.	Ban Tôn giáo chính quyền Tỉnh.			2001	2003	200	
21.	Nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục tư tưởng – chính trị cho giai cấp công nhân ở tỉnh Đồng Nai.	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Như tên đề tài		2002	2004	200	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
22.	Nghiên cứu ứng dụng và triển khai mô hình Đảng bộ Xã lãnh đạo công tác khoa giáo trong sự nghiệp CNH – HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Đồng Nai	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Đồng Nai			2001	2003	200	
23.	Công tác xóa đói giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc ở Đồng Nai	Sở Lao động thương binh xã hội			2002	2004	300	
24.	Cải cách thủ tục hành chính công theo mô hình một cửa tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.	Ban Tổ chức chính quyền tỉnh /UBND huyện Thống Nhất			2002	2004	300	
25.	Vai trò của Hội Nông dân với kinh tế hợp tác và hợp tác xã ở Đồng Nai.	Hội nông dân tỉnh Đồng Nai	Như tên đề tài		2003	2004	200	
26.	Nghiên cứu sưu tầm và xây dựng chương trình truyền dạy nghệ thuật hát – múa cho học viên dân tộc ít người ở tỉnh Đồng Nai.	Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật Đồng Nai	Báo cáo khoa học – Giáo trình giảng dạy – Phim ảnh tư liệu		2002	2004	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
27.	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp văn hóa, đời sống các dân tộc miền núi ở tỉnh Đồng Nai.	Cục Thống kê Đồng Nai			2002	2004	350	
28.	Nghiên cứu xây dựng chương trình huấn luyện và hệ thống đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên bơi lội tỉnh Đồng Nai.	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Đồng Nai	Như tên đề tài		2003	2004	200	
29.	Điều chỉnh, sửa đổi, đặt mới tên đường ở các Huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	UBND các Huyện			2002	2004	500	
30.	Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển KHCN và BVMT tỉnh Đồng Nai tới năm 2015 - Định hướng chương trình 5 năm 2006-2010.	Sở KHCN và MT			2004	2005	300	
31.	Nghiên cứu mô hình, giải pháp xây dựng xã phường làm tốt công tác phòng chống tệ nạn ma túy - ma túy	Sở LĐ - TB-XH, các phường được lựa chọn			2003	2004	300	

6. Chương trình điều tra cơ bản tài nguyên điều kiện thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

6.A. Mục tiêu tới 2005:

- Bổ sung, hiệu chỉnh kịp thời các tài liệu, dữ liệu và đánh giá tổng hợp về hiện trạng tài nguyên và điều kiện thiên nhiên đáp ứng nhu cầu xây dựng và thực thi các chương trình, dự án, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển KT – XH khai thác, sử dụng hợp lý và quản lý tài nguyên thiên nhiên BVMT của Tỉnh.

6. B. Nội dung:

- Ứng dụng các thành tựu KH-CN nhằm hạn chế, ngăn chặn và xử lý suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường các KCN, đô thị và nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai.
- Thu thập, điều tra bổ sung và xử lý các tài liệu, dữ liệu về các nguồn tài nguyên thiên nhiên; định kỳ đánh giá hiện trạng sử dụng khai thác và xu thế biến động; xây dựng các khuyến nghị và giải pháp kịp thời, đặc biệt là đối với các nguồn tài nguyên có liên quan tới chiến lược và quy hoạch phát triển Vùng KTTĐPN và phát triển các sản phẩm – dịch vụ chủ yếu có lợi thế so sánh của Tỉnh.
- Xây dựng và phát triển hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường; áp dụng phổ biến trong thực tiễn các phương tiện và phương pháp hiện đại trong xử lý và quản lý dữ liệu về tài nguyên, điều kiện thiên nhiên và môi trường.

6.C. Cơ quan chủ trì: Sở KH-CN và Môi trường.

6.D. Các cơ quan phối hợp:

- Các Sở KH và Đầu tư; NN và PTNT; Thủy sản; Xây dựng; GTVT; Ban quản lý các khu CN; Tp.Biên Hoà.
- Viện KTNĐ và BVMT, Viện Tài nguyên Môi trường (Tp.Hồ Chí Minh).

6E. DANII MỤC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU
ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến Kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	Thực hiện quan trắc môi trường đất, nước, không khí, chất thải rắn hàng năm của tỉnh Đồng Nai trên cơ sở mạng lưới qui hoạch đã được xác định theo 3 mùa (khô, giao mùa, mùa mưa)	Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Nai và đánh giá diễn biến chất lượng môi trường hàng năm.	100%	2001	2005	500	Hàng năm
2.	Lập báo cáo hiện trạng môi trường hàng năm	Bộ KH, CN & MT, phòng Quản lý môi trường Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai.						
3.	Quan trắc quốc gia về môi trường công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	Trung tâm môi trường và phát triển bền vững (phía nam), Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai.	Do đặc, phân tích và đánh giá chất lượng không khí, nước thải và chất thải rắn trong các khu công nghiệp	100%	2001	2005	200	Hàng năm

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến Kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
4.	Tham gia phối hợp thực hiện quan trắc và bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải, Sông Bé	Ủy Ban bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai, Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Giám sát và đánh giá tác động đến nguồn tài nguyên nước mặt lưu vực sông Đồng nai-Thị Vải-Sông Bé	100%	2002	2005	100	Hàng năm
5.	Tác động môi trường khu vực dân cư bao quanh các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và đề xuất hướng qui hoạch phù hợp	Công ty Công nghệ môi trường (ENTEC), Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Điều tra khảo sát đánh giá tác động tiêu cực, đề xuất các biện pháp khắc phục và qui hoạch hợp lý.	100%	6/1999	6/2001	850	
6.	Tác động môi trường ở khu vực khai thác đá (VLXD) trên địa bàn tỉnh	Trung tâm tài nguyên môi trường TP.HCM, Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Khảo sát do đạt, đánh giá tác động tiêu cực, đề xuất các biện pháp khắc phục, phục chế môi trường.	100%	6/1999	6/2001	350	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến Kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
7.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất tỉnh Đồng Nai.	Trung tâm đất phân TP.HCM Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai.	Phân loại đất trên địa bàn Tỉnh để giúp cho công tác phân hạng, giải thửa.	100%	6/2000	6/2002	350	
8.	Điều tra khảo sát hiện trạng sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn Thành phố Biên Hoà và các giải pháp khắc phục	UBND Tp.Biên Hoà			2002	2004	350	
9.	Nghiên cứu xây dựng nền chất lượng môi trường đất khu công nghiệp ở Đồng Nai.	Sở KHCHNT, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân Tp.HCM.	Các thông số biểu hiện hàm lượng nền môi trường đất ở thời điểm nghiên cứu, đánh giá khả năng gây ô nhiễm bởi công nghiệp. Dự báo chuyển hướng lan truyền một số chất ô nhiễm kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ. Kiến nghị về việc xử lý chất thải để giảm thiểu hiện tượng ô nhiễm xảy ra đối với môi trường đất.		2002	2005	400	
10.	Nghiên cứu các giải pháp để bảo vệ khu rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch.	Sở NN&PTNT, Sở KHCHNT, UBND H.Long Thành, Nhơn Trạch; Lâm trường Long Thành	Tiến tới xây dựng khu dự trữ sinh quyển Long Thành	Lập bản đồ hiện trạng đa dạng sinh học rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch.	2003	2003	220	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến Kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
11.	Nghiên cứu đề xuất các biện pháp khả năng ứng phó sự cố dầu tràn trên sông Đồng Nai-Thị Vải.	Sở GTVT, Sở KHHCNMT, Công An đường thủy, các cảng chuyên dùng, các đơn vị dịch vụ ứng cứu. Dự án sản xuất – thử nghiệm của Nhà nước (Trung tâm Tư vấn ứng dụng Kinh tế TP.HCM)	Bảo vệ Môi trường nguồn nước sông Đồng Nai.	Quy trình phối hợp ứng cứu sự cố tràn dầu tại cảng trên sông.	2003	2004	200	
12.	Nghiên cứu triển khai các biện pháp giáo dục môi trường vào chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.	Sở Giáo dục đào tạo, các trường phổ thông trọng điểm.	Nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho giáo viên, học sinh.	Trang bị kiến thức cho giáo viên các kiến thức lồng ghép vào chương trình giảng dạy.	2003	2004	200	
13.	Qui hoạch môi trường trong trường hợp trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.	Sở Công nghiệp, UBND các huyện và Tp. Biên Hoà.	Như tên đề tài.	Xây dựng được các giải pháp quản lý môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.	2003	2004	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến Kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
14.	Xây dựng mô hình điểm về công tác BVMT thu gom chất thải rắn, vệ sinh môi trường, tuyên truyền, nâng cao nhận thức tại 01 phường của TP. Biên Hoà và thị trấn Xuân Lộc, huyện Long Khánh.	UBND Tp. Biên Hoà và huyện Long Khánh phối hợp với Sở KH, CN & MT, Khoa Môi trường trường Đại học Bách khoa Tp. HCM			2002	2002	400	
15.	Thử nghiệm các công nghệ, phương tiện và thiết bị xử lý nước ô nhiễm dầu và sự cố tràn dầu trên sông Đồng Nai – Thị Vải.	Sở KH CN và MT Đồng Nai, Các Sở KH CN và MT Tp. HCM, Bà Rịa Vũng Tàu, VietsovPtro, Dự án độc lập cấp Nhà nước (CIT)	Thử nghiệm và vận hành hệ thống công nghệ áp dụng vật liệu PetroAbs và thiết bị SOW	Hệ thống vận hành theo quy trình dự định	2003	2005	2000	

**6.F. BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NƯỚC SẠCH VÀ
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN ĐỒNG NAI**

ST T	Năm	Danh mục	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư (Triệu đồng)			
				Ngân sách TW+ Tỉnh (triệu đồng)	Dân đóng góp (Triệu đồng)		
					Tổng đóng góp	Tự bỏ vốn	Vay ngân sách
I	5 năm	XD chương trình cấp nước	156.267	131.267	25.000	25.000	0
1	2001		8.229	4.961	3.268	3.268	0
2	2002		30.538	25.306	5.232	5.232	0
3	2003		35.500	30.000	5.500	5.500	0
4	2004		40.000	35.000	5.000	5.000	0
5	2005		42.000	36.000	6.000	6.000	0
II	5 năm	Xây dựng công trình hồ xí + chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	162.158	10.262	151.896	31.896	120.000
1	2001		20.158	183	19.975	6.975	13.000
2	2002		35.000	2.520	32.480	6.200	26.280
3	2003		35.000	2.520	32.480	6.200	26.280
4	2004		36.000	2.521	33.479	6.200	27.279
5	2005		36.000	2.518	33.482	6.321	27.161
Tổng			318.425	141.529	176.896	56.896	120.000

16 XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Tập trung giải quyết dứt điểm các dự án về đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc các chương trình dự án đã được Nhà nước phê duyệt như: dự án thuộc chương trình 135, ổn định dân di cư tự do, định canh, định cư. Trung tâm cụm xã với tổng vốn đầu tư 139.000 triệu, góp phần ổn định cuộc sống cho 111.825 hộ - 559.125 khẩu sống trong vùng dự án. Cụ thể dự kiến đầu tư giai đoạn 2001 - 2005:

- | | | |
|---|---|--------------------|
| 1. Chương trình 135 | : | 121.400 triệu đồng |
| 16 xã ĐBK | : | 76.000 triệu đồng |
| Trung tâm cụm xã | : | 35.000 triệu đồng |
| Định canh định cư | : | 10.400 triệu đồng |
| Hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn | : | 3.000 triệu đồng |
| 2. Chương trình đầu tư thủy lợi | : | 14.600 triệu đồng. |
| 3. Phân nguồn đầu tư: Tổng số 139 tỷ, trong đó: NS 93 tỷ đồng; Lồng ghép 30 tỷ đồng; huy động 16 tỷ đồng. | | |

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2001 – 2005

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Chương trình áp dụng đồng bộ tiến bộ KHCN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn tăng khả năng xuất khẩu và khả năng thu nhập của nông dân							
1	“Xây dựng một số mô hình nuôi trồng cây con theo hướng nông nghiệp bền vững tại 03 xã miền núi của huyện Thống Nhất”	UBND huyện Thống Nhất, Trung tâm nghiên cứu Hưng Lộc			1998	2001	997	
2	“Đánh giá thực trạng và phân vùng thích nghi cây ăn quả tại tỉnh Đồng Nai”	Sở NN & PT nông thôn, Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả Miền Đông Nam Bộ			1999	2001	387	
3	“Nghiên cứu tuyển chọn giống bưởi có triển vọng và biện pháp thâm canh góp phần nâng cao hiệu quả vườn bưởi Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai”	Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả miền Đông Nam Bộ			1999	2002	555	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
4	Dự án: “Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH-HDH nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của hệ thống sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc.	UBND huyện Xuân Lộc, Viện KHKTTNN-MN			1998	2001	2.430	
5	Dự án: “Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ nâng cao hiệu quả sản xuất nghề vườn tại xã Nhân Nghĩa huyện Long Khánh tỉnh Đồng Nai”	Sở KHCN và MT tỉnh Đồng Nai phối hợp Trung tâm NC cây ăn quả ĐNB, Viện KHKT NN Miền Nam, Trường ĐHNLTp.Hồ Chí Minh, TT. Khuyển nông Đồng Nai, Viện NC Nông Lâm nghiệp Tây nguyên, UBND huyện.			2000	2002	548	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
6	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình thâm canh một số loại cây ăn quả nhằm nâng cao chất lượng, phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến tại huyện Tân Phú.	Trung tâm cây ăn quả miền Đông Nam Bộ và UBND Huyện Tân Phú.	Như tên đề tài.	Xây dựng 04 mô hình thâm canh: Nhân tiêu, mít, dứa Cayenne và chôm chôm.	2002	2004	400	
7	Nghiên cứu ứng dụng biện pháp phòng trừ bệnh chết cây sầu riêng do nấm Phytophthora trên địa bàn Long Khánh.	UBND huyện Long Khánh	Như tên đề tài	Điều tra, đánh giá tình hình bệnh và tính kháng bệnh cây sầu riêng và xây dựng mô hình phòng trừ bệnh bằng biện pháp tổng hợp.	2003	2005	390	
8	Điều tra hiện trạng cây điều để quy hoạch vùng nguyên liệu gắn với các nhà máy của Donafoods	Cty Donafoods và Cục Thống kê	Điều tra quy hoạch	Kết quả điều tra toàn tỉnh	2001	2001	300	
9	Nghiên cứu quy trình sản xuất kẹo Socola bọc nhân điều	Cty Donafoods và Trường THPT Tp.HCM	Quy trình sản xuất	Quy trình	2001	2002	100	
10	Hoàn thiện công nghệ chế biến hạt điều bằng phương pháp hơi hóa nhiệt và thiết kế chế tạo máy đánh bóng.	Cty Donafoods và Trường THPT Tp.HCM	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật	Máy đánh bóng	2001	2002	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
	nâng cao chất lượng nhân hạt điều xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế.							
11	Hệ thống thiết bị phân loại nhân hạt điều xuất khẩu	- Công ty Dona Foods. - Trường ĐH Bách khoa Tp.HCM.	Các chuyển động cơ học hỗn hợp để phân loại theo kích cỡ.	Làm tăng năng suất phân loại so với lao động phổ thông	2003	2003	200	
12	Xây dựng mô hình trình diễn các giống cây ăn quả có triển vọng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế vườn cây ăn quả tỉnh Đồng Nai	Công ty Giồng cây trồng Đồng Nai – Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả MĐNB			2001	2004	420	
13	“Xây dựng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp để sử dụng và cải tạo độ phì nhiêu đất huyện Long Khánh”	UBND Huyện Long Khánh phối hợp cùng Viện KHKTNN-MN			1997	2000	312	Kết thúc 2001
14	“Nghiên cứu chọn lọc sử dụng ưu thế lai nhằm nâng cao năng suất sinh sản và sinh trưởng của đàn heo tại xí nghiệp chăn nuôi heo Phú Sơn”	XN chăn nuôi heo Phú Sơn			1997	2000	200	Kết thúc 2001
15	Áp dụng những biện pháp kinh tế kỹ thuật nhằm tăng cường chất lượng đàn heo	Công ty chăn nuôi Đồng Nai	Áp dụng những biện pháp tiên tiến chăm sóc,	Nâng cao chất lượng, năng suất đàn heo, giảm giá thành với thị	2003	2004	150	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
	ngoại tại công ty chăn nuôi Đồng Nai.		nuôi dưỡng, tiêu tốn thức ăn thấp, nạc nhiều tăng trọng nhanh	trường.				
16	Sử dụng ấu trùng <i>Hermetia Illucens</i> để xử lý phân heo, tạo nguồn protein và phân hữu cơ chất lượng cao.	Nông trường Thọ Vực	Đánh giá hiệu quả xử lý qui mô từ 10 - 1000 con, chất lượng và tính an toàn của sản phẩm tạo ra. Hoàn chỉnh các mô hình xử lý.	Quy trình xử lý phân heo, các thông số KT-KT của mô hình. Bảng phân tích hàm lượng chất dinh dưỡng của Nhộng và của phân hữu cơ.	2003	2004	400	
17	Phát triển chăn nuôi bò sinh sản và bò thịt thâm canh tại nông hộ gia đình huyện Tân Phú Đồng Nai.	UBND Huyện Tân Phú phối hợp cùng Phòng gia súc lớn - DHNL			1998	2001	588	
18	Phát triển và chăn nuôi bò sữa Huyện Định Quán	Ủy ban Nhân dân huyện Định Quán	Như tên đề tài	Góp phần tạo công ăn việc làm và làm đa dạng sản phẩm chăn nuôi, góp phần đưa ngành chăn nuôi bò phát triển.	2002	2005	200	
19	Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới để nâng cao năng suất và chất lượng Bò Holstein - Friesian thuần trong điều kiện chăn nuôi	- Xí nghiệp bò sữa An Phước - Trường Đại học Lâm Nghiệp Tp.HCM	Như tên đề tài	Khảo sát hiện trạng đàn bò sữa hiện có ở Xí nghiệp và các vùng phụ cận. Xây dựng đàn bò hạt nhân có ngoại hình	2003	2004	450	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
	tập trung và gia đình tại khu vực Xí nghiệp Bò sữa An Phước.			và thể chất tốt.				
20	Nghiên cứu phát triển công nghệ phối nhân tạo giống Bò thịt, Bò sữa cao sản.	- Trung tâm khuyến nông Đồng Nai. - Viện công nghệ sinh học	Kỹ thuật cây phối, thử nghiệm công nghệ Cloning trong SX phối, sử dụng phối Bò cao sản, hướng sữa, hướng thịt	Tạo ra giống bò sữa cao sản, số lượng khoảng 100 con (50 bò cái thịt, 50 bò cái sữa).	2003	2005	600	
21	Dự án: “Xây dựng phòng nuôi cấy mô và ứng dụng công nghệ sinh học thực vật trong phát triển Nông Lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai.	Sở KH-CN và MT tỉnh Đồng Nai phối hợp với Viện sinh học nhiệt đới. Sở NN và PT nông thôn, Cty giống cây trồng Đồng Nai			2000	2002	800	
22	Nghiên cứu nấm Trichoderma SPP phòng trừ bệnh thối gốc cháy mù thân, chết cây con, lở cổ rễ trên một số cây trồng.	Chi cục BVTV	Nghiên cứu ứng dụng nấm Trichoderma trừ bệnh trên cây trồng sâu riêng, bưởi rau.	Đưa được chủng loại Trichoderma thích hợp có hiệu quả trừ bệnh cao.	2002	2003	100	
23	Xây dựng mô hình hợp tác sản xuất rau an toàn Tp. Biên Hoà.	Trung tâm khuyến nông tỉnh Đồng Nai.			2003	2005	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
24	Nghiên cứu xây dựng qui trình kỹ thuật bón phân cân đối một số cây trồng chính ở Đồng Nai.	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân Tp.HCM.	Các qui trình kỹ thuật bón phân cân đối, hợp lý và hiệu quả cho một số đối tượng cây trồng chính như: cây ăn trái, điều, tiêu, rau an toàn, bắp và đậu nành trên 2 loại đất xám và đất đỏ; Hạn chế ô nhiễm đất, nước, cải thiện độ phì nhiêu của đất, đảm bảo chế độ canh tác theo hướng bền vững.		2002	2005	400	
25	Nghiên cứu qui trình thâm canh cây mía để tăng năng suất chữ đường một số giống mía.	Trung tâm khuyến nông, Nhà máy đường La Ngà, Trại An.	Như tên đề tài	Tìm giống phù hợp với địa phương, tăng năng suất, công chăm sóc để giảm giá thành tăng thu nhập cho nông dân.	2002	2003	120	
26	Thu thập, đánh giá, bảo tồn, phát triển nguồn gene các dòng giống đậu nành, đậu xanh- chọn tạo các giống đậu mới và triển khai ứng dụng trong SXNN tỉnh Đồng Nai.	Cty Giống cây trồng Đồng Nai		Chọn tạo ứng dụng được 34 giống đậu mới vào SXNN của Tỉnh	2001	2005	250	
27	Điều tra khảo sát các nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để định hướng phát triển bền vững nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Đồng Nai và Viện NCNTTS II	Điều tra mùa vụ sinh sản, sinh trưởng một số loài cá kinh tế, điều tra các vùng sinh thái, bãi đẻ.	Xác định mùa vụ, bãi đẻ các loài cá có giá trị kinh tế, đồng thời đề ra biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên hồ Trại An	2001	2003	450	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
28	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo và ương nuôi cá Thác Lác (Notopterus S.P)	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Đồng Nai và khoa thủy sản trường ĐHNL	Khảo sát đặc điểm sinh học, dinh dưỡng, sinh sản cá thác lác; Nghiên cứu sinh sản nhân tạo; Ương nuôi bề ximăng và ao đất; nuôi cá thịt	Quy trình sinh sản nhân tạo và quy trình kỹ thuật ương nuôi cá thác lác trên các vùng nước tỉnh Đồng Nai	2004	2005	150	
29	- Khảo sát các đặc điểm về hình thái sinh trưởng của cây tre tầm vông (ST. Thân ngâm và thân khí sinh), đặc điểm ST của thân khí sinh ở giai đoạn măng tre - Khảo sát yếu tố tự nhiên và con người có chi phối ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây tre tầm vông và từ đó đề xuất các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý vườn rừng tre. - Tính toán hiệu quả kinh tế việc trồng, kinh doanh cây tre tầm vông.	Trung tâm Khuyến nông và Lâm trường Biên Hòa	như tên đề tài	Xây dựng một số biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác tre tầm vông, từ đó phổ cập cho nhân dân ĐN và miền ĐNB về KT, kinh doanh cây tre tầm vông, giới thiệu cây trồng rừng nhanh sớm cho thu hoạch	2001	2002	100	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
30	Điều tra khảo sát các giống cây rừng bản địa có giá trị kinh tế cao, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để phát triển mở rộng diện tích	Sở NN và PTNT tỉnh Đồng Nai			2002	2005	300	
31	Điều tra quy luật phát sinh, phát triển của một số sâu bệnh hại chính trên cây trồng ở tỉnh Đồng Nai	Chi cục BVTV tỉnh Đồng Nai			2001	2002	100	
32	Nghiên cứu mô hình thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây bông và dâu tằm phục vụ phát triển nông thôn miền núi tại 3 xã An Viễn, đồi 61 và lộ 25 tại Huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.	Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật nông nghiệp Hưng Lộc			2002	2004	300	
33	Nghiên cứu và sử dụng Ong mắt đỏ để phòng trừ sâu đục thân trên cây mía	Sở NN & PTNT, Chi cục BVTV	Nghiên cứu sử dụng Ong mắt đỏ Trichogrenma spp trừ sâu đục thân hại mía	Đưa những chủng loại Ong mắt đỏ thích hợp và có hiệu quả.	2003	2004	100	2003: 50 Tr; 2004: 50 Tr

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
34	Chọn lọc giống nhằm phục hồi giống gà tau vàng truyền thống	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Trung tâm khuyến nông, Viện Công nghệ sinh học	Chọn lọc đàn gà mái tau vàng truyền thống ứng dụng quy trình nền quảng canh thả vườn. Chọn lọc, thăm dò các chỉ tiêu KHKT	Tạo đàn gà giống gà vàng khoảng 300 con (lý lệ tăng thích hợp). Xây dựng quy trình kỹ thuật nhận rộng trong nhân dân.	2003	2005	300	2003: 100 Tr 2004: 100Tr 2005: 100Tr
35	Nghiên cứu sản xuất giống và nuôi vỗ cá lăng vàng sinh sản nhân tạo	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục BVNLTS	Thiết lập quy trình nuôi vỗ cá lăng vàng sinh sản nhân tạo	Quy trình sản xuất giống nhân tạo - ứng dụng kết quả nghiên cứu để nhân rộng	2003	2004	400	2003: 200Tr 2004: 200Tr
36	Nghiên cứu ứng dụng thông tin địa lý GIS để lập bản đồ theo dõi tình hình ngập lụt tỉnh Đồng Nai.	Sở NN & PTNT	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS để lập bản đồ theo dõi tình hình ngập lụt tỉnh Đồng Nai	Bản đồ ngập lụt tỉnh Đồng Nai và CSDL kèm theo	2003	2003	120	2003: 120 Tr
2.	CHƯƠNG TRÌNH ÁP DỤNG ĐỒNG BỘ TIẾN BỘ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HÓA CHẾ BIẾN CÓ LỢI THỀ SO SÁNH VÀ SẢN PHẨM THỀ HỆ MÔI (PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO NĂNG LỰC CÁN BỘ TRƯNG)							
I	Lộ trình tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đối với những sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2000	2002	300	Kết thực

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
2	Nghiên cứu điều tra khảo sát và đề xuất xây dựng danh mục ngành nghề yêu cầu độ chính xác cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở TM-DL, Sở CN tỉnh Đồng Nai			2001	2002	250	
3	Nghiên cứu phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu Tp.Biên Hòa	UBND Tp.Biên Hòa			2003	2003	40	
4	Điều tra - khảo sát - đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành công nghiệp Hóa chất tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	100	
5	Điều tra - khảo sát - đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành công nghiệp Dệt - May tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	100	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý lưới điện tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	600	
7	Điều tra cơ bản, đánh giá và lập bản đồ kinh tế khoáng sản đối với một số loại khoáng sản chính của tỉnh đồng Nai (đá xây dựng, cát, laterit, keramzit...)	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2002	2004	700	

T	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
	Điều tra - khảo sát - đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành công nghiệp giấy và vùng nguyên liệu giấy tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2003	2005	100	
	Điều tra, đánh giá tiềm năng cát, cuội sỏi trong các khu vực lòng sông cổ tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2004	2005	650	
	Điều tra, đánh giá tiềm năng và công nghệ tuyển rửa các loại khoáng kaolin, cát, cuội sỏi có hàm lượng thạch anh lớn trong lớp địa chất đệ tứ (neogen).	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2005	2007	800	
	Xây hệ thống quản lý hành chính theo ISO 9000 (04 đơn vị)	Sở KHCHN & MT và Ban QL KCN			2002	2003	600	
	Xây dựng hệ thống ISO 9000, ISO 14000 (10 doanh nghiệp)	Sở KHCHN & MT	Nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh trong quá trình hội nhập		2002	2003	300	
	Thiết kế chế tạo máy bơm tự động	Sở Công nghiệp Đồng Nai/Nhà máy Bao bì Đồng Nai			2002	2003	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
14	Xây dựng mô hình lò gạch sản xuất liên tục theo công nghệ mới	Sở KHCNMT/Sở Xây dựng			2002	2003	120	
15	Khả năng sản xuất Keramzit (vật liệu nhẹ) từ nguyên liệu tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp Đồng Nai			2003	2004	500	
16	Dùng trấu thay thế một phần dăm gỗ trong sản xuất ván dăm	Công ty THCB Gỗ Tân Mai			2003	2003	100	
17	Nghiên cứu sản xuất bột đá Granit phục vụ sản xuất đá Granit	Công ty Khoáng sản đồng Nai						
18	Nghiên cứu chất lượng, trữ lượng Kaolin và công nghệ làm giàu Kaolin phục vụ công nghệ gốm sứ và các lĩnh vực khác của tỉnh Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	650	
19	Nghiên cứu nâng cao giá trị sử dụng tài nguyên cát khu vực Đồng Mu rùa - xã Phước an - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2001	2002	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
20	Xây dựng chương trình và giải pháp công nghệ điện khí hoá, cơ giới hoá nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2003 – 2005.	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở KH-CN và Môi trường			2003	2004	200	
21	Điều tra, khảo sát đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành chế biến các sản phẩm cao su	Sở CN tỉnh Đồng Nai			2003	2004	100	
22	Xây dựng chiến lược phát triển các khu, cụm CN nhằm thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại mở rộng sản xuất các sản phẩm kinh tế tri thức.	Ban QL-KCN, Sở CN tỉnh Đồng Nai, Sở KH-CN và Môi trường.			2003	2004	200	
3.	CHƯƠNG TRÌNH ÁP DỤNG TIỀN BỘ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG SỬ DỤNG, ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CÁC MÔ HÌNH BẢO VỆ, NÂNG CAO SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG.							
1	Nghiên cứu đánh giá thực trạng và định hướng giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo đáp ứng yêu cầu phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở tỉnh Đồng Nai	Sở Giáo dục - Đào tạo Đồng Nai			2001	2003	200	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
2	Mục tiêu và các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cán bộ kỹ thuật trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học phục vụ sự phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai từ năm 2002 đến năm 2005.	Sở Giáo dục và Đào tạo.	Đào tạo nguồn nhân lực cao phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá		2002	2003	200	
3	Lựa chọn các mô hình và giải pháp áp dụng tin học và đa phương tiện nhằm phát huy hệ thống mạng điện rộng quốc gia trong đào tạo tài năng trẻ và nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường PTTH, cao đẳng, đại học.	Sở GD-ĐT, Sở KHCHN và MT			2003	2005	600	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
20	Xây dựng chương trình và giải pháp công nghệ điện khí hoá, cơ giới hoá nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2003 – 2005.	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở KHCN và Môi trường			2003	2004	200	
21	Điều tra, khảo sát đánh giá và xây dựng định hướng phát triển ngành chế biến các sản phẩm cao su	Sở CN tỉnh Đồng Nai			2003	2004	100	
22	Xây dựng chiến lược phát triển các khu, cụm CN nhằm thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại mở rộng sản xuất các sản phẩm kinh tế tri thức.	Ban QLKC, Sở CN tỉnh Đồng Nai, Sở KHCN và Môi trường.			2003	2004	200	
3.	CHƯƠNG TRÌNH ÁP DỤNG TIỀN BỘ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG SỬ DỤNG, ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CÁC MÔ HÌNH BẢO VỆ, NÂNG CAO SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG.							
1	Nghiên cứu đánh giá thực trạng và định hướng giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo đáp ứng yêu cầu phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở tỉnh Đồng Nai	Sở Giáo dục - Đào tạo Đồng Nai			2001	2003	200	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
4	Xây dựng, thử nghiệm và đưa vào áp dụng mô hình liên kết đào tạo kỹ thuật cho lao động trẻ gắn với chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên từng địa bàn tại các trường phổ thông.	Sở GD-ĐT, Sở Nông nghiệp và PTNT			2003	2005	600	
5	Xây dựng, thử nghiệm và đưa vào áp dụng các mô hình liên kết đào tạo công nhân lành nghề, có tri thức trên cơ sở liên thông ngược cho các KCN và xuất khẩu lao động.	Sở LĐ- TB -XH, Sở GD-ĐT, Ban QLKCN.			2003	2005	600	
6	Hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh PTTH và PTCS đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH ở Tp.Biên Hoà - Đồng Nai	UBND Tp.Biên Hoà			2001	2002	150	
7	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Web để xây dựng và phổ biến thông tin giáo dục môi trường trong các trường phổ thông ở tỉnh Đồng Nai	Sở Giáo dục - Đào tạo Đồng Nai			2002	2003	100	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
8	Nghiên cứu xây dựng mô hình phương pháp dạy bộ môn tâm lý giáo dục trong quá trình đào tạo giáo viên các cấp tỉnh Đồng Nai	Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai			2002	2004	150	
9	Nghiên cứu tình hình bệnh tật và ứng dụng các bài thuốc đông y góp phần điều trị, nâng cao sức khoẻ cho người cao tuổi ở tỉnh Đồng Nai.	Công ty TNHH bảo chế đông dược Thiên Đăng (huyện Thống Nhất).		Như tên đề tài	2003	2004	300	
10	Đánh giá khả năng tái phát sau điều trị nội khoa bệnh Basedow bằng Trab.	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	Đánh giá khả năng tái phát sau điều trị nội khoa bệnh Basedow (Graves) bằng Trab (Anti TSH receptor Anti body)		2003	2005	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
CHƯƠNG TRÌNH ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.								
4								
1	Công việc khung của hệ thống thông tin địa lý tỉnh Đồng Nai	Sở KHCNMT Đồng Nai, Trung tâm CN thông tin địa lý.	Mô hình mẫu v/v ứng dụng CNTT địa lý để triển khai nhân rộng trong toàn quốc.		2002	2002	150	
2	Nghiên cứu hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu nền Donagis trên hệ tọa độ VN 2000 và các khu vực trọng điểm.	Sở KH, CN & MT, Trung tâm viễn thám phía Nam.	Nghiên cứu ứng dụng CNTT địa lý và viễn thám hiệu chỉnh CSDI, nền DONAGIS hệ tọa độ VN 2000 khu vực TP. Biên Hoà.	CSDL nền DONAGIS khu vực Tp. Biên Hoà và các khu vực trọng điểm đã hiệu chỉnh trên hệ tọa độ VN 2000.	2002	2003	400	
3	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp Đồng Nai.	Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai			2002	2003	400	
4	Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin địa lý về nguồn nhân lực, nhân sự, thông tin thị trường lao động phục vụ quản lý nhân lực, giáo dục – đào tạo, sử dụng lao động tỉnh Đồng Nai.	Sở Giáo dục – Đào tạo Đồng Nai. Sở LĐ – TB – XH.			2002	2004	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
5	Nghiên cứu chuyển từ thiết kế mẫu hàng giấy nếp bằng thủ công sang thiết kế có sự trợ giúp của máy vi tính (cad)	Công ty cao su Đồng Nai.			2003	2003	70	
6	Xây dựng hệ thống thông tin - giao dịch thương mại gắn với hệ thống thương mại điện tử quốc gia và các cơ sở sản xuất, dịch vụ chủ yếu của Tỉnh Đồng Nai.	Sở Thương mại và Du Lịch, Sở KH&CN và MT			2003	2005	400	
5	CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KINH TẾ, XÃ HỘI – NHÂN VĂN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN.							
1	“Nghiên cứu quy trình thành lập tổ chức Đoàn – Hội trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”	Tỉnh Đoàn Đồng Nai			1999	2001	189	Đã kết thúc
2	“Xây dựng quy hoạch phát triển KH&CN và BVMT tỉnh Đồng Nai tới năm 2010 (có tầm nhìn tới năm 2020)”	Trung tâm Tư vấn Ứng dụng Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh			2000	2001	300	Đã kết thúc

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
3	Dự án mục tiêu: "Hệ thống thông tin hiện trạng Công nghệ và Môi trường tỉnh Đồng Nai"	TT Diagnostics Trường ĐHKT Tp.HCM			1997	2001	2.624	
4	"Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản tỉnh Đồng Nai"	Sở Công nghiệp Đồng Nai			1999	2001	347	
5	"Quy hoạch và quản lý môi trường tại các khu vực khai thác đá xây dựng tỉnh Đồng Nai"	Trung tâm Tài nguyên Môi trường			1999	2001	350	
6	"Nghiên cứu sự suy thoái và ô nhiễm môi trường đất ở tỉnh Đồng Nai"	Trung tâm nghiên cứu Đất phân.			1997	2001	750	
7	"Thành lập bộ tiêu bản, cơ sở dữ liệu thông tin về đất tỉnh Đồng Nai"	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật			2000	2002	560	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (trệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
8	Nghiên cứu đề xuất cơ sở khoa học qui hoạch nút giao thông Tp.Biên Hoà tỉnh Đồng Nai nhằm hạn chế tai nạn và ách tắc giao thông.	- Ban quản lý dự án Giao thông vận tải. - Sở Giao thông vận tải Đồng Nai.	Đề xuất cơ sở khoa học qui hoạch nút giao thông Tp.Biên Hoà tỉnh Đồng Nai nhằm hạn chế tai nạn và ách tắc giao thông	Các luận cứ và cơ sở khoa học để lập qui hoạch, các dự án đầu tư phát triển nút giao thông; đề xuất các dạng nút giao thông chủ yếu trong mạng lưới giao thông đường bộ ở Tp.Biên Hoà, lân cận.	2003	2004	290	
9	Nghiên cứu đề xuất cơ sở khoa học phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt Tp. Biên Hoà tỉnh Đồng Nai – nhằm hạn chế ách tắc giao thông.	- Công ty vận tải thủy bộ Đồng Nai. - Sở Giao thông vận tải Đồng Nai.	Đề xuất cơ sở khoa học cho việc lập các dự án phát triển VTHKCC bằng xe buýt tại Tp.Biên Hoà và các khu công nghiệp.	Luận cứ và cơ sở khoa học để phát triển VTHKCC bằng xe buýt ở Tp. Biên Hoà và lân cận; Đề xuất cơ cấu phương tiện đi lại hợp lý ở đô thị và đề xuất phương án phát triển VTHKCC bằng xe buýt trong tương lai.	2003	2004	150	
10	Nghiên cứu nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cơ sở ở nông thôn tỉnh Đồng Nai	Trường Chính trị Đồng Nai			2001	2003	350	
11	“Lịch sử giải cấp công nhân Đồng Nai”	Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai			1999	2001	498	
12	“Lịch sử Đảng bộ huyện Long Khánh”	Ban Tuyên giáo Huyện uỷ huyện Long Khánh			2000	2002	202	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
13	“Lịch sử Đoàn Thanh niên CSHCM và phong trào thanh niên tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1930-2000”	Tỉnh Đoàn Đồng Nai			2000	2002	178	
14	Sưu tầm khai quật khảo cổ ở vùng ngập mặn, tỉnh Đồng Nai.	Nhà bảo tàng Đồng nai			2002	2003	300	
15	Nghiên cứu quá trình di dân nông thôn, đô thị cùng với sự biến đổi nông thôn và đô thị hoá ở tỉnh Đồng Nai.	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai		Như tên đề tài	2003	2004	300	
16	Lịch sử Mặt trận tổ quốc Việt nam	Ủy Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai		Như tên đề tài.	2003	2004	200	
17	Lịch sử công an tỉnh Đồng Nai	Công an Đồng Nai			2002	2004	200	
18	Lịch sử ngành tuyên huấn tỉnh Đồng Nai	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Đồng Nai			2002	2004	300	
19	Lịch sử phòng trào phụ nữ tỉnh Đồng Nai	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Đồng Nai			2001	2003	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
20	Nghiên cứu sự du nhập và quá trình tồn tại phát triển đạo Công giáo ở tỉnh Đồng Nai.	Ban Tôn giáo chính quyền Tỉnh.			2001	2003	200	
21	Nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục tư tưởng – chính trị cho giai cấp công nhân ở tỉnh Đồng Nai.	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy		Như tên đề tài	2002	2004	200	
22	Nghiên cứu ứng dụng và triển khai mô hình Đảng bộ xã lãnh đạo công tác khoa giáo trong sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn ở Đồng Nai	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Đồng Nai			2001	2003	200	
23	Công tác xóa đói giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc ở Đồng Nai	Sở Lao động thương binh xã hội			2002	2004	300	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
24	Cải cách thủ tục hành chính công theo mô hình một cửa tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.	Ban Tổ chức chính quyền tỉnh /UBND huyện Thống Nhất			2002	2004	300	
25	Vai trò của Hội Nông dân với kinh tế hợp tác và hợp tác xã ở Đồng Nai.	Hội nông dân tỉnh Đồng Nai		Như tên đề tài	2003	2004	200	
26	Nghiên cứu sưu tầm và xây dựng chương trình truyền dạy nghệ thuật hát – múa cho học viên dân tộc ít người ở tỉnh Đồng Nai.	Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật Đồng Nai		Báo cáo khoa học – Giáo trình giảng dạy – Phim ảnh tư liệu	2002	2004	300	
27	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp văn hoá, đời sống các dân tộc miền núi ở tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê Đồng Nai			2002	2004	350	
28	Nghiên cứu xây dựng chương trình huấn luyện và hệ thống đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên bơi lội tỉnh Đồng Nai.	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Đồng Nai		Như tên đề tài	2003	2004	200	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
29	Điều chỉnh, sửa đổi, đặt mới tên đường ở các huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	UBND các huyện			2002	2004	500	
30	Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển KHCN và BVMT tỉnh Đồng Nai tới năm 1015 - Định hướng chương trình 5 năm 2006-2010	Sở KHCNMT			2004	2005	300	
31	Nghiên cứu mô hình, giải pháp xây dựng xã phường làm tốt công tác phòng chống tệ nạn mại dâm – ma túy.	Sở LĐ – TB-XH, các xã – phường được lựa chọn.			2003	2004	300	
CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.								
1	Thực hiện quan trắc môi trường đất, nước, không khí, chất thải rắn hàng năm của tỉnh Đồng Nai trên cơ sở mạng lưới qui hoạch đã được xác định theo 3 mùa (khô, giao mùa, mùa mưa)	Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Nai và đánh giá diễn biến chất lượng môi trường hàng năm.	100%	2001	2005	500	Hàng năm

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
2	Lập báo cáo hiện trạng môi trường hàng năm	Bộ KH,CN&MT, phòng Quản lý môi trường Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai.						
3	Quan trắc quốc gia về môi trường công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai .	Trung tâm môi trường và phát triển bền vững (phía nam), Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai.	Đo đạc, phân tích và đánh giá chất lượng không khí, nước thải và chất thải rắn trong các khu công nghiệp	100%	2001	2005	200	Hàng năm
4	Tham gia phối hợp thực hiện quan trắc và bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải, Sông Bé	Ủy Ban bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai, Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Giám sát và đánh giá tác động đến nguồn tài nguyên nước mặt lưu vực sông Đồng nai- Thị Vải-Sông Bé	100%	2002	2005	100	Hàng năm
5	Tác động môi trường khu vực dân cư bao quanh các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và đề xuất hướng qui hoạch phù hợp	Công ty Công nghệ môi trường (ENTEC), Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Điều tra khảo sát đánh giá tác động tiêu cực, đề xuất các biện pháp khắc phục và qui hoạch hợp lý.	100%	6/1999	6/2001	850	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
6	Tác động môi trường ở khu vực khai thác đá (VLXD) trên địa bàn tỉnh	Trung tâm tài nguyên môi trường TP.HCM, Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai	Khảo sát do đạt, đánh giá tác động tiêu cực, đề xuất các biện pháp khắc phục, phục chế môi trường.	100%	6/1999	6/2001	350	
7	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất tỉnh Đồng Nai.	Trung tâm đất phân TP.HCM Trạm Quan trắc & PTMT Đồng Nai.	Phân loại đất trên địa bàn Tỉnh để giúp cho công tác phân hạng, giải thửa.	100%	6/2000	6/2002	350	
8	Điều tra khảo sát hiện trạng sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn Thành phố Biên Hoà và các giải pháp khắc phục	UBND Tp.Biên Hoà			2002	2004	350	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
9	Nghiên cứu xây dựng nền chất lượng môi trường đất khu công nghiệp ở Đồng Nai.	Sở KH&CNMT, Trung tâm nghiên cứu cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân Tp.HCM.	Các thông số biểu hiện hàm lượng nền môi trường đất ở thời điểm nghiên cứu, đánh giá khả năng gây ô nhiễm bởi công nghiệp. Dự báo chuyển hướng lan truyền một số chất ô nhiễm kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân hủy. Kiến nghị về việc xử lý chất thải để giảm thiểu hiện tượng ô nhiễm xảy ra đối với môi trường đất.	Lập bản đồ hiện trạng da dạng sinh học rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch.	2002	2005	400	
10	Nghiên cứu các giải pháp để bảo vệ khu rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch.	Sở NN&PTNT, Sở KH&CNMT, UBND H.Long Thành, Nhơn Trạch; Lâm trường Long Thành	Tiến tới xây dựng khu dự trữ sinh quyển Long Thành	Lập bản đồ hiện trạng da dạng sinh học rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch.	2003	2003	220	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
11	Nghiên cứu đề xuất các biện pháp khả năng ứng phó sự cố dầu tràn trên sông Đồng Nai-Thị Vải.	Sở GTVT, Sở KHCNMT, Công An đường thủy, các cảng chuyên dùng, các đơn vị dịch vụ ứng cứu. Dự án sản xuất - thử nghiệm của Nhà nước (Trung tâm Tư vấn ứng dụng Kinh tế TP.HCM)	Bảo vệ Môi trường nguồn nước sông Đồng Nai.	Quy trình phối hợp ứng cứu sự cố tràn dầu tại cảng trên sông.	2003	2004	200	
12	Nghiên cứu triển khai các biện pháp giáo dục môi trường vào chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.	Sở Giáo dục đào tạo, các trường phổ thông trọng điểm.	Nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho giáo viên, học sinh.	Trang bị kiến thức cho giáo viên các kiến thức lồng ghép vào chương trình giảng dạy.	2003	2004	200	
13	Qui hoạch môi trường trong trường hợp trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.	Sở Công nghiệp, UBND các huyện và Tp.Biên Hoà.	Như tên đề tài.	Xây dựng được các giải pháp quản lý môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.	2003	2004	400	

STT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu đề tài	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng số Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		
14	Xây dựng mô hình điểm về công tác BVMT thu gom chất thải rắn, vệ sinh môi trường, tuyên truyền, nâng cao nhận thức tại 01 phường của TP. Biên Hoà và thị trấn Xuân Lộc, huyện Long Khánh.	UBND TP. Biên Hoà và huyện Long Khánh phối hợp với Sở KH, CN & MT, Khoa Môi trường trường Đại học Bách khoa Tp. HCM			2002 23	2002	400	
15	Thử nghiệm các công nghệ, phương tiện và thiết bị xử lý nước ô nhiễm dầu và sự cố tràn dầu trên sông Đồng Nai – Thị Vải.	Sở KHCN và MT Đồng Nai, Các Sở KHCN và MT Tp. HCM, Bà Rịa Vũng Tàu, VietsovPetro, Dự án độc lập cấp Nhà nước (CIT)	Thử nghiệm và vận hành hệ thống công nghệ áp dụng vật liệu PetroAbs và thiết bị SOW	Hệ thống vận hành theo quy trình dự định	2003	2005	2000	

HẾT